AN CƯỜNG®
Wood - Working Materials

# IMUNDEX

# ARCHITECTURAL HARDWARE & FURNITURE FITTING

PHỤ KIỆN CHO CỬA & BẾP / CABINET

Ver1.2021

Member of K.D. FEDDERSEN
Think Value

# CONTENT / *MỤC LỤC*

# ARCHITECTURAL HARDWARE / *PHỤ KIỆN CỬA*


**ELECTRONIC LOCK**
*KHOÁ ĐIỆN TỬ*
12-19

**HINGE**
*BẢN LỀ CỬA*
20-23

**PLATE HANDLE**
*TAY NẮM NGUYÊN THỂ*
24-29

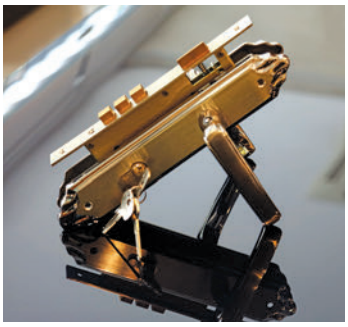

**LEVER HANDLE**
*TAY NẮM PHÂN THỂ*
30-37

**LOCKBODY**
*THÂN KHÓA*
38-41

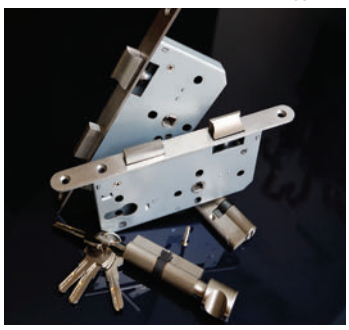

**CYLINDER**
*RUỘT KHÓA*
42-45

**DOOR CLOSER**
*TAY ĐẨY HƠI*
46-49

**PANIC EXIT DEVICE**
*PHỤ KIỆN CỬA THOÁT HIỂM*
50-53

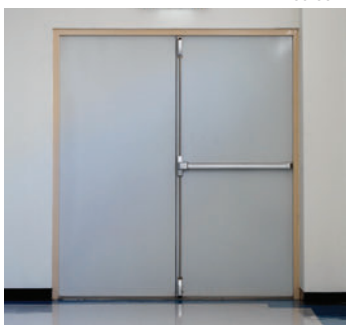

**KNOBLOCK**
*TAY NẮM TRÒN*
54-57

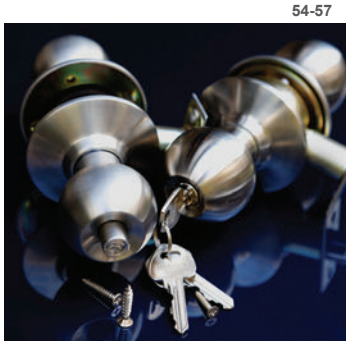

**ACCESSORIES**
*PHỤ KIỆN CỬA*
58-67

**SLIDING DOOR**
*PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT*
68-73

**SHOWER HINGE**
*BẢN LỀ KÍNH*
74-81

**PATCH FITTING**
*KẸP KÍNH*
82-85

**FULL HANDLE**
*TAY NẮM CỬA KÍNH*
86-89

**FLOOR SPRING**
*BẢN LỀ SÀN*
90-94

**FAST CHECKING**
*TÌM MÃ SỐ NHANH*
166-167

# CONTENT / *MỤC LỤC*

# FURNITURE FITTING / *PHỤ KIỆN BẾP / CABINET*


**HINGES**
*BẢN LỀ TỦ BẾP*
96-100

**DRAWERS**
*RAY HỘP*
102-109

**SLIDES**
*RAY TRƯỢT*
110-112

**THE BEST SOLUTION FOR KITCHEN CABINET DOOR**
*GIẢI PHÁP CHO TỦ BẾP TRÊN*
113

**SLIDING DOOR SYSTEMS**
*HỆ CỬA TRƯỢT TỦ*
114-115

**ACCESSORIES**
*PHỤ KIỆN TỦ BẾP*
116-135

**HANDLES**
*TAY NẮM TỦ*
136-143

**WARDROBE**
*PHỤ KIỆN TỦ ÁO*
144-153

**CABINET & WARDROBE LIGHTS**
*PHỤ KIỆN ĐÈN*
154-165

**FAST CHECKING**
*TÌM MÃ SỐ NHANH*
168-169

# The Feddersen Group

Feddersen Group has emerged from K.D. Feddersen Co., founded in 1949 by Karl Detlef Feddersen in Germany specialize in chemicals, plastics, steel, technical products…

Many branches and subsidiaries with over 800 employees in the world and having good partners with leading manufacture in many countries supply various goods meet all customers' satisfaction.

Ancuong Wood Working JSC is a leading supplier about materials and furniture decoration in Vietnam, nominated as exlusive distributor in hardware section from May 1st, 2016 in Vietnam.

Million dollar for inventory and over twelve showrooms throughout the country, we believe that our team make customer the best satisfied in products and services.

# Tập đoàn Feddersen

Tập đoàn Feddersen được thành lập năm 1949 tại Đức, kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau như hóa chất, thép, sản phẩm kỹ thuật…trên toàn cầu.

Với hệ thống chi nhánh, văn phòng đại diện và hơn 800 nhân viên trên toàn cầu, thêm vào đó là những đối tác, nhà cung cấp có uy tín trên thị trường có thể đáp ứng đa dạng nhu cầu của khách hàng.

Công Ty Cổ Phần Gỗ An Cường là nhà cung cấp về nguyên vật liệu nội thất và vật liệu décor hàng đầu tại Việt Nam, được chỉ định là nhà phân phối độc quyền về dòng hàng phụ kiện từ 01/05/2016 tại Việt Nam.

Với hàng triệu đôla trữ kho và hệ thống hơn 12 showroom trên cả nước, chúng tôi tin rằng có thể phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

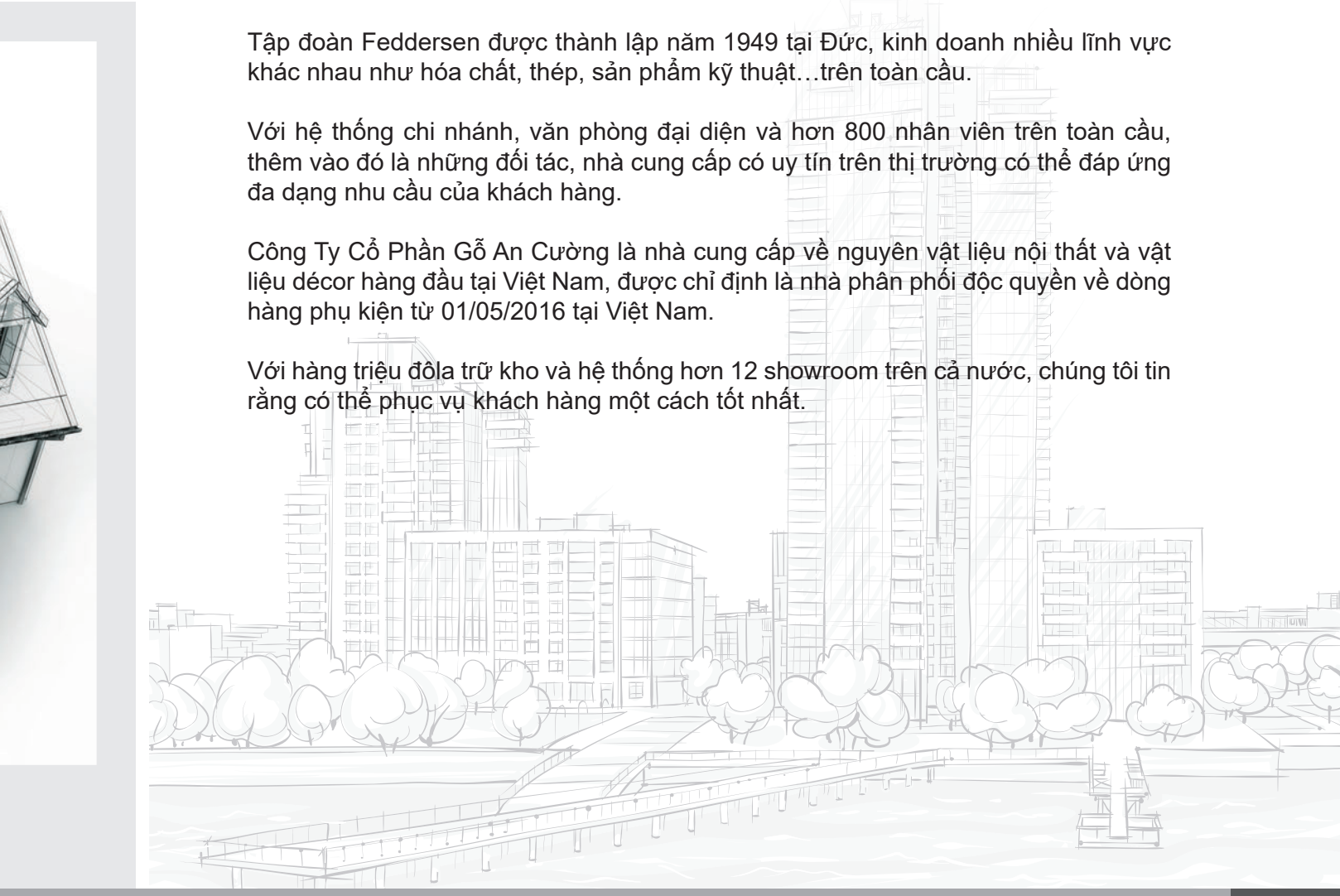

# An Cuong Wood - Working JSC

The An Cuong Wood - Working Joint Stock Company is a leading company in wood-working and decorative materials in Vietnam's since 1994. We are manufacturer and distributor for various well-known brands from USA, Germany, Italy, Spain and Australia in wood and plastic based panels widely used in interior decoration of houses, apartment buildings, schools, supermarkets, offices...

Currently, An Cuong has more than 3,800 employees, 12 showrooms across the country and a factory in Binh Duong province of which area is more than 240,000 $m^2$, alongside with representative system around the world, including Cambodia, Malaysia, Japan, Canada, USA, Australia...

# Công Ty Cổ Phần Gỗ An Cường

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường là nhà sản xuất và là nhà cung cấp nguyên vật liệu trang trí nội thất, vật liệu décor hàng đầu tại Việt Nam từ năm 1994. Chúng tôi hiện là nhà phân phối cho hàng loạt thương hiệu nổi tiếng hàng đầu thế giới từ Mỹ, Đức, Ý, Tây Ban Nha và Úc về tấm décor, tấm trang trí và các loại gỗ công nghiệp được sử dụng rộng rãi trong trang trí nội thất nhà ở, chung cư, trường học, siêu thị, văn phòng...

Hiện nay, An Cường đã có hơn 3,800 nhân viên, 12 showroom trên toàn quốc và nhà máy sản xuất tại Bình Dương với diện tích lên đến 240.000 $m^2$ cùng với hệ thống đại lý trên khắp thế giới như Campuchia, Malaysia, Nhật Bản, Canada, Mỹ, Úc…

# ARCHITECTURAL HARDWARE

*PHỤ KIỆN CỬA*

# ELECTRONIC LOCK

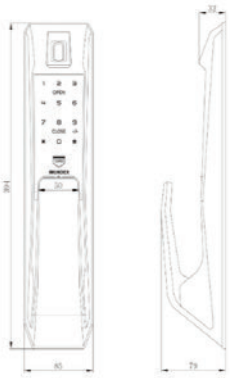

- **Description** — **Push & Pull Digital lock**
  *Tên hàng* — *Khóa điện tử Push & Pull*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Unlocking** — **Mobile App (bluetooth), Fingerprint, pin, card, key**
  *Mở khóa* — *Ứng dụng điện thoại, vân tay, mật mã, thẻ, chìa*
- **Capacity** — **Mobile app, 100 fingerprints, 1 pin, 50 cards and 2 keys**
  *Khả dụng* — *Ứng dụng điện thoại, 100 vân tay, 1 mật mã, 50 thẻ từ, 2 chìa cơ*
- **Features** — **A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C**
  *Ưu điểm* — *Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa*
  **Intrusion alarm**
  *Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng*
  **Hidden password**
  *Có chức năng ẩn mã số*
- **Application** — **38-52mm door thickness for villa, office, apartment, ….**
  *Ứng dụng* — *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Card *Thẻ từ* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **613.59.217** | Silver / màu bạc | MF | 12,300,000 |

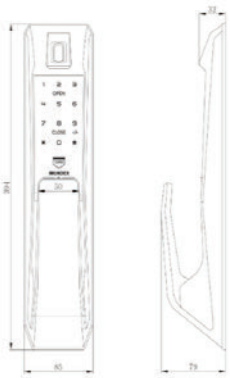

- **Description** — **Push & Pull Digital lock**
  *Tên hàng* — *Khóa điện tử Push & Pull*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Unlocking** — **Fingerprint, pin, card, key**
  *Mở khóa* — *Vân tay, mật mã, thẻ, chìa*
- **Capacity** — **100 fingerprints, 1 pin, 50 cards and 2 keys**
  *Khả dụng* — *100 vân tay, 1 mật mã, 50 thẻ từ, 2 chìa cơ*
- **Features** — **A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C**
  *Ưu điểm* — *Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa*
  **Intrusion alarm**
  *Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng*
  **Hidden password**
  *Có chức năng ẩn mã số*
- **Application** — **38-52mm door thickness for villa, office, apartment, ….**
  *Ứng dụng* — *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Card *Thẻ từ* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **613.52.217** | Silver / màu bạc | MF | 11,000,000 |
| **613.52.317** | Champagne | MF | 11,000,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

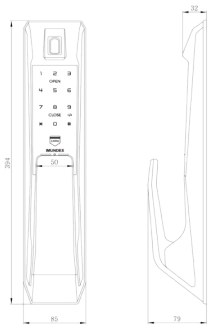

- **Material** — **Push & Pull Digital lock**
  *Chất liệu* — *Khóa điện tử Push & Pull*
- **Unlocking** — **Aluminium**
  *Mở khóa* — *Nhôm*
- **Capacity** — **Pin, card, key**
  *Khả dụng* — *Mật mã, thẻ, chìa*
  **1 pin, 50 cards and 2 keys**
  *1 mật mã, 50 thẻ từ, 2 chìa cơ*
- **Features** — **A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C**
  *Ưu điểm* — *Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa*
  **Intrusion alarm**
  *Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng*
  **Hidden password**
  *Có chức năng ẩn mã số*
- **Application** — **38-52mm door thickness for villa, office, apartment, ….**
  *Ứng dụng* — *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

| Model No.<br>*Mã số* | Finish<br>*Bề mặt* | Card<br>*Thẻ từ* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **613.51.217** | Silver / màu bạc | MF | 9,250,000 |

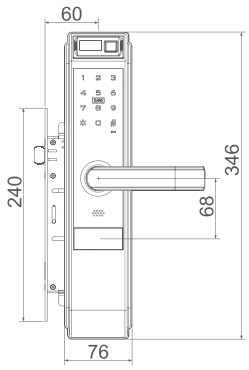


- **Description** — **Digital lock**
  *Tên hàng* — *Khóa điện tử*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Unlocking** — **Bio-semiconductor fingerprint, pin, card and mechanical key**
  *Mở khóa* — *Vân tay sinh học, mật mã, thẻ và chìa*
- **Capacity** — **120 fingerprints, 180 pins, cards and 2 keys**
  *Khả dụng* — *120 vân tay, 180 mật mã, thẻ và 2 chìa cơ*
- **Features** — **Hidden password**
  *Ưu điểm* — *Có chức năng ẩn mã số*
  **Single or double locked function**
  *Khóa đơn hoặc kép*
  **Anti-theft lock body**
  *Thân khóa chống phá và cắt*
- **Application** — **38-52mm door thickness for villa, apartment, office….**
  *Ứng dụng* — *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

| Model No.<br>*Mã số* | Finish<br>*Bề mặt* | Card<br>*Thẻ từ* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **713.12.100** | Satin<br>Màu inox mờ | MF | 14,690,000 |
| **713.12.300** | Polished gold<br>Màu vàng bóng | MF | 18,390,000 |

Satin  Polished Gold

- **Material** — **Zinc alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Unlocking** — **Pin, card and mechanical key**
  *Mở khóa* — *Mật mã, thẻ và chìa*
- **Capacity** — **200 pins, 800 cards and 2 keys**
  *Khả dụng* — *200 mật mã, 800 thẻ và 2 chìa cơ*
- **Features** — **Hidden password**
  *Ưu điểm* — *Có chức năng ẩn mã số*
  **Single or double locked function**
  *Khóa đơn hoặc kép*
  **Anti-theft lock body**
  *Thân khóa chống phá và cắt*
- **Application** — **38-52mm door thickness for villa, apartment, office….**
  *Ứng dụng* — *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

| **Model No.**<br>*Mã số* | **Finish**<br>*Bề mặt* | **Card**<br>*Thẻ từ* | **Price (VND)**<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **713.41.102** | Silver color<br>Màu bạc | ID | 6,750,000 |
| | | MF | 7,550,000 |

- **Material** — **Zinc alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Unlocking** — **Pin, card and mechanical key**
  *Mở khóa* — *Mật mã, thẻ và chìa*
- **Capacity** — **200 pins, 800 cards and 2 keys**
  *Khả dụng* — *200 mật mã, 800 thẻ và 2 chìa cơ*
- **Features** — **Hidden password**
  *Ưu điểm* — *Có chức năng ẩn mã số*
  **Single or double locked function**
  *Khóa đơn hoặc kép*
  **Anti-theft lock body**
  *Thân khóa chống phá và cắt*
- **Application** — **38-52mm door thickness for villa, apartment, office….**
  *Ứng dụng* — *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

| **Model No.**<br>*Mã số* | **Finish**<br>*Bề mặt* | **Card**<br>*Thẻ từ* | **Price (VND)**<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **713.41.302** | Polished gold<br>Màu vàng bóng | ID | 8,450,000 |
| | | MF | 9,350,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

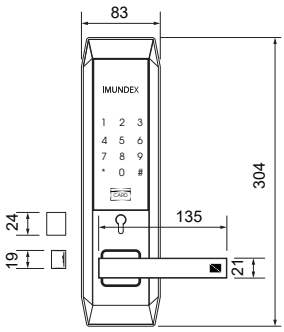


- **Description** / *Tên hàng*: **Digital lock** / *Khóa điện tử*
- **Material** / *Chất liệu*: **Zinc alloy** / *Hợp kim*
- **Unlocking** / *Mở khóa*: **Pin, card, key** / *Mật mã, thẻ, chìa*
- **Capacity** / *Khả dụng*: **04 pins, 100 cards and 2 keys** / *4 mật mã, 100 thẻ từ và 2 chìa cơ*
- **Features** / *Ưu điểm*: **A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C** / *Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa*
  **Intrusion alarm** / *Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng*
  **Hidden password** / *Có chức năng ẩn mã số*
- **Application** / *Ứng dụng*: **38-52mm door thickness for villa, office, apartment, ….** / *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

**Smart home** / *Tích hợp nhà thông minh*
**Remote control** / *Điều khiển từ xa*
**Model No.** / *Mã số:* **613.40.203**
**Price** / *Giá: 860,000 VND / cái*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Card *Thẻ từ* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **613.41.203** | Silver colour Màu bạc | MF | 5,850,000 |
| **613.41.303** | Champagne colour Màu champagne | MF | 6,100,000 |

Silver  Champagne

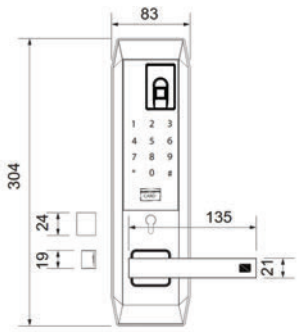


- **Description** / *Tên hàng*: **Digital lock** / *Khóa điện tử*
- **Material** / *Chất liệu*: **Zinc alloy** / *Hợp kim*
- **Unlocking** / *Mở khóa*: **Fingerprint, Pin, card and key** / *Vân tay, mật mã, thẻ và chìa*
- **Capacity** / *Khả dụng*: **100 fingerprints, 04 pins, 100 cards and 2 keys** / *100 vân tay, 4 mật mã, 100 thẻ từ và 2 chìa cơ*
- **Features** / *Ưu điểm*: **A loud alarm and automatically open with Temp. 70°C** / *Cảnh báo khi nhiệt độ 70°C và tự động mở cửa*
  **Intrusion alarm** / *Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng*
  **Hidden password** / *Có chức năng ẩn mã số*
- **Application** / *Ứng dụng*: **38-52mm door thickness for villa, office, apartment, ….** / *Biệt thự, căn hộ, văn phòng.. với độ dày cửa 38-52mm*

**Smart home** / *Tích hợp nhà thông minh*
**Remote control** / *Điều khiển từ xa*
**Model No.** / *Mã số:* **613.40.203**
**Price** / *Giá: 860,000 VND / cái*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Card *Thẻ từ* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **613.42.203** | Silver colour Màu bạc | MF | 9,660,000 |
| **613.42.303** | Champagne colour Màu champagne | MF | 10,100,000 |

Silver  Champagne

## RIM LOCK

| | Model<br>*Mã số* | Material<br>*Chất liệu* | Unlocking<br>*Mở khóa* | Application<br>*Ứng dụng* | Price<br>*Giá (VND/bộ)* |
|---|---|---|---|---|---|
| | **613.42.204** | **Zinc Alloy**<br>*Hợp kim* | **Fingerprint, pin**<br>*Vân tay, mật mã* | **Office, apartment**<br>*Văn phòng, căn hộ* | **6,500,000** |
| | **613.53.205** | **Anodized Aluminium**<br>*Nhôm được xử lý a-not* | **Pin, MF card**<br>*Mật mã, thẻ MF* | **Office, apartment**<br>*Văn phòng, căn hộ* | **4,000,000** |
| | **613.53.206** | **Anodized Aluminium**<br>*Nhôm được xử lý a-not* | **Pin, MF card**<br>*Mật mã, thẻ MF* | **Office, apartment**<br>*Văn phòng, căn hộ* | **3,900,000** |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

*The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT*

## VIDEO PHONE

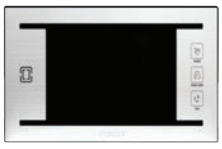

| Model<br>*Mã số* | Description<br>*Tên hàng* | Dimension<br>*Kích thước* | Technical<br>*Thông số kỹ thuật* | Price<br>*Giá (VND/cái)* |
|---|---|---|---|---|
| 613.08.005 | CCD CAMERA | 220x155x30 mm | 1/3” CMOS Camera | 3,100,000 |
| 613.08.003 | VIDEO PHONE | 220x155x30 mm | 3.5” TFT LCD | 5,200,000 |
| 613.08.002 | VIDEO PHONE | 300x150x30 mm | 7” TFT LCD | 10,500,000 |

- **Material** / *Chất liệu*: **Zinc alloy** / *Hợp kim*
- **Unlocking** / *Mở khóa*: **Pin and card** / *Mật mã và thẻ*
- **Capacity** / *Khả dụng*: **04 pins and 100 cards** / *4 mật mã và 100 thẻ*
- **Features** / *Ưu điểm*: **A loud alarm and automatically open with Temp 65°C**
  *Cảnh báo khi nhiệt độ 65°C và tự động mở cửa*
  **Intrusion alarm**
  *Cảnh báo cửa bị phá hoặc chưa đóng*
  **Hidden password**
  *Có chức năng ẩn mã số*
- **Application** / *Ứng dụng*: **12mm glass door thickness** / *Cửa kính với độ dày cửa 12mm*

| **Model No.** *Mã số* | **Finish** *Bề mặt* | **Card** *Thẻ từ* | **Price (VND)** *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **613.43.816** | Silver colour Màu bạc | MF card | 4,700,000 |

**Clip holder** / *Bas khóa cho cửa kính 2 cánh*

**Model No.** / *Mã số:* **613.58.973**

**Price** / *Giá: 950,000 VND / bộ*

*The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT*

# HINGE

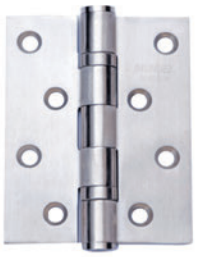

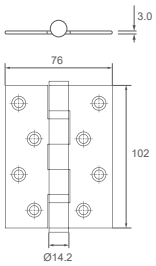


## Bearing hinges with small size / *Bản lề bi kích thước nhỏ*

| Material - Finish<br>*Chất liệu - Bề mặt* | Dim./*Kích thước*<br>*(H x W x T)* | BB<br>*Vòng bi* | Model<br>*Mã số* | Price<br>*Giá (vnd/cái)* |
|---|---|---|---|---|
| - **SS 304 - Matt**<br>*Inox 304 - Bề mặt mờ* | 102 x 76 x 2.5 mm | 2 BB | **701.12.200** | 91,000 |
| - **SS 304 - Matt**<br>*Inox 304 - Bề mặt mờ* | 102 x 76 x 3.0 mm | 2 BB | **701.12.100**** | 114,000 |
| - **SS 304 - Matt**<br>*Inox 304 - Bề mặt mờ* | 102 x 76 x 3.0 mm | 4 BB | **701.14.100** | 119,000 |
| - **SS 316 - Matt**<br>*Inox 316 - Bề mặt mờ* | 102 x 76 x 3.0 mm | 2 BB | **701.32.100*** | 160,000 |

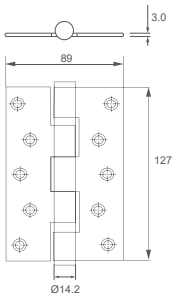


## Bearing hinges with large size / *Bản lề bi kích thước lớn*

| Material - Finish<br>*Chất liệu - Bề mặt* | Dim./*Kích thước*<br>*(H x W x T)* | BB<br>*Vòng bi* | Model<br>*Mã số* | Price<br>*Giá (vnd/cái)* |
|---|---|---|---|---|
| - **SS 304 - Matt**<br>*Inox 304 - Bề mặt mờ* | 127 x 89 x 3.0 mm | 2 BB | **701.12.900*** | 137,000 |
| - **SS 304 - Matt**<br>*Inox 304 - Bề mặt mờ* | 127 x 89 x 3.0 mm | 4 BB | **701.14.900*** | 143,000 |
| - **SS 316 - Matt**<br>*Inox 316 - Bề mặt mờ* | 127 x 89 x 3.0 mm | 2 BB | **701.32.900** | 205,000 |

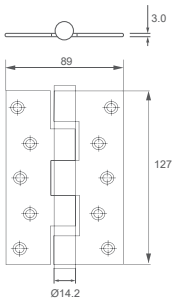


## Polished brass PVD bearing hinges / *Bản lề bi mạ PVD*

| Material - Finish<br>*Chất liệu - Bề mặt* | Dim./*Kích thước*<br>*(H x W x T)* | BB<br>*Vòng bi* | Model<br>*Mã số* | Price<br>*Giá (vnd/cái)* |
|---|---|---|---|---|
| - **SS 304 - Polished PVD**<br>*Inox 304 - Đồng bóng PVD* | 102 x 76 x 3.0 mm | 2 BB | **701.12.170** | 178,000 |
| - **SS 304 - Polished PVD**<br>*Inox 304 - Đồng bóng PVD* | 127 x 89 x 3.0 mm | 2 BB | **701.12.970** | 205,000 |

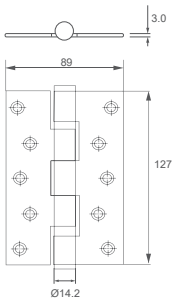


## Satin black hinge / *Bản lề bi bề mặt đen mờ*

| Material - Finish<br>*Chất liệu - Bề mặt* | Dim./*Kích thước*<br>*(H x W x T)* | BB<br>*Vòng bi* | Model<br>*Mã số* | Price<br>*Giá (vnd/cái)* |
|---|---|---|---|---|
| - **SS 304 - Satin Black**<br>*Inox 304 - Đen mờ* | 102 x 76 x 3.0 mm | 2 BB | **701.12.150** | 178,000 |
| - **SS 304 - Satin Black**<br>*Inox 304 - Đen mờ* | 127 x 89 x 3.0 mm | 2 BB | **701.12.950** | 205,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

*The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT*

** Test report* *** Certificate*

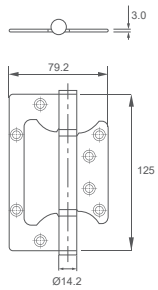


- **Description** — **Flush hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề âm dương*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*

| Model No. *Mã số* | Dim./*Kích thước* (H x W x T) | BB *Vòng bi* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **701.17.140** | 101.6 x 76.2 x 3.0mm | 2 BB | 99,500 |
| **701.17.940** | 125 x 79.2 x 3.0mm | 2 BB | 108,500 |

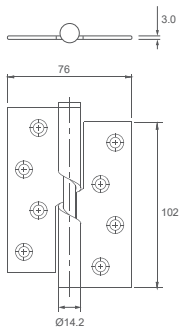


- **Model No** — **701.11.102**
  *Mã số*
- **Description** — **Rising hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề nâng hạ*
- **Dimension** — **102 x 76 x 3mm**
  *Kích thước*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*

**Price** / *Giá*: **136,000** VND / *cái*

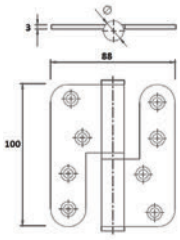


- **Model No** — **701.13.103**
  *Mã số*
- **Description** — **Lift-off hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề cối*
- **Dimension** — **100 x 88 x 3mm**
  *Kích thước*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*

**Price** / *Giá*: **185,000** VND / *cái*

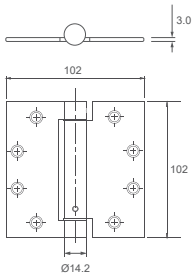


- **Model No** — **701.15.620**
  *Mã số*
- **Description** — **Single spring hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề bật 1 chiều*
- **Dimension** — **102 x 102 x 3mm**
  *Kích thước*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Single Spring** — **Adjusted**
  *Lực lò xo* — *Có điều chỉnh*

**Price** / *Giá*: **160,000** VND / *cái*

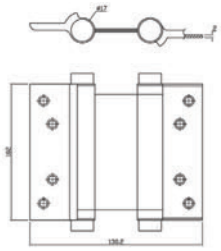

- **Model No** / *Mã số* — **701.15.630**
- **Description** / *Tên hàng* — **Double spring hinge** / *Bản lề bật 2 chiều*
- **Dimension** / *Kích thước* — **102 x 115 x 2mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Double Spring** / *Lực lò xo* — **Adjusted** / *Có điều chỉnh*

**Price** / *Giá*: **310,000** VND / *cái*

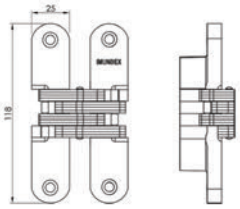

- **Description** / *Tên hàng* — **Non adjustable concealed hinge** / *Bản lề âm*
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim*
- **Adjustment facility** / *Khả năng điều chỉnh* — **Non adjustable** / *Không điều chỉnh*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Capacity *Tải trọng* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **701.46.106** | 95 x 19 x 13mm | 15 kgs | 225,000 |
| **701.46.206** | 118 x 25 x 18mm | 20 kgs | 375,000 |

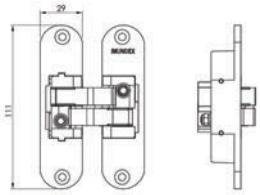

- **Description** / *Tên hàng* — **3D adjustable concealed hinge** / *Bản lề âm điều chỉnh 3 chiều*
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim*
- **Adjustment facility** / *Khả năng điều chỉnh* — **3D adjustable** / *Điều chỉnh 3 chiều*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Capacity *Tải trọng* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **701.46.107** | 95 x 24 x 13mm | 15 kgs | 519,000 |
| **701.46.207** | 111 x 29 x 17mm | 20 kgs | 717,000 |

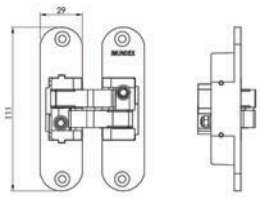

- **Description** / *Tên hàng* — **2D adjustable concealed hinge** / *Bản lề âm điều chỉnh 2 chiều*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS304** / *Inox 304*
- **Adjustment facility** / *Khả năng điều chỉnh* — **2D adjustable** / *Điều chỉnh 2 chiều*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Capacity *Tải trọng* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **701.16.308** | 111.4x29x18mm | 30 kgs | 1,685,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# PLATE HANDLE

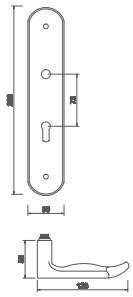

- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.199**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **945,000** VND / *bộ*

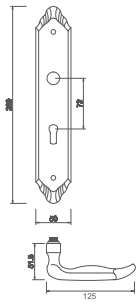

- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **717.19.198** | Satin | 997,000 |
| **717.19.398** | Satin Gold | 1,220,000 |

Satin  Satin Gold

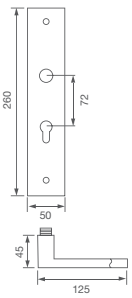


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.197**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **975,000** VND / *bộ*

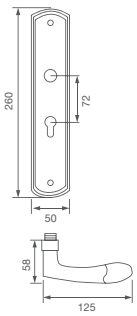


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.196**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **945,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

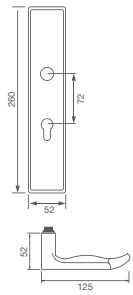


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.195**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **987,000** VND / *bộ*

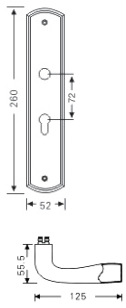


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.194**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **945,000** VND / *bộ*

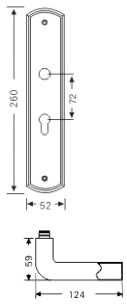


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.192**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **945,000** VND / *bộ*

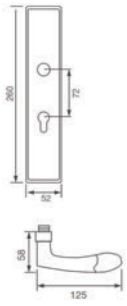


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.185**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **997,000** VND / *bộ*

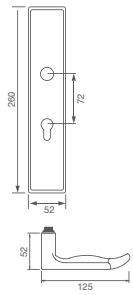


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.184**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **945,000** VND / *bộ*

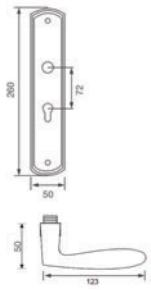


- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **717.17.186** | Satin | 1,165,000 |
| **717.17.286** | Polished | 1,320,000 |
| **717.17.386** | Satin Gold | 1,410,000 |

Satin Polished Satin Gold

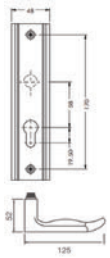


- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.100**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **870,000** VND / *bộ*

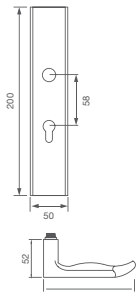


- **Model No.** / *Mã số* — **717.49.103**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **100,000 cycles** / *100,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim kẽm*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **395,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

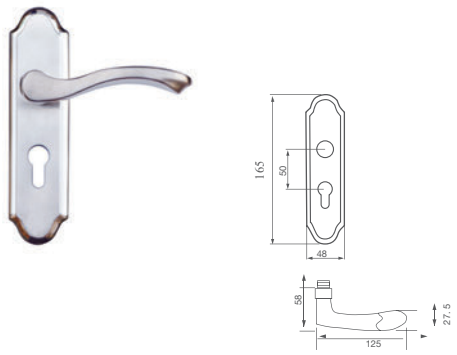

**Model No.** / *Mã số*: **747.00.100**

- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.101**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **970,000** VND / *bộ*

*(Giá đã bao gồm thân khóa và ruột khóa)*

**Model No.** / *Mã số*: **747.00.100**

- **Model No.** / *Mã số* — **717.19.102**
- **Description** / *Tên hàng* — **Plate handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **970,000** VND / *bộ*

*(Giá đã bao gồm thân khóa và ruột khóa)*

SIS304
LOCK
SIS304
LOCK

# LEVER HANDLE

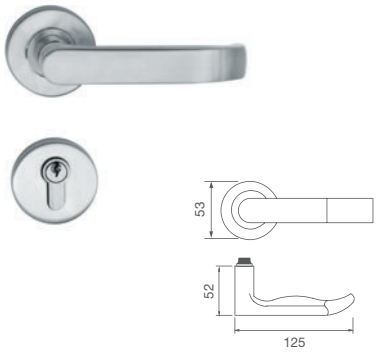


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.999**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **525,000** VND / *bộ*

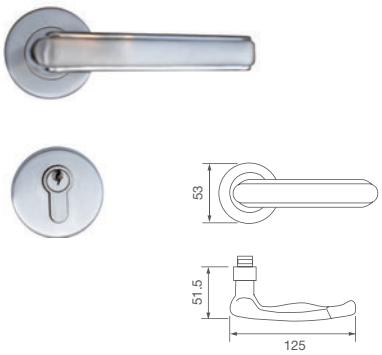


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.998**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **975,000** VND / *bộ*

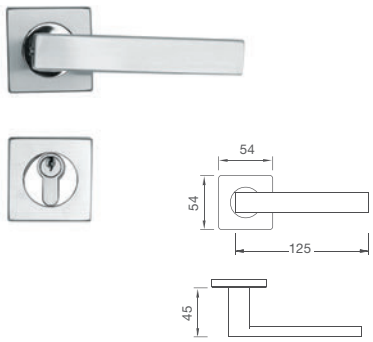


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.997**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **960,000** VND / *bộ*

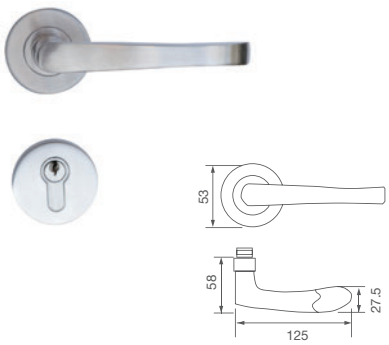


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.996**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **515,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

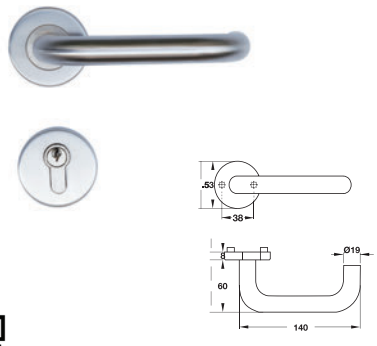


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.995** *
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **260,000** VND / *bộ*

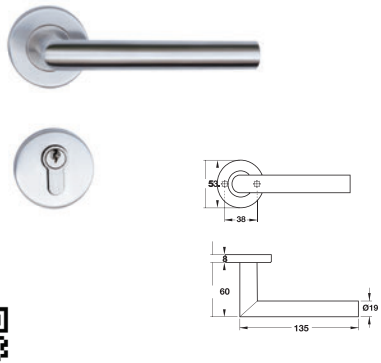


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.994** *
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **260,000** VND / *bộ*

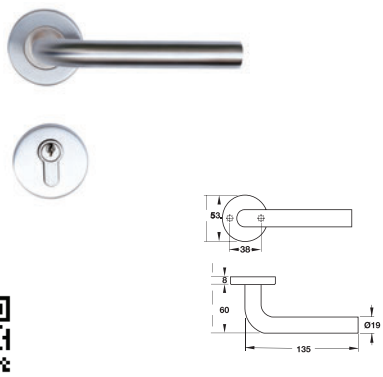


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.993** *
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **260,000** VND / *bộ*

- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.992** *
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **290,000** VND / *bộ*



** Test report* *** Certificate*

- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.991**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **535,000** VND / *bộ*

- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.990**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **505,000** VND / *bộ*

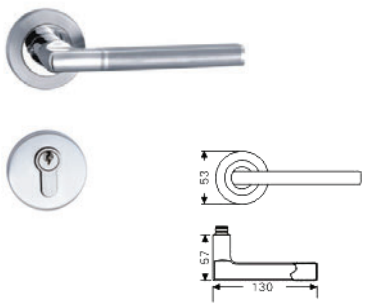


- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **737.19.989** | Satin | 505,000 |
| **737.19.589** | Satin Black | 950,000 |

Satin  Satin Black

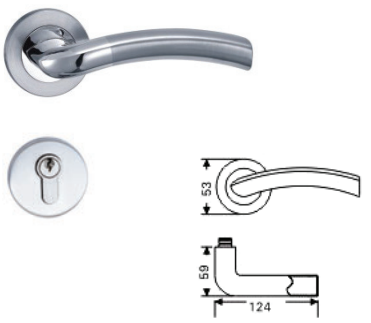


- **Model No.** / *Mã số* — **737.19.988**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever handle** / *Tay nắm gạt tiêu chuẩn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **975,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

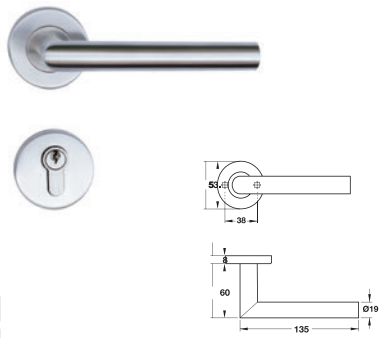


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.994**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **780,000** VND / *bộ*

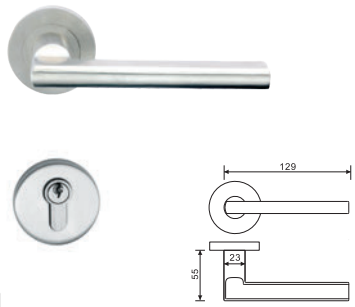


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.984**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **670,000** VND / *bộ*

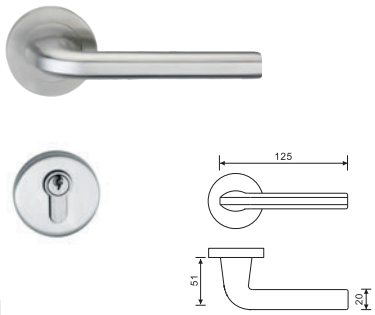


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.983**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **665,000** VND / *bộ*

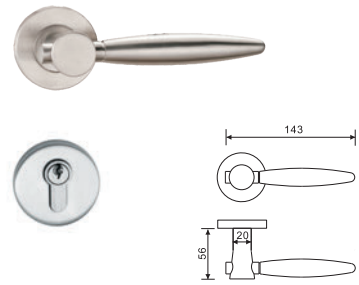


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.980**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price / *Giá*:** **750,000** VND / *bộ*

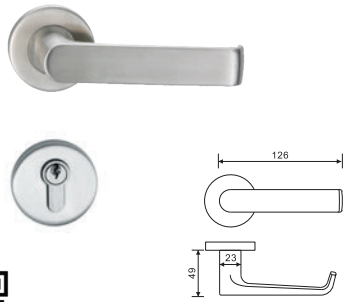


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.987**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **654,000** VND / *bộ*

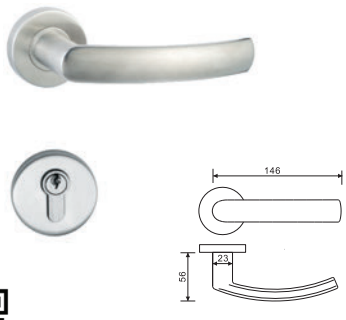


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.985**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **750,000** VND / *bộ*

- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.981**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **690,000** VND / *bộ*

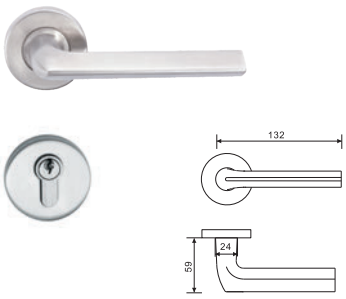


- **Model No.** / *Mã số* — **737.17.979**
- **Description** / *Tên hàng* — **Solid handle** / *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finish** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **754,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

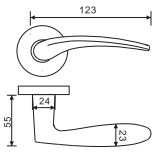


- **Description** — **Solid handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finish *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **737.17.982** | Satin | 600,000 |
| **737.17.282** | Polished | 730,000 |
| **737.17.382** | Polished Gold PVD | 840,000 |

Satin  Polished  Polished gold PVD

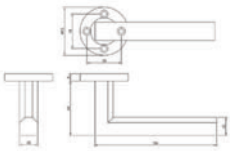

- **Model No.** — **737.17.977**
  *Mã số*
- **Description** — **Soild handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm gạt đặc*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Finish** — **Satin**
  *Bề mặt* — *Bề mặt mờ*

**Price** / *Giá*: **950,000** VND / *bộ*

# LOCKBODY

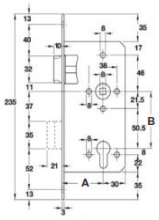

- **Description** — **Cylinder lockbody**
  *Tên hàng* — *Thân khóa dùng với ruột khóa*
- **Backset/ Distance** — **55/72 mm**
  *Khoảng cách*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*

| Model No. *Mã số* | Finish / Colors *Bề mặt / Màu* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **747.11.199** | Matt / Mờ | SS 304 / Inox 304 | 341,000 |
| **747.11.399** | PVD / Vàng bóng | SS 304 / Inox 304 | 457,000 |
| **747.11.599** | Satin black / Đen mờ | SS 304 / Inox 304 | 457,000 |
| **747.21.199** | Matt / Mờ | SS 304+Zinc / Inox 304+Hợp kim | 293,000 |

Nickel matt  Polished PVD  Satin Black

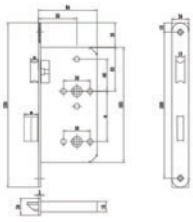

- **Description** — **Non-cylinder lockbody**
  *Tên hàng* — *Thân khóa không dùng với ruột khóa*
- **Backset/ Distance** — **55/72 mm**
  *Khoảng cách*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*

| Model No. *Mã số* | Finish / Colors *Bề mặt / Màu* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **747.12.040** | Matt / Mờ | SS 304 / Inox 304 | 357,000 |
| **747.12.340** | PVD / Vàng bóng | SS 304 / Inox 304 | 510,000 |
| **747.22.040** | Matt / Mờ | SS 304+Zinc / Inox 304+Hợp kim | 334,000 |

Nickel matt  Polished PVD

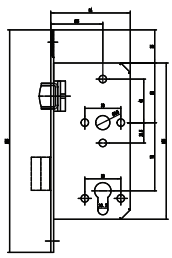

- **Model No.** — **747.17.001**
  *Mã số*
- **Description** — **Mortise roller latch lock**
  *Tên hàng* — *Thân khóa con lăn*
- **Backset/ Distance** — **55/72 mm**
  *Khoảng cách*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **385,000** VND / *cái*

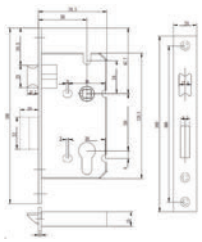

- **Model No.** — **747.11.100**
  *Mã số*
- **Description** — **Cylinder lockbody**
  *Tên hàng* — *Thân khóa dùng với ruột khóa*
- **Backset/ Distance** — **50/58 mm**
  *Khoảng cách*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **284,000** VND / *cái*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Model No.** / *Mã số* — **747.11.900**
- **Description** / *Tên hàng* — **Tubular lock** / *Thân khóa đố nhỏ cho cửa sắt*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **30/92 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **310,000** VND / *cái*

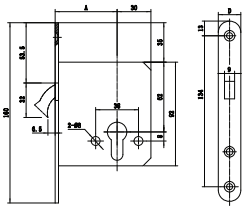

- **Model No.** / *Mã số* — **747.15.610**
- **Description** / *Tên hàng* — **Cylinder hook lock** / *Thân khóa cửa trượt 1 cánh*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **55 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **350,000** VND / *cái*

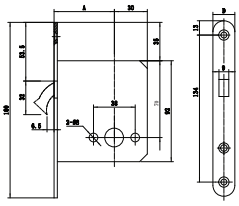

- **Model No.** / *Mã số* — **747.15.620**
- **Description** / *Tên hàng* — **Non-cylinder hook lock** / *Thân khóa cửa trượt 1 cánh không dùng ruột khóa*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **55 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **341,000** VND / *cái*

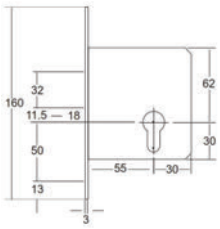


- **Model No.** / *Mã số* — **747.15.650**
- **Description** / *Tên hàng* — **Double hook lock** / *Thân khóa cửa trượt 2 cánh*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **55 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **335,000** VND / *cái*

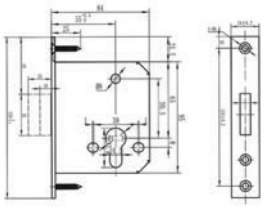

- **Model No.** / *Mã số* — **747.15.600**
- **Description** / *Tên hàng* — **Cylinder deadbolt lock** / *Thân khóa chốt chết*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **55 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **307,000** VND / *cái*

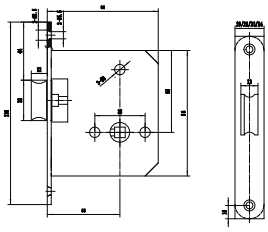

- **Model No.** / *Mã số* — **747.16.009**
- **Description** / *Tên hàng* — **Non-cylinder latch lock** / *Thân khóa lưỡi gà không dùng ruột khóa*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **55 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **310,000** VND / *cái*

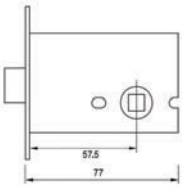


- **Model No.** / *Mã số* — **747.15.645**
- **Description** / *Tên hàng* — **Non-cylinder deadbolt lock** / *Thân khóa chốt chết*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **57.5 mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **155,000** VND / *cái*

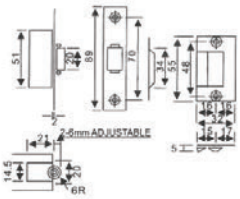


- **Model No.** / *Mã số* — **747.15.646**
- **Description** / *Tên hàng* — **Roller latch** / *Chốt bật nhanh*
- **Backset/ Distance** / *Khoảng cách* — **16mm**
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **120,000** VND / *cái*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# CYLINDER

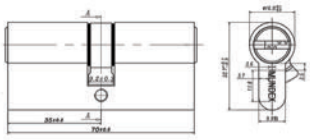

- **Description** — **Double key cylinder**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 2 đầu chìa*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Entrance door**
  *Ứng dụng* — *Cửa đi*
- **Key** — **5 pcs computer key**
  *Chìa khóa* — *5 chìa vi tính*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.12.070** | 70mm | Nickel matt | 315,000 |
| **757.12.075** | 75mm | Nickel matt | 330,000 |
| **757.12.080** | 80mm | Nickel matt | 345,000 |
| **757.12.375** | 75mm | Polished PVD | 385,000 |
| **757.12.575** | 75mm | Satin Black | 435,000 |

Nickel matt  Polished PVD  Satin Black

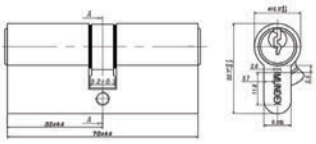

- **Description** — **Double key cylinder**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 2 đầu chìa*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Entrance door**
  *Ứng dụng* — *Cửa đi*
- **Key** — **5 pcs normal key**
  *Chìa khóa* — *5 chìa tiêu chuẩn*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.92.070** | 70mm | Nickel matt | 290,000 |
| **757.92.075** | 75mm | Nickel matt | 300,000 |
| **757.92.080** | 80mm | Nickel matt | 310,000 |

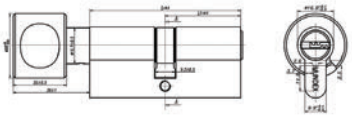

- **Description** — **Cylinder and Round thumbturn**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 1 đầu chìa và 1 đầu vặn tròn*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Bed room**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng ngủ*
- **Key** — **3 pcs computer key**
  *Chìa khóa* — *3 chìa vi tính*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.03.465** | 65mm | Nickel matt | 370,000 |
| **757.03.470** | 70mm | Nickel matt | 380,000 |
| **757.03.475** | 75mm | Nickel matt | 390,000 |

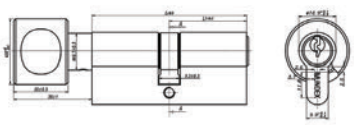

- **Description** — **Cylinder and Round thumbturn**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 1 đầu chìa và 1 đầu vặn tròn*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Bed room**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng ngủ*
- **Key** — **3 pcs normal key**
  *Chìa khóa* — *3 chìa tiêu chuẩn*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.93.465** | 65mm | Nickel matt | 350,000 |
| **757.93.470** | 70mm | Nickel matt | 360,000 |
| **757.93.475** | 75mm | Nickel matt | 370,000 |
| **757.93.370** | 70mm | Polished PVD | 450,000 |
| **757.93.570** | 70mm | Satin Black | 505,000 |

Nickel matt  Polished PVD  Satin Black

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

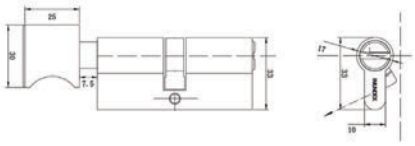

- **Description** — **Round thumbturn cylinder**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 1 đầu vặn tròn và 1 đầu rãnh*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Bathroom**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng tắm*
- **Key** — **No key**
  *Chìa khóa* — *Không có chìa*

Nickel matt  Polished PVD  Satin Black

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.01.460** | 60mm | Nickel matt | 310,000 |
| **757.01.465** | 65mm | Nickel matt | 320,000 |
| **757.01.470** | 70mm | Nickel matt | 330,000 |
| **757.01.370** | 70mm | Polished PVD | 420,000 |
| **757.01.570** | 70mm | Satin Black | 480,000 |

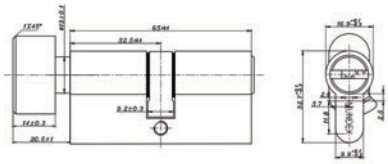

- **Description** — **Cylinder and Oval thumbturn**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 1 đầu chìa và 1 đầu vặn ovan*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Bed room**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng ngủ*
- **Key** — **3 pcs computer key**
  *Chìa khóa* — *3 chìa vi tính*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.73.865** | 65mm | Nickel matt | 305,000 |
| **757.73.870** | 70mm | Nickel matt | 325,000 |
| **757.73.875** | 75mm | Nickel matt | 345,000 |
| **757.73.880** | 80mm | Nickel matt | 355,000 |

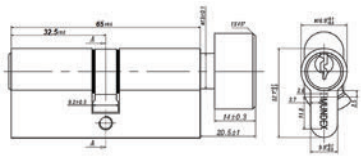

- **Description** — **Cylinder and Oval thumbturn**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 1 đầu chìa và 1 đầu vặn ovan*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Bed room**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng ngủ*
- **Key** — **3 pcs normal key**
  *Chìa khóa* — *3 chìa tiêu chuẩn*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.93.865** | 65mm | Nickel matt | 300,000 |
| **757.93.870** | 70mm | Nickel matt | 310,000 |
| **757.93.875** | 75mm | Nickel matt | 320,000 |

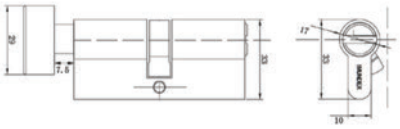

- **Description** — **Oval thumbturn cylinder**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa 1 đầu vặn ovan*
- **Material** — **Brass**
  *Chất liệu* — *Đồng*
- **Appliance** — **Bathroom**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng tắm*
- **Key** — **No key**
  *Chìa khóa* — *Không có chìa*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.71.865** | 65mm | Nickel matt | 250,000 |
| **757.71.870** | 70mm | Nickel matt | 260,000 |
| **757.71.875** | 75mm | Nickel matt | 270,000 |

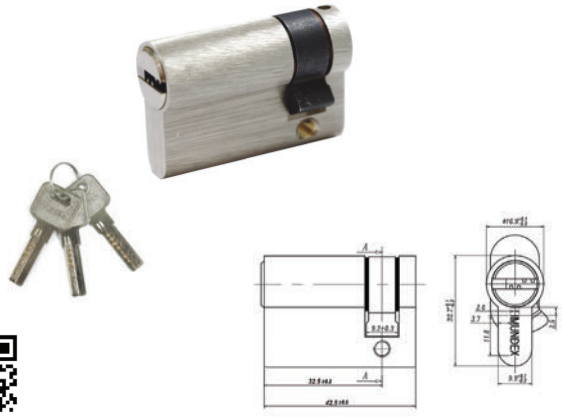

- **Description** / *Tên hàng* — **Single cylinder** / *Ruột khóa 1 đầu chìa*
- **Material** / *Chất liệu* — **Brass** / *Đồng*
- **Appliance** / *Ứng dụng* — **Technical door** / *Cửa phòng kỹ thuật*
- **Key** / *Chìa khóa* — **3 pcs computer key** / *3 chìa vi tính*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.14.032** | 32.5/10mm | Nickel matt | 220,000 |
| **757.14.035** | 35/10mm | Nickel matt | 230,000 |
| **757.14.037** | 37.5/10mm | Nickel matt | 240,000 |

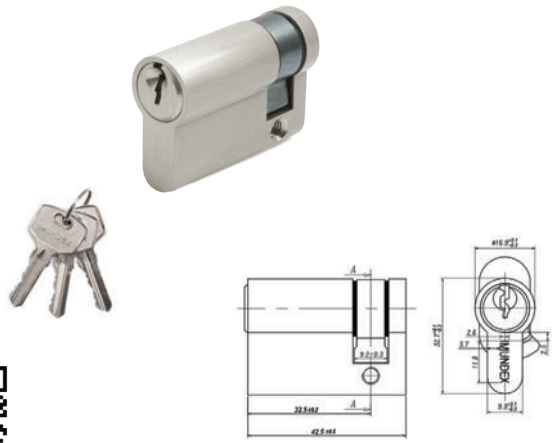

- **Description** / *Tên hàng* — **Single cylinder** / *Ruột khóa 1 đầu chìa*
- **Material** / *Chất liệu* — **Brass** / *Đồng*
- **Appliance** / *Ứng dụng* — **Technical door** / *Cửa phòng kỹ thuật*
- **Key** / *Chìa khóa* — **3 pcs normal key** / *3 chìa tiêu chuẩn*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **757.94.032** | 32.5/10mm | Nickel matt | 205,000 |
| **757.94.035** | 35/10mm | Nickel matt | 215,000 |
| **757.94.037** | 37.5/10mm | Nickel matt | 225,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# DOOR CLOSER

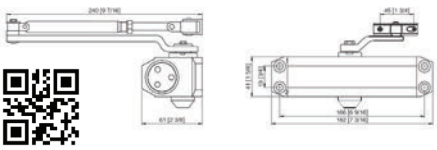

- **Description** — **Standard door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 2-4**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.11.400** | 25-40 kgs | 850 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 541,000 |
| **707.11.600**** | 40-65 kgs | 950 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 610,000 |
| **707.12.600** | 40-65 kgs | 950 mm | Built in body / *Giữ cửa trên thân* | 671,000 |
| **707.15.800**** | 40-85 kgs | 1100 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 680,000 |
| **707.15.800** | 40-85 kgs | 1100 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 890,000 |

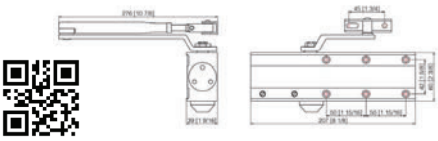

- **Description** — **Modern door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 2-4**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.15.810** | 40-85 kgs | 1100 mm | Hold-open arm/ *Giữ cửa bằng tay* | 1,570,000 |

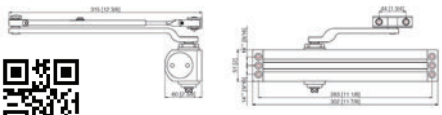

- **Description** — **Classic door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 3-4**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.11.620** | 40-65 kgs | 950 mm | Unavailable/ *Không giữ cửa* | 690,000 |
| **707.15.820** | 40-85 kgs | 1100 mm | Hold-open arm/ *Giữ cửa bằng tay* | 1,060,000 |

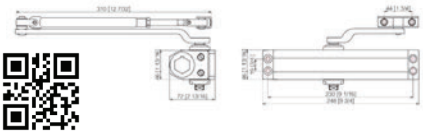

- **Description** — **Standard door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 2-5**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.15.170**** | 20-120 kgs | 1250 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 1,280,000 |
| **707.15.170** | 20-120 kgs | 1250 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 1,580,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

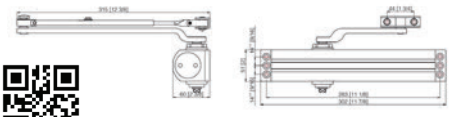

- **Description** — **Standard door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 1-6**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.15.160**** | 15-150 kgs | 1400 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 1,750,000 |
| **707.15.160** | 15-150 kgs | 1400 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 2,050,000 |

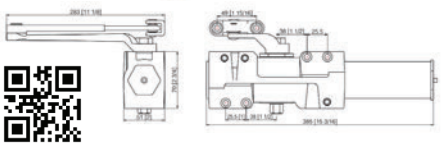

- **Description** — **Standard door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 1-6**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.15.150**** | 15-150 kgs | 1400 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 2,850,000 |
| **707.15.150** | 15-150 kgs | 1400 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 3,150,000 |

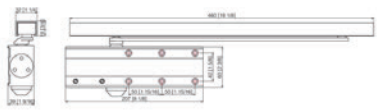

- **Description** — **Classic door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 3**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.15.850** | 40-65 kgs | 950 mm | Hold-open arm/ *Giữ cửa bằng tay* | 1,750,000 |

- **Description** — **Standard door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn nổi*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Spring power** — **EN 3**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.35.800**** | 40-65 kgs | 950 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 980,000 |
| **707.35.800** | 40-65 kgs | 950 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 980,000 |



** Test report* *** Certificate*

- **Description** — **Concealed door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn âm*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Min door thickness** — **50mm**
  *Độ dày cửa tối thiểu*
- **Spring power** — **EN 3**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

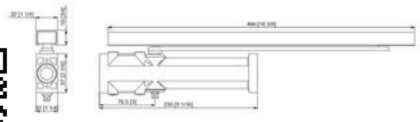

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.05.690**** | 40-65 kgs | 950 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 1,420,000 |
| **707.05.690** | 40-65 kgs | 950 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 1,420,000 |

- **Description** — **Cam action concealed door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn âm*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Min door thickness** — **50mm**
  *Độ dày cửa tối thiểu*
- **Spring power** — **EN 2-4**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

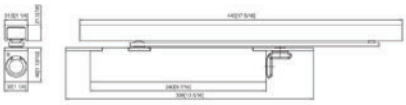

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.05.810**** | 25-85 kgs | 1100 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 3,700,000 |
| **707.05.810** | 25-85 kgs | 1100 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 3,700,000 |

- **Description** — **Cam action concealed door closer**
  *Tên hàng* — *Tay đẩy hơi gắn âm*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Min door thickness** — **50mm**
  *Độ dày cửa tối thiểu*
- **Spring power** — **EN 2 - 5**
  *Lực đẩy lò xo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

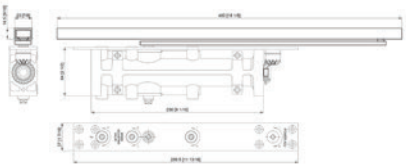

| Model No. *Mã số* | Loading weight *Tải trọng* | Max door width *Độ rộng cửa tối đa* | Hold-open *Chức năng giữ cửa* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **707.01.810**** | 25-100 kgs | 1200 mm | Non available / *Không giữ cửa* | 1,720,000 |
| **707.01.810** | 25-100 kgs | 1200 mm | Hold-open arm / *Giữ cửa bằng tay* | 1,720,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# PANIC EXIT DEVICE

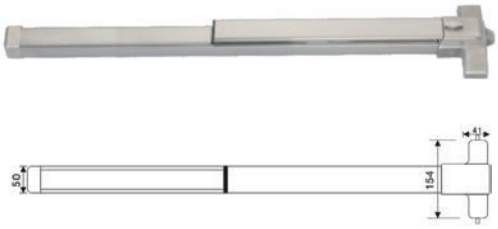


- **Description** — **Panic exit device**
  *Tên hàng* — *Thanh thoát hiểm*
- **Length** — **900mm**
  *Chiều dài*
- **Door thickness** — **35 - 50mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **707.19.950** | **SS 304** *Inox 304* | 2,580,000 |
| **707.79.950** | **Steel powder coating** *Thép sơn tĩnh điện* | 2,060,000 |

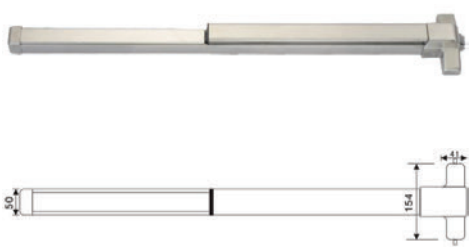


- **Description** — **Panic exit device**
  *Tên hàng* — *Thanh thoát hiểm*
- **Length** — **900mm**
  *Chiều dài*
- **Door thickness** — **35 - 50mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **707.19.600** | **SS 304** *Inox 304* | 2,330,000 |
| **707.19.601**** | **SS 304** *Inox 304* | 3,350,000 |
| **707.79.600** | **Steel powder coating** *Thép sơn tĩnh điện* | 1,860,000 |
| **707.79.601**** | **Steel powder coating** *Thép sơn tĩnh điện* | 2,670,000 |

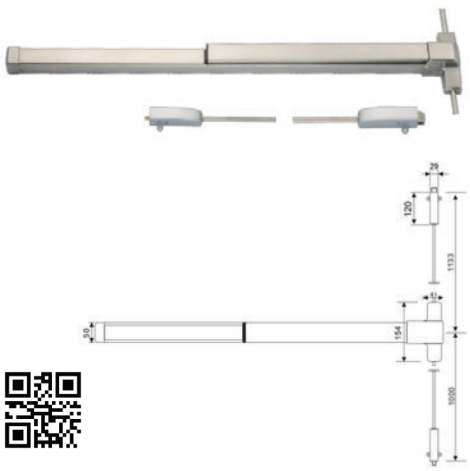


- **Description** — **Panic exit device**
  *Tên hàng* — *Thanh thoát hiểm*
- **Length** — **900mm**
  *Chiều dài*
- **Door thickness** — **35 - 50mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **707.19.700** | **SS 304** *Inox 304* | 3,350,000 |
| **707.19.701**** | **SS 304** *Inox 304* | 4,820,000 |
| **707.79.700** | **Steel powder coating** *Thép sơn tĩnh điện* | 2,690,000 |
| **707.79.701**** | **Steel powder coating** *Thép sơn tĩnh điện* | 3,870,000 |

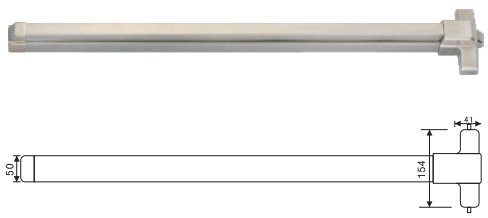


- **Description** — **Panic exit device**
  *Tên hàng* — *Thanh thoát hiểm*
- **Length** — **900mm**
  *Chiều dài*
- **Door thickness** — **35 - 50mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **707.19.301**** | **SS 304** *Inox 304* | 3,350,000 |
| **707.79.301**** | **Steel powder coating** *Thép sơn tĩnh điện* | 2,670,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

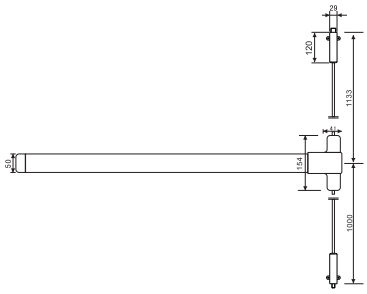

- **Description** — **Panic exit device**
  *Tên hàng* — *Thanh thoát hiểm*
- **Length** — **900mm**
  *Chiều dài*
- **Door thickness** — **35 - 50mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| 707.19.201** | SS 304 *Inox 304* | 4,820,000 |
| 707.79.201** | Steel powder coating *Thép sơn tĩnh điện* | 3,870,000 |

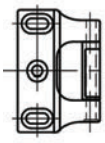

- **Model No.** — **707.19.703**
  *Mã số*
- **Description** — **Striking plate**
  *Tên hàng* — *Bas chốt ngang cho cửa thoát hiểm 2 cánh*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Finished** — **Satin**
  *Bề mặt* — *Bề mặt mờ*
- **Door thickness** — **45-50mm**
  *Độ dày cửa*

**Price / *Giá*:** **195,000** VND / *cái*

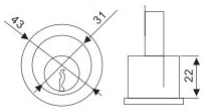


- **Model No.** — **707.19.996**
  *Mã số*
- **Description** — **Cylinder for exit door**
  *Tên hàng* — *Ruột khóa cho cửa thoát hiểm*
- **Material** — **Zinc alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Finished** — **Satin**
  *Bề mặt* — *Bề mặt mờ*
- **Door thickness** — **45-50mm**
  *Độ dày cửa*

**Price / *Giá*:** **157,000** VND / *bộ*

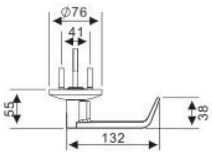


- **Model No.** — **707.19.999**
  *Mã số*
- **Description** — **Lever trim for exit door**
  *Tên hàng* — *Tay nắm cho cửa thoát hiểm*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Finished** — **Satin**
  *Bề mặt* — *Bề mặt mờ*
- **Door thickness** — **45-50mm**
  *Độ dày cửa*

**Price / *Giá*:** **1,250,000** VND / *bộ*



** Test report* *** Certificate*

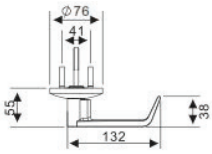


- **Model No.** / *Mã số* — **707.19.998**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever trim for exit door** / *Tay nắm cho cửa thoát hiểm*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finished** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **45-50mm**

**Price / *Giá*:** **1,190,000** VND / *bộ*

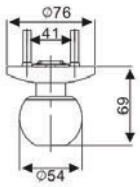


- **Model No.** / *Mã số* — **707.19.997**
- **Description** / *Tên hàng* — **Lever trim for exit door** / *Tay nắm cho cửa thoát hiểm*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Finished** / *Bề mặt* — **Satin** / *Bề mặt mờ*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **45-50mm**

**Price / *Giá*:** **1,250,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# KNOBLOCK

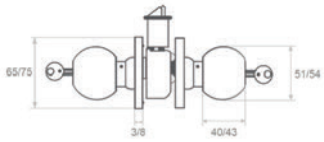


- **Description** — **Double key knob**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tròn 2 đầu chìa*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Appliance** — **Entrance**
  *Ứng dụng* — *Cửa đi*
- **Door thickness** — **35-45mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Size *Kích thước* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **704.12.475** | 54x75x3 mm | 330,000 |
| **704.12.165** | 51x65x3 mm | 310,000 |

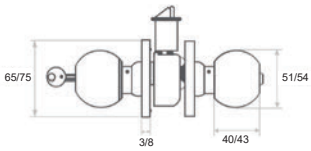


- **Description** — **Push and key knob**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tròn 1 đầu bấm và 1 đầu chìa*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Appliance** — **Bedroom**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng ngủ*
- **Door thickness** — **35-45mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Size *Kích thước* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **704.13.475** | 54x75x3 mm | 285,000 |
| **704.13.476** | 54x75x8 mm | 285,000 |
| **704.13.165** | 51x65x3 mm | 270,000 |
| **704.13.175** | 51x75x3 mm | 215,000 |
| **704.13.176** | 51x75x8 mm | 225,000 |

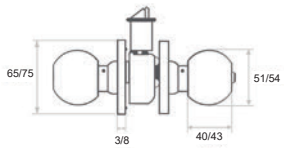


- **Description** — **One push knob**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tròn 1 đầu bấm và 1 đầu rãnh*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Appliance** — **Bathroom door**
  *Ứng dụng* — *Cửa phòng tắm*
- **Door thickness** — **35-45mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Size *Kích thước* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **704.11.175** * | 51x75x3 mm | 200,000 |
| **704.11.176** | 51x75x8 mm | 210,000 |

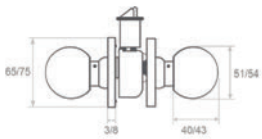


- **Description** — **Knob set**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tròn 2 đầu trơn*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Durability** — **200,000 cycles**
  *Độ bền* — *200,000 vòng*
- **Appliance** — **Public door**
  *Ứng dụng* — *Cửa công cộng*
- **Door thickness** — **35-45mm**
  *Độ dày cửa*

| Model No. *Mã số* | Size *Kích thước* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **704.14.176** | 51x75x8 mm | 210,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

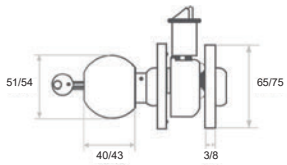


- **Model No.** / *Mã số* — **704.16.500**
- **Description** / *Tên hàng* — **One key knob** / *Tay nắm tròn 1 đầu chìa*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS304** / *Inox 304*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **35-45mm**
- **Appliance** / *Ứng dụng* — **Connecting door** / *Cửa thông phòng khách sạn*

**Price / *Giá*:** **215,000** VND / *bộ*

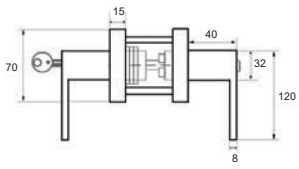


- **Model No.** / *Mã số* — **704.43.101**
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy, SS 304** / *Hợp kim, inox 304*
- **Description** / *Tên hàng* — **Key and turn button lever lock** / *Tay nắm gạt 1 đầu chìa+vặn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **35-45mm**
- **Appliance** / *Ứng dụng* — **Privacy door** / *Cửa phòng ngủ*

**Price / *Giá*:** **549,000** VND / *bộ*

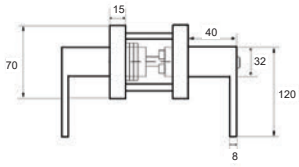


- **Model No.** / *Mã số* — **704.41.102**
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy, SS 304** / *Hợp kim, inox 304*
- **Description** / *Tên hàng* — **Turn button lever lock** / *Tay nắm gạt 1 đầu vặn*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **35-45mm**
- **Appliance** / *Ứng dụng* — **Toilet door** / *Cửa vệ sinh*

**Price / *Giá*:** **519,000** VND / *bộ*

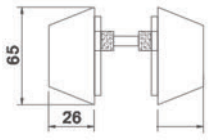


- **Model No.** / *Mã số* — **704.12.999**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS304** / *Inox 304*
- **Description** / *Tên hàng* — **Double deadbolt** / *Khóa cóc đôi*
- **Durability** / *Độ bền* — **200,000 cycles** / *200,000 vòng*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **35-45mm**
- **Appliance** / *Ứng dụng* — **Technical / Exit door** / *Cửa kỹ thuật / thoát hiểm*

**Price / *Giá*:** **247,000** VND / *bộ*

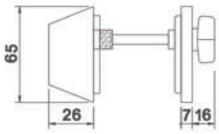


| | |
|---|---|
| ► **Model No.**<br>*Mã số* | **704.13.998** |
| ► **Material**<br>*Chất liệu* | **SS304**<br>*Inox 304* |
| ► **Description**<br>*Tên hàng* | **Single deadbolt**<br>*Khóa cóc đơn* |
| ► **Durability**<br>*Độ bền* | **200,000 cycles**<br>*200,000 vòng* |
| ► **Door thickness**<br>*Độ dày cửa* | **35-45mm** |
| ► **Appliance**<br>*Ứng dụng* | **Technical / Exit door**<br>*Cửa kỹ thuật / thoát hiểm* |

**Price** / *Giá*: **210,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# ACCESSORIES

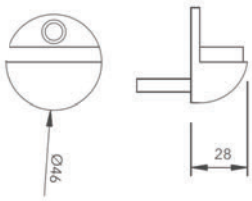


Satin Polished Gold

- **Description** — **Door stopper**
  *Tên hàng* — *Chặn cửa gắn sàn*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.11.000** | 46 x 28mm | Satin Mờ | 56,000 |
| **709.11.001** | 44 x 26mm | Polished gold Vàng bóng | 105,000 |

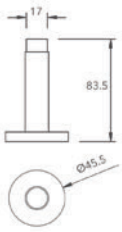


- **Model No.** — **709.11.200**
  *Mã số*
- **Description** — **Door stopper**
  *Tên hàng* — *Chặn cửa gắn tường*
- **Size** — **45.5 x 83.5mm**
  *Kích thước*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **112,000** VND / *cái*

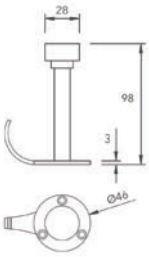


- **Model No.** — **709.11.300**
  *Mã số*
- **Description** — **Door stopper**
  *Tên hàng* — *Chặn cửa gắn tường*
- **Size** — **28 x 98mm**
  *Kích thước*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **84,000** VND / *cái*

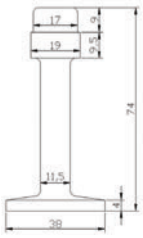


- **Description** — **Door stopper**
  *Tên hàng* — *Chặn cửa gắn tường*
- **Material** — **Zinc Alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim kẽm*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.41.299** | 38 x 74mm | Satin Mờ | 59,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

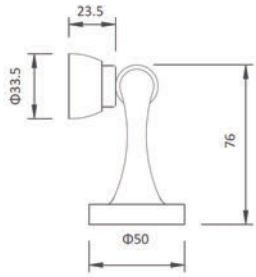


- **Model No.** *Mã số* — **709.11.401**
- **Description** *Tên hàng* — **Door stopper** *Chặn cửa nam châm*
- **Size** *Kích thước* — **50x76 mm**
- **Material** *Chất liệu* — **Ss 304** *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **155,000** VND / *cái*

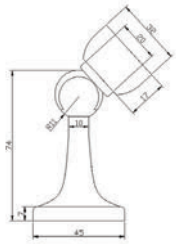

- **Model No.** *Mã số* — **709.41.401**
- **Description** *Tên hàng* — **Door stopper** *Chặn cửa nam châm*
- **Size** *Kích thước* — **45x74 mm**
- **Material** *Chất liệu* — **Zinc Alloy** *Hợp kim kẽm*

**Price** / *Giá*: **87,000** VND / *cái*

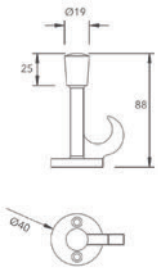


- **Model No.** *Mã số* — **709.41.399**
- **Description** *Tên hàng* — **Door stopper** *Chặn cửa*
- **Size** *Kích thước* — **40x88 mm**
- **Material** *Chất liệu* — **Zinc Alloy** *Hợp kim kẽm*

**Price** / *Giá*: **54,000** VND / *cái*

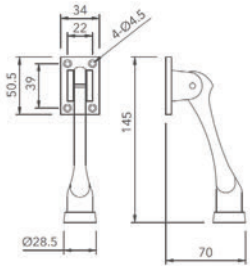


- **Model No.** *Mã số* — **709.41.500**
- **Description** *Tên hàng* — **Door holder** *Chân chống cửa*
- **Size** *Kích thước* — **70x145 mm**
- **Material** *Chất liệu* — **Zinc Alloy** *Hợp kim kẽm*

**Price** / *Giá*: **93,000** VND / *cái*

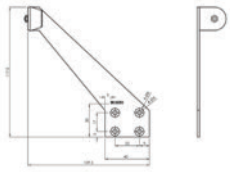

- **Model No.** / *Mã số* — **709.11.600**
- **Description** / *Tên hàng* — **Door stopper** / *Chặn cửa trên khung*
- **Size** / *Kích thước* — **118 x 110mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **145,000** VND / *cái*

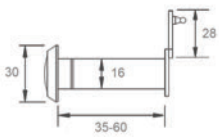


- **Description** / *Tên hàng* — **Door viewer** / *Mắt quan sát*
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim kẽm*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **35-60mm**

Satin Nickel
Polished Brass
Chrome Plated
Antique Copper
Satin Black

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.44.200** | 30 x 16 x 28mm | Satin Nickel Mờ | 66,000 |
| **709.44.250** | 30 x 16 x 28mm | Chrome Plated Bóng | 67,000 |
| **709.44.300** | 30 x 16 x 28mm | Polished Brass Vàng bóng | 70,000 |
| **709.44.350** | 30 x 16 x 28mm | Antique Copper Đồng cổ | 70,000 |
| **709.44.400** | 30 x 16 x 28mm | Satin black Đen mờ | 70,000 |

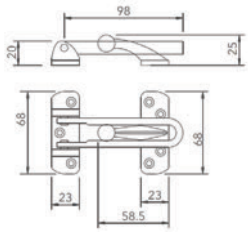


- **Description** / *Tên hàng* — **Door guard** / *Chốt an toàn*
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim kẽm*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.46.100** | 98 x 68mm | Satin Mờ | 120,000 |

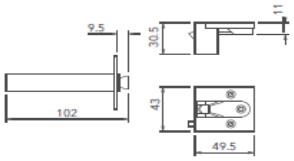


- **Model No.** / *Mã số* — **709.46.120**
- **Description** / *Tên hàng* — **Door chain** / *Xích cửa*
- **Size** / *Kích thước* — **50 x 102 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim kẽm*

**Price** / *Giá*: **145,000** VND / *cái*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

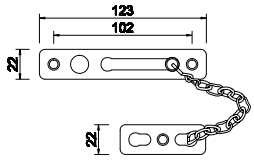


- **Model No.** / *Mã số* — **709.16.110**
- **Description** / *Tên hàng* — **Door chain** / *Xích cửa*
- **Size** / *Kích thước* — **123x22 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **155,000** VND / *cái*

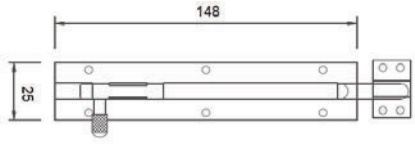


- **Model No.** / *Mã số* — **709.16.130**
- **Description** / *Tên hàng* — **Door bolt** / *Chốt an toàn*
- **Size** / *Kích thước* — **148x25 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **105,000** VND / *cái*

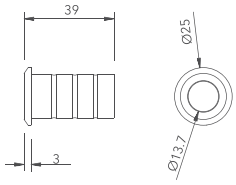


- **Description** / *Tên hàng* — **Dust proof** / *Nắp chắn bụi cho chốt âm*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.17.000** | 25 x 39 mm | Satin Mờ | 59,000 |
| **709.17.001** | 19 x 40 mm | Polished gold Vàng bóng | 105,000 |

Satin  Polished Gold

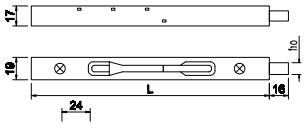


- **Description** / *Tên hàng* — **Door Bolt** / *Chốt âm*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.17.150** | 19x150 mm | Satin Mờ | 112,000 |
| **709.17.200** | 19x200 mm | | 125,000 |
| **709.17.300** | 19x300 mm | | 172,000 |
| **709.17.450** | 19x450 mm | | 260,000 |
| **709.17.151** | 19x150 mm | Polished gold Vàng bóng | 190,000 |
| **709.17.201** | 19x200 mm | | 213,000 |
| **709.17.301** | 19x300 mm | | 265,000 |

Satin  Polished Gold

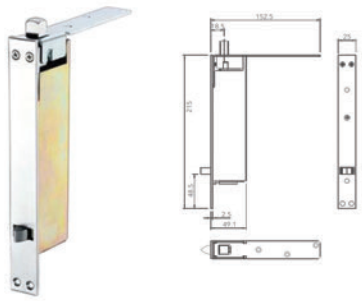

- **Model No.** / *Mã số* — **709.17.998**
- **Description** / *Tên hàng* — **Automatic flush bolt** / *Chốt âm tự động*
- **Size** / *Kích thước* — **215 x 25mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **380,000** VND / *cái*

---

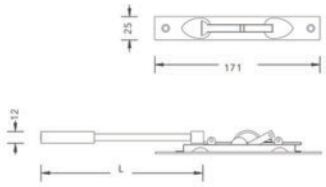

- **Description** / *Tên hàng* — **Lever extension flush bolt** / *Chốt âm cửa sắt*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **709.17.992** | 25 x 200 mm | Satin | 208,000 |
| **709.17.993** | 25 x 300 mm | Satin | 230,000 |

---

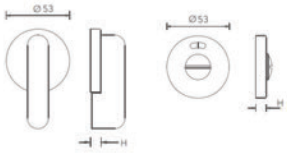

- **Model No.** / *Mã số* — **709.18.140**
- **Description** / *Tên hàng* — **Indicator** / *Chốt cửa vệ sinh*
- **Size** / *Kích thước* — **53 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **287,000** VND / *bộ*

---

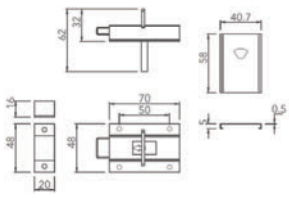

- **Model No.** / *Mã số* — **709.18.160**
- **Description** / *Tên hàng* — **Indicator** / *Chốt cửa vệ sinh*
- **Size** / *Kích thước* — **48 x 70 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **162,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

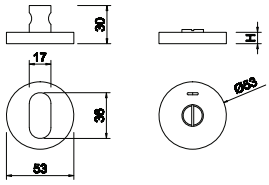


- **Model No.** / *Mã số* — **709.18.100**
- **Description** / *Tên hàng* — **Indicator** / *Chốt cửa vệ sinh*
- **Size** / *Kích thước* — **53x36x30 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **183,000** VND / *cái*

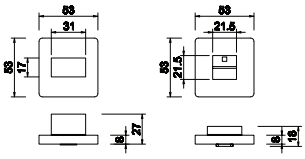


- **Model No.** / *Mã số* — **709.18.110**
- **Description** / *Tên hàng* — **Indicator** / *Chốt cửa vệ sinh*
- **Size** / *Kích thước* — **53x53x27 mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **275,000** VND / *cái*

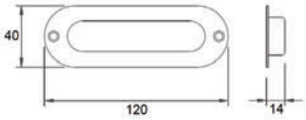


- **Description** / *Tên hàng* — **Flush handle** / *Tay nắm âm cho cửa trượt*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Dimention** / *Kích thước* — **40 x 120 x 14mm**

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **709.18.150** | Satin / Mờ | 62,000 |
| **709.18.151** | Polished / Bóng | 77,000 |
| **709.18.351** | Polished Gold Vàng bóng | 108,000 |

Satin Polished Polished Gold

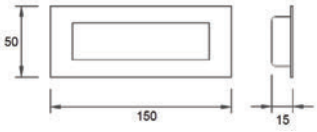


- **Description** / *Tên hàng* — **Flush handle** / *Tay nắm âm cho cửa trượt*
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Dimention** / *Kích thước* — **50 x 150 x 15mm**

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **709.18.170** | Satin / Mờ | 87,000 |
| **709.18.171** | Polished / Bóng | 116,000 |
| **709.18.371** | Polished Gold Vàng bóng | 152,000 |

Satin Polished Polished Gold

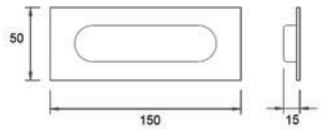


- **Description** — **Flush handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm âm cho cửa trượt*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Dimention** — **50 x 150 x 15mm**
  *Kích thước*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **709.18.180** | Satin / Mờ | 87,000 |
| **709.18.181** | Polished / Bóng | 116,000 |
| **709.18.381** | Polished Gold Vàng bóng | 152,000 |

Satin Polished Polished Gold

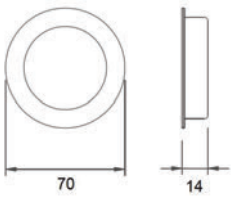


- **Description** — **Flush handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm âm cho cửa trượt*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Dimention** — **70mm**
  *Kích thước*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **709.18.190** | Satin / Mờ | 89,000 |
| **709.18.191** | Polished / Bóng | 125,000 |
| **709.18.391** | Polished Gold Vàng bóng | 156,000 |

Satin Polished Polished Gold

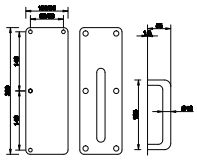

- **Description** — **Pull - Push plate**
  *Tên hàng* — *Bảng Kéo - Đẩy*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Size** — **300x100x1.5mm**
  *Kích thước*

| Model No. *Mã số* | Description *Tên hàng* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **714.19.600** | Push plate | 231,000 |
| **714.19.601** | Pull plate | 272,000 |

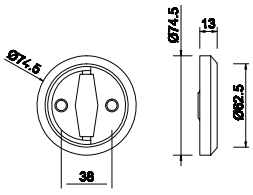


- **Model No.** — **709.18.101**
  *Mã số*
- **Description** — **Flush ring pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo âm cửa*
- **Size** — **74 x 13mm**
  *Kích thước*
- **Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

**Price / *Giá*:** **197,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

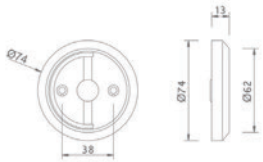


- **Model No.** / *Mã số* — **709.18.102**
- **Description** / *Tên hàng* — **Flush ring pull handle** / *Tay nắm kéo âm cửa*
- **Size** / *Kích thước* — **74 x 13mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **197,000** VND / *bộ*

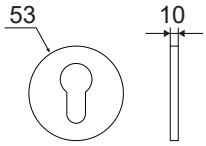


- **Model No.** / *Mã số* — **737.11.000**
- **Description** / *Tên hàng* — **Escutcheon** / *Nắp chụp ruột khóa*
- **Size** / *Kích thước* — **53x10mm**
- **Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*

**Price** / *Giá*: **45,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# SLIDING DOOR

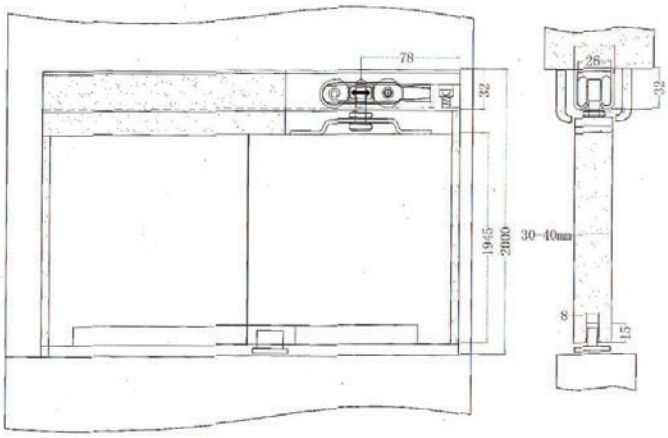


- **Model No.** / *Mã số* — **710.80.150**
- **Profile 3.5M** / *Thanh nhôm 3.5mét* — **710.12.999**
- **Description** / *Tên hàng* — **Hanging wheel 80kgs** / *Bộ phụ kiện cửa trượt 80kg*
- **Wheel** / *Bánh xe* — **Nylon** / *Nhựa*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **80 kgs**
- **Application** / *Ứng dụng* — **Wood doors** / *Cửa gỗ*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **30-40mm**

**Price** / *Giá*: **1,030,000** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh nhôm)*

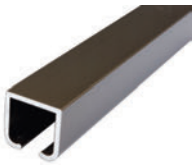

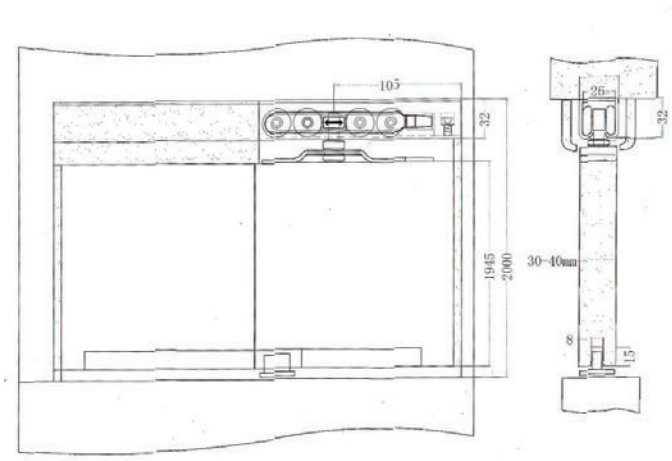


- **Model No.** / *Mã số* — **710.12.300**
- **Profile 3.5M** / *Thanh nhôm 3.5mét* — **710.12.999**
- **Description** / *Tên hàng* — **Hanging wheel 120kgs** / *Bộ phụ kiện cửa trượt 120kg*
- **Wheel** / *Bánh xe* — **Nylon** / *Nhựa*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **120 kgs**
- **Application** / *Ứng dụng* — **Wood doors** / *Cửa gỗ*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **30-40mm**

**Price** / *Giá*: **1,077,000** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh nhôm)*

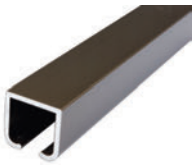

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

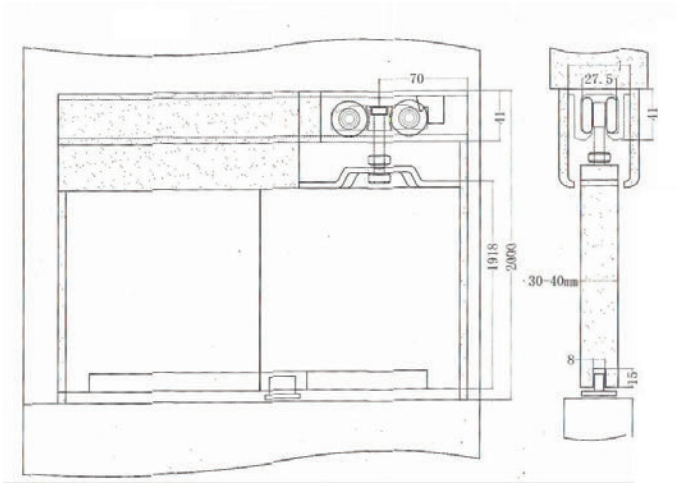


- **Model No.** / *Mã số* — **710.16.450**
- **Profile 3M** / *Thanh nhôm 3mét* — **710.20.998**
- **Description** / *Tên hàng* — **Hanging wheel 160kgs** / *Bộ phụ kiện cửa trượt 160kg*
- **Wheel** / *Bánh xe* — **Nylon** / *Nhựa*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **160 kgs**
- **Application** / *Ứng dụng* — **Wood doors** / *Cửa gỗ*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **30-40mm**

**Price** / *Giá*: **3,537,500** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh nhôm)*

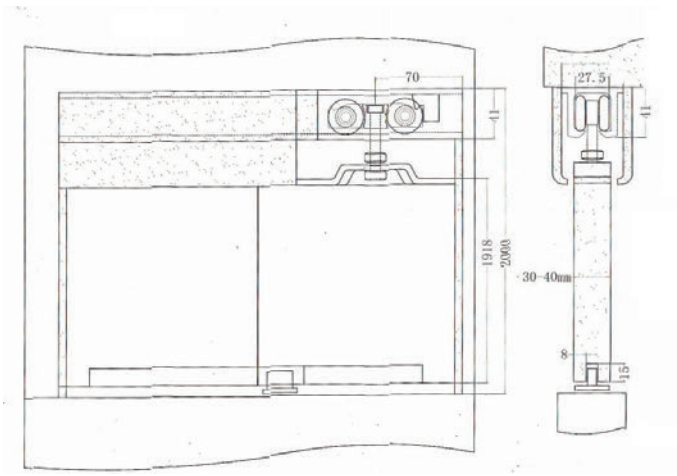


- **Model No.** / *Mã số* — **710.20.600**
- **Profile 3M** / *Thanh nhôm 3mét* — **710.20.998**
- **Description** / *Tên hàng* — **Hanging wheel 200kgs** / *Bộ phụ kiện cửa trượt 200kg*
- **Wheel** / *Bánh xe* — **Steel** / *Thép*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **Zinc Alloy** / *Hợp kim*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **200 kgs**
- **Application** / *Ứng dụng* — **Wood doors** / *Cửa gỗ*
- **Door thickness** / *Độ dày cửa* — **30-40mm**

**Price** / *Giá*: **3,637,500** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh nhôm)*

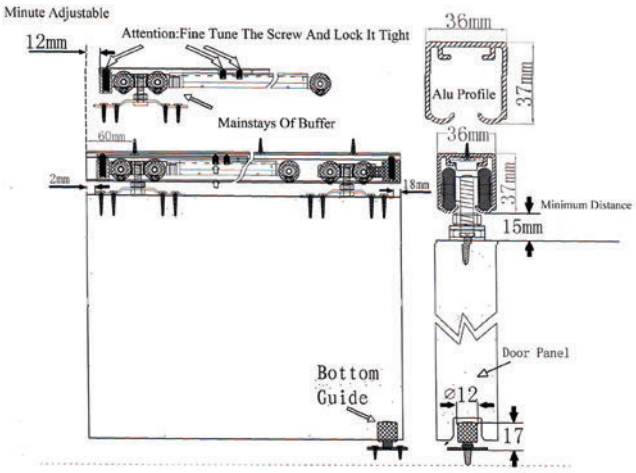


| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **710.12.301** |
| ► **Profile 3.5M** *Thanh nhôm 3.5mét* | **710.12.996** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Hanging wheel 120kgs (soft closing)** *Bộ phụ kiện cửa trượt 120kg (có giảm chấn)* |
| ► **Wheel** *Bánh xe* | **Nylon** *Nhựa* |
| ► **Main Material** *Chất liệu* | **Zinc Alloy** *Hợp kim* |
| ► **Loading weight** *Tải trọng* | **120 kgs** |
| ► **Application** *Ứng dụng* | **Wood doors** *Cửa gỗ* |
| ► **Door thickness** *Độ dày cửa* | **30-40mm** |

**Price** / *Giá*: **3,000,000** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh nhôm)*

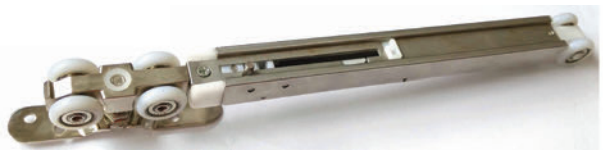

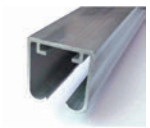

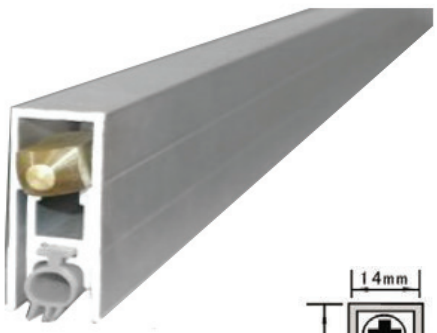

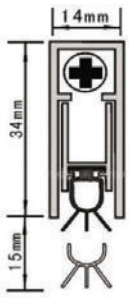


| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **709.59.105** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Door bottom automatic seals** *Thanh chắn bụi tự động* |
| ► **Length** *Chiều dài* | **1,050 mm** |
| ► **Material** *Chất liệu* | **Aluminium** *Hợp kim nhôm* |
| ► **Tolerance** *Dung sai* | **0.5 mm** |

**Price** / *Giá*: **750,000** VND / *thanh*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

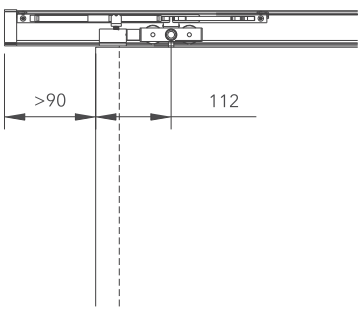


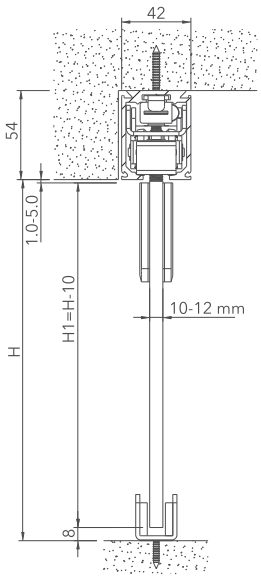


- **Model No.** / *Mã số* — **715.11.100**
- **Profile 2M** / *Thanh nhôm 2mét* — **715.51.999**
- **Description** / *Tên hàng* — **Sliding glass door system 100kgs** / *Bộ phụ kiện cửa kính trượt 100kg*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **SS 304** / *Inox 304*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **100 kgs**
- **Application** / *Ứng dụng* — **Glass doors** / *Cửa kính*
- **Glass thickness** / *Độ dày kính* — **10-12mm**

**Price** / *Giá*: **4,440,000** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh nhôm)*

**Model**/ *Mã số:* **715.11.000**
**Description**/ *Tên hàng:* **Soft close damper**/ *Nút giảm chấn*
**Price**/ *Giá:* **590,000** *VND/bộ*

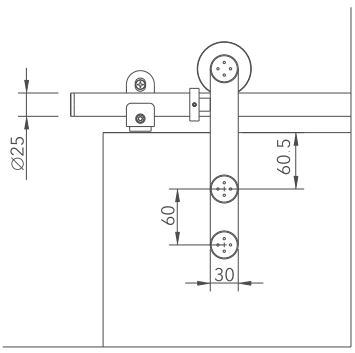


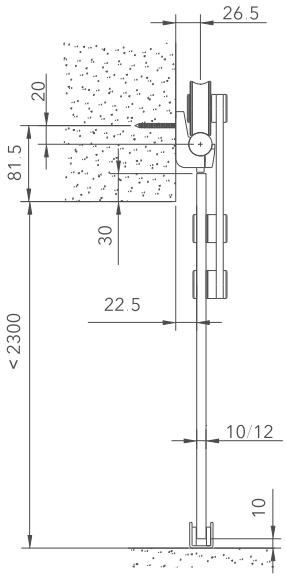


| | |
|---|---|
| ► **Model No.**<br>*Mã số* | **715.11.101** |
| ► **Tube track bar 2M**<br>*Thanh inox 304 2mét* | **718.15.106** |
| ► **Description**<br>*Tên hàng* | **Sliding glass door system 100kgs**<br>*Bộ phụ kiện cửa kính trượt 100kg* |
| ► **Main Material**<br>*Chất liệu* | **SS 304**<br>*Inox 304* |
| ► **Loading weight**<br>*Tải trọng* | **100 kgs** |
| ► **Application**<br>*Ứng dụng* | **Glass doors**<br>*Cửa kính* |
| ► **Glass thickness**<br>*Độ dày kính* | **10-12mm** |

**Price** / *Giá*: **4,920,000** VND / *bộ*
*(Giá đã bao gồm thanh inox 304)*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# SHOWER HINGE

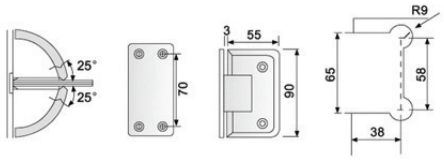


- **Description** — **Bracket-glass hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề kính gắn tường*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Max bearing weight** — **45 kgs / pair**
  *Tải trọng tối đa* — *45 kg / cặp*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **711.10.300*** | Satin / mờ | 520,000 |
| **711.10.370** | Polished / bóng | 580,000 |

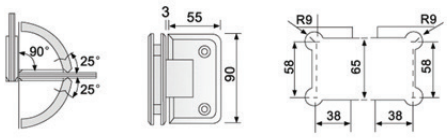


- **Description** — **90° glass-glass hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề kính 90°*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Max bearing weight** — **45 kgs / pair**
  *Tải trọng tối đa* — *45 kg / cặp*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **711.10.301** | Satin / mờ | 860,000 |
| **711.10.371** | Polished / bóng | 960,000 |

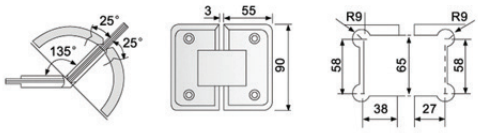


- **Description** — **135° glass-glass hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề kính 135°*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Max bearing weight** — **45 kgs / pair**
  *Tải trọng tối đa* — *45 kg / cặp*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **711.10.302** | Satin / mờ | 780,000 |
| **711.10.372** | Polished / bóng | 870,000 |

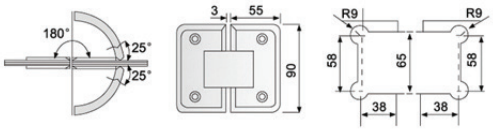


- **Description** — **180° glass-glass hinge**
  *Tên hàng* — *Bản lề kính 180°*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Max bearing weight** — **45 kgs / pair**
  *Tải trọng tối đa* — *45 kg / cặp*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **711.10.303** | Satin / mờ | 780,000 |
| **711.10.373** | Polished / bóng | 870,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Panel - glass clamp**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính gắn tường*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

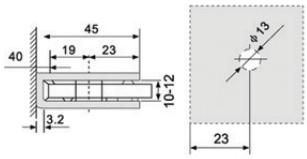


| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **712.12.500** | Satin / mờ | 135,000 |
| **712.12.570** | Polished / bóng | 160,000 |

- **Description** — **Bracket - glass clamp**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính gắn tường có bas đỡ*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

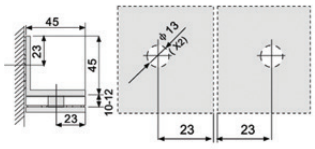


| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **712.12.501** | Satin / mờ | 190,000 |
| **712.12.571** | Polished / bóng | 225,000 |

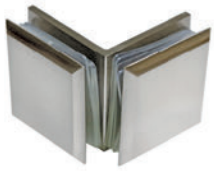

- **Description** — **90° glass-glass clamp**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính 90°*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

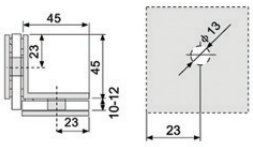


| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **712.12.502** | Satin / mờ | 270,000 |
| **712.12.572** | Polished / bóng | 320,000 |

- **Description** — **180° glass-glass clamp**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính 180°*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

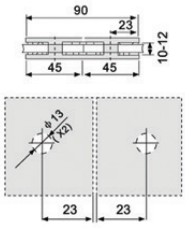


| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **712.12.503** | Satin / mờ | 270,000 |
| **712.12.573** | Polished / bóng | 320,000 |

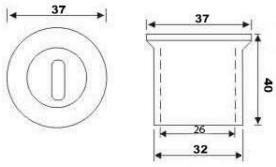


- **Description** — **Wall to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas giữ thanh treo gắn tường*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.107** | Satin / mờ | 175,000 |
| **718.15.177** | Polished / bóng | 205,000 |

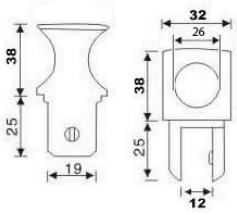


- **Description** — **Glass to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo kính*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.203** | Satin / mờ | 205,000 |
| **718.15.273** | Polished / bóng | 240,000 |

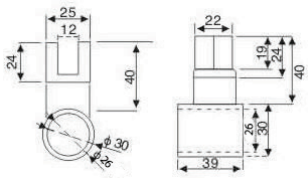


- **Description** — **Glass to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo kính*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.108** | Satin / mờ | 205,000 |
| **718.15.178** | Polished / bóng | 240,000 |

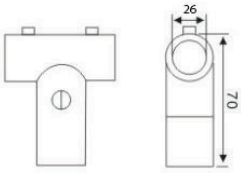


- **Description** — **Rail to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.208** | Satin / mờ | 205,000 |
| **718.15.278** | Polished / bóng | 240,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **90 degrees rail to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo 90 độ*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

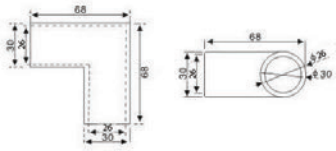

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.205** | Satin / mờ | 155,000 |
| **718.15.275** | Polished / bóng | 185,000 |

- **Description** — **135 degrees rail to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo 135 độ*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

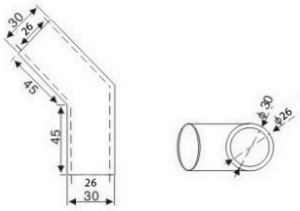

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.204** | Satin / mờ | 160,000 |
| **718.15.274** | Polished / bóng | 190,000 |

- **Description** — **90 degrees glass to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo kính 90 độ*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

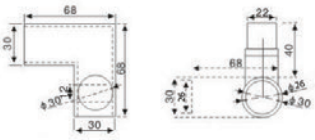

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.206** | Satin / mờ | 195,000 |
| **718.15.276** | Polished / bóng | 230,000 |

- **Description** — **135 degrees glass to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo kính 135 độ*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

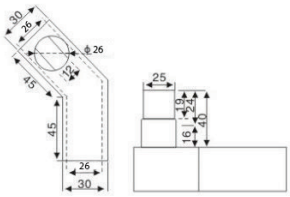

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.109** | Satin / mờ | 200,000 |
| **718.15.179** | Polished / bóng | 235,000 |

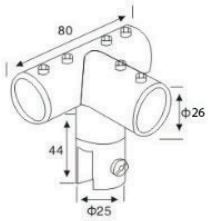


- **Description** — **Glass to rail connector**
  *Tên hàng* — *Bas nối thanh treo kính*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox304*
- **Application** — **For shower rail Φ25mm**
  *Ứng dụng* — *Dùng cho thanh treo 25mm*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.207** | Satin / mờ | 250,000 |
| **718.15.277** | Polished / bóng | 295,000 |

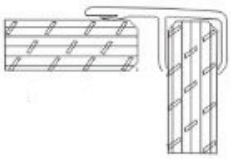

- **Model** — **714.00.990**
  *Mã số*
- **Description** — **Glass door seal**
  *Tên hàng* — *Ron cửa kính*
- **Material** — **PVC**
  *Chất liệu* — *Nhựa*
- **Glass thickness** — **10mm**
  *Độ dày kính*
- **Length** — **2500mm**
  *Chiều dài*

**Price** / *Giá*: **65,000** VND / *thanh*

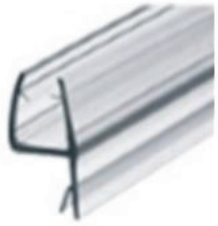

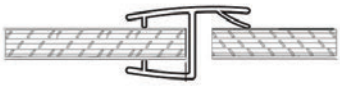

- **Model** — **714.00.998**
  *Mã số*
- **Description** — **Glass door seal**
  *Tên hàng* — *Ron cửa kính*
- **Material** — **PVC**
  *Chất liệu* — *Nhựa*
- **Glass thickness** — **10mm**
  *Độ dày kính*
- **Length** — **2500mm**
  *Chiều dài*

**Price** / *Giá*: **65,000** VND / *thanh*

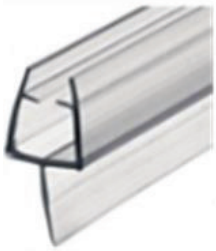

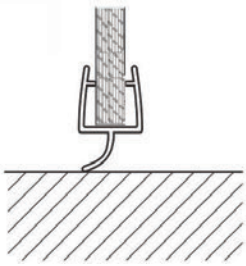

- **Model** — **714.00.997**
  *Mã số*
- **Description** — **Glass door seal**
  *Tên hàng* — *Ron cửa kính*
- **Material** — **PVC**
  *Chất liệu* — *Nhựa*
- **Glass thickness** — **10mm**
  *Độ dày kính*
- **Length** — **2500mm**
  *Chiều dài*

**Price** / *Giá*: **65,000** VND / *thanh*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

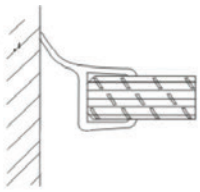

- **Model** / *Mã số* — **714.00.992**
- **Description** / *Tên hàng* — **Glass door seal** / *Ron cửa kính*
- **Material** / *Chất liệu* — **PVC** / *Nhựa*
- **Glass thickness** / *Độ dày kính* — **10mm**
- **Length** / *Chiều dài* — **2500mm**

**Price** / *Giá*: **65,000** VND / *thanh*

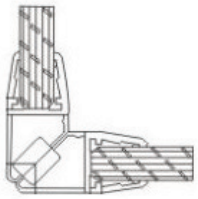

- **Model** / *Mã số* — **714.00.991**
- **Description** / *Tên hàng* — **Magnet glass door seal 90 degree** / *Ron cửa kính nam châm 90 độ*
- **Material** / *Chất liệu* — **PVC** / *Nhựa*
- **Glass thickness** / *Độ dày kính* — **10mm**
- **Length** / *Chiều dài* — **2500mm**

**Price** / *Giá*: **685,000** VND / *thanh*

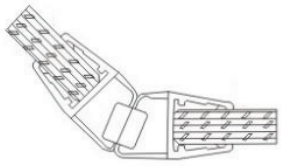

- **Model** / *Mã số* — **714.00.995**
- **Description** / *Tên hàng* — **Magnet glass door seal 135 degree** / *Ron cửa kính nam châm 135 độ*
- **Material** / *Chất liệu* — **PVC** / *Nhựa*
- **Glass thickness** / *Độ dày kính* — **10mm**
- **Length** / *Chiều dài* — **2500mm**

**Price** / *Giá*: **685,000** VND / *thanh*

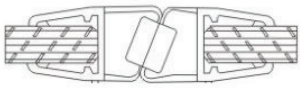

- **Model** / *Mã số* — **714.00.996**
- **Description** / *Tên hàng* — **Magnet glass door seal 180 degree** / *Ron cửa kính nam châm 180 độ*
- **Material** / *Chất liệu* — **PVC** / *Nhựa*
- **Glass thickness** / *Độ dày kính* — **10mm**
- **Length** / *Chiều dài* — **2500mm**

**Price** / *Giá*: **685,000** VND / *thanh*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# PATCH FITTING

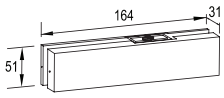

- **Description** — **Bottom door patch fitting**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính dưới*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.100** | Satin / mờ | 305,000 |
| **718.15.170** | Polished / bóng | 360,000 |

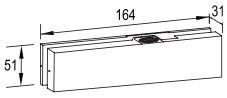


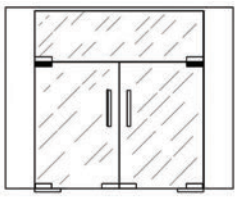

- **Description** — **Top door patch fitting**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính trên*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.101** | Satin / mờ | 305,000 |
| **718.15.171** | Polished / bóng | 360,000 |

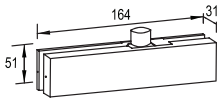

- **Description** — **Fanlight patch fitting with pivot**
  *Tên hàng* — *Kẹp gắn khung trên có trục quay*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.102** | Satin / mờ | 305,000 |
| **718.15.172** | Polished / bóng | 360,000 |

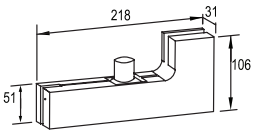


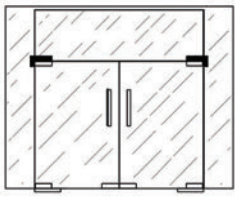

- **Description** — **Side panel patch with fitting**
  *Tên hàng* — *Kẹp gắn khung trên góc có trục quay*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.103** | Satin / mờ | 430,000 |
| **718.15.173** | Polished / bóng | 510,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

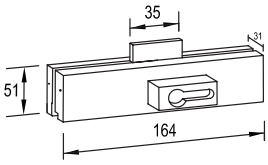

- **Description** — **Corner patch lock with plate**
  *Tên hàng* — *Kẹp khóa gắn chân kính*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.104** | Satin / mờ | 545,000 |
| **718.15.174** | Polished / bóng | 645,000 |

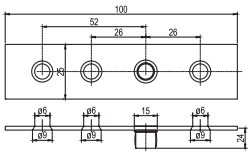


- **Description** — **Ceiling glass clamp**
  *Tên hàng* — *Trục xoay gắn trên trần*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.105** | Satin / mờ | 70,000 |
| **718.15.175** | Polished / bóng | 83,000 |

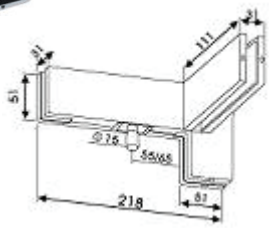


- **Description** — **Patch fitting**
  *Tên hàng* — *Kẹp kính 3 cạnh*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Glass thickness** — **10-12mm**
  *Độ dày kính*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.200** | Satin / mờ | 750,000 |
| **718.15.270** | Polished / bóng | 885,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# PULL HANDLE

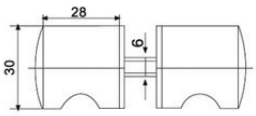


► **Description** — **Back to back knob**
*Tên hàng* — *Tay nắm cửa kính*
► **Main Material** — **SS 304**
*Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **714.17.400** | Satin / mờ | 209,000 |
| **714.17.401** | Polished / bóng | 233,000 |

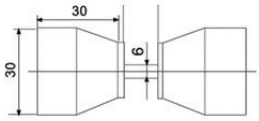


► **Description** — **Back to back knob**
*Tên hàng* — *Tay nắm cửa kính*
► **Main Material** — **SS 304**
*Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **714.17.450** | Satin / mờ | 198,000 |
| **714.17.451** | Polished / bóng | 221,000 |

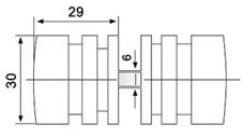


► **Description** — **Back to back knob**
*Tên hàng* — *Tay nắm cửa kính*
► **Main Material** — **SS 304**
*Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **714.17.500** | Satin / mờ | 198,000 |
| **714.17.501** | Polished / bóng | 221,000 |

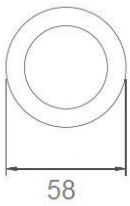


► **Description** — **Flush handle**
*Tên hàng* — *Tay nắm âm tròn*
► **Main Material** — **SS 304**
*Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **714.17.550** | Satin / mờ | 219,000 |
| **714.17.551** | Polished / bóng | 242,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

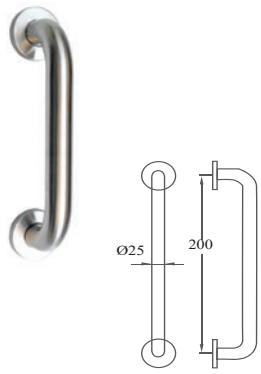


- **Description** — **Pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo tiêu chuẩn*
- **Size** — **Ø25x225x1.0 mm**
  *Kích thước*
- **Center to center** — **200 mm**
  *Khoảng cách tâm*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **714.19.250** | Satin / mờ | 370,000 |
| **714.19.251** | Polished / bóng | 400,000 |

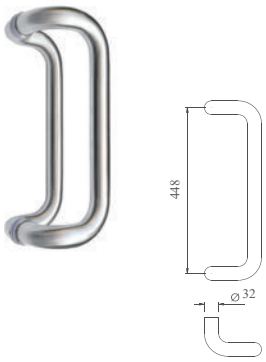


- **Description** — **Pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo tiêu chuẩn*
- **Size** — **Ø32x480x1.0 mm**
  *Kích thước*
- **Center to center** — **448 mm**
  *Khoảng cách tâm*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cặp)* |
|---|---|---|
| **714.19.300** | Satin / mờ | 1,140,000 |
| **714.19.301** | Polished / bóng | 1,270,000 |

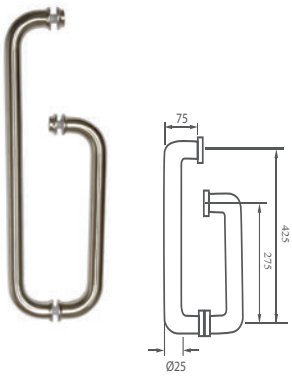


- **Description** — **Pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo tiêu chuẩn*
- **Size** — **Ø25x300x450x1.0 mm**
  *Kích thước*
- **Center to center** — **275x425 mm**
  *Khoảng cách tâm*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — Inox 304

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **714.19.350** | Satin / mờ | 561,000 |
| **714.19.351** | Polished / bóng | 620,000 |

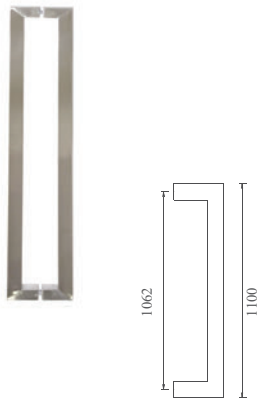


- **Description** — **Pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo tiêu chuẩn*
- **Size** — **25x38x1100x1.0 mm**
  *Kích thước*
- **Center to center** — **1062 mm**
  *Khoảng cách tâm*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cặp)* |
|---|---|---|
| **714.19.100** | Satin / mờ | 1,195,000 |
| **714.19.101** | Polished / bóng | 1,500,000 |

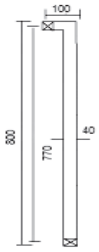


- **Description** — **Pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo tiêu chuẩn*
- **Size** — **40x20x800mm x 1.0mm**
  *Kích thước*
- **Center to center** — **770 mm**
  *khoảng cách tâm*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **714.19.200** | Satin / mờ | 1,370,000 |
| **714.19.201** | Polished / bóng | 1,520,000 |

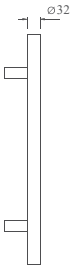


- **Description** — **Pull handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm kéo tiêu chuẩn*
- **Size** — **Ø32x1.0mm**
  *Kích thước*
- **Main Material** — **SS 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Length *Chiều dài* | CC *K/C tâm* | Price (VND) *Giá bán (cặp)* |
|---|---|---|---|---|
| **714.19.151** | Satin / mờ | 400 mm | 300 mm | 596,000 |
| **714.19.152** | | 600 mm | 400 mm | 745,000 |
| **714.19.153** | | 800 mm | 600 mm | 1,160,000 |
| **714.19.155** | | 1200 mm | 900 mm | 1,220,000 |
| **714.19.171** | Polished / bóng | 400 mm | 300 mm | 665,000 |
| **714.19.172** | | 600 mm | 400 mm | 830,000 |
| **714.19.173** | | 800 mm | 600 mm | 1,295,000 |
| **714.19.175** | | 1200 mm | 900 mm | 1,350,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# FLOOR SPRING

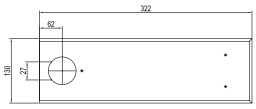

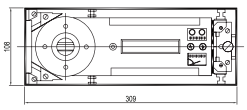

- **Description** — **Floor spring**
  *Tên hàng* — *Bản lề sàn*
- **Dimension** — **309x108x40 mm**
  *Kích thước*
- **Loading weight** — **80-100 kgs**
  *Tải trọng*
- **Iron body** — **Casting**
  *Chất liệu thân* — *Thép đúc*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Cover** — **SS 304**
  *Nắp* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **708.16.100** | Satin / mờ | 1,840,000 |
| **708.16.101** | Polished / bóng | 1,932,000 |

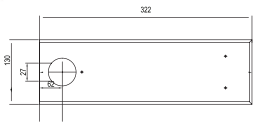

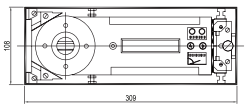

- **Description** — **Floor spring**
  *Tên hàng* — *Bản lề sàn*
- **Dimension** — **309x108x40 mm**
  *Kích thước*
- **Loading weight** — **100-120 kgs**
  *Tải trọng*
- **Iron body** — **Casting**
  *Chất liệu thân* — *Thép đúc*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Cover** — **SS 304**
  *Nắp* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **708.16.120** | Satin / mờ | 1,900,000 |
| **708.16.121** | Polished / bóng | 1,995,000 |

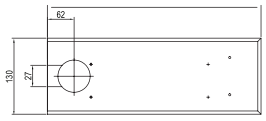

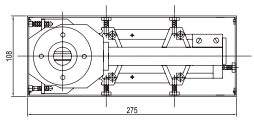

- **Description** — **Floor spring**
  *Tên hàng* — *Bản lề sàn*
- **Dimension** — **309x108x40 mm**
  *Kích thước*
- **Loading weight** — **300 kgs**
  *Tải trọng*
- **Iron body** — **Casting**
  *Chất liệu thân* — *Thép đúc*
- **Durability** — **500,000 cycles**
  *Độ bền* — *500,000 vòng*
- **Cover** — **SS 304**
  *Nắp* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **708.16.300** | Satin / mờ | 5,700,000 |
| **708.16.301** | Polished / bóng | 5,985,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

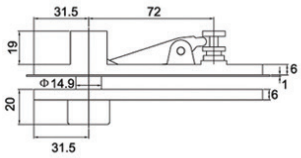


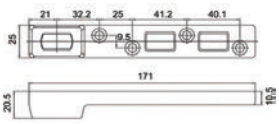


- **Model No.** / *Mã số* — **708.44.012**
- **Description** / *Tên hàng* — **Double action fitting** / *Trục xoay bản lề sàn*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **Zinc alloy** / *Hợp kim*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **80-120kgs**

**Price** / *Giá*: **270,000** VND / *bộ*

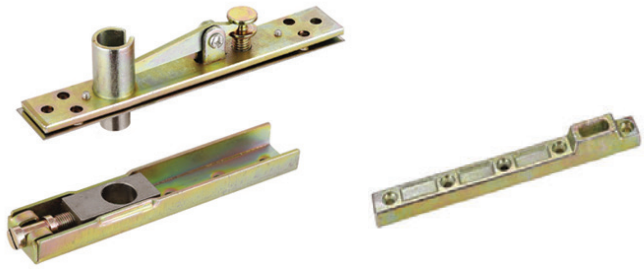

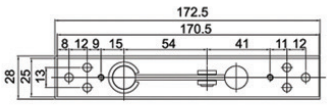


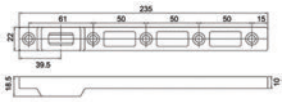


- **Model No.** / *Mã số* — **708.46.030**
- **Description** / *Tên hàng* — **Heavy double action fitting** / *Trục xoay bản lề sàn*
- **Main Material** / *Chất liệu* — **Zinc alloy, iron** / *Hợp kim, sắt*
- **Loading weight** / *Tải trọng* — **300kgs**

**Price** / *Giá*: **285,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# FURNITURE FITTING

## *PHỤ KIỆN BẾP/CABINET*

# HINGES

**Clip-on soft closing hinges SS304, 105°, door thickness 14-22mm**
*Bản lề cài giảm chấn SS304, mở 105°, gỗ dày 14-22mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 113 101* | Full Overlay *Trùm ngoài* | 76,000 |
| 7 112 102 | Half Overlay *Trùm nửa* | 78,000 |
| 7 111 103 | Inset *Lọt lòng* | 80,000 |

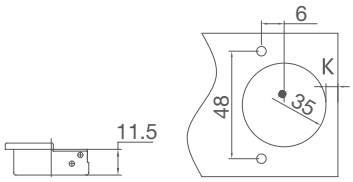

**Mounting plate SS304** / *Đế bản lề SS304*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 119 001 | Mounting Plate *Đế bản lề* | 7,000 |

**Accessories** / *Phụ kiện hỗ trợ*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 118 001 | Cover cap for Hinge arm *Nắp cho thân bản lề* | 1,500 |
| 7 117 001 | Cover cap for Hinge cup *Nắp cho chén bản lề* | 3,200 |
| 7 116 001 | Fixing Srews (6pcs) *Ốc bản lề (6cái)* | 3,000 |

**Clip-on soft closing hinges, steel, 105°, door thickness 14-22mm**
*Bản lề cài giảm chấn thép, mở 105°, gỗ dày 14-22mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 173 101* | Full Overlay *Trùm ngoài* | 39,000 |
| 7 172 102 | Half Overlay *Trùm nửa* | 40,000 |
| 7 171 103 | Inset *Lọt lòng* | 41,000 |

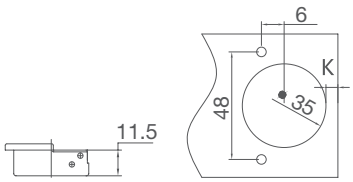

**Mounting plate** / *Đế bản lề*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 179 005 | Mounting Plate *Đế bản lề* | 4,000 |
| 7 179 201 | Mounting Plate with cam adjust *Đế bản lề có ốc điều chỉnh* | 10,000 |

**Accessories** / *Phụ kiện hỗ trợ*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 178 002 | Cover cap for Hinge arm *Nắp cho thân bản lề* | 1,100 |
| 7 177 002 | Cover cap for Hinge cup *Nắp cho chén bản lề* | 2,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

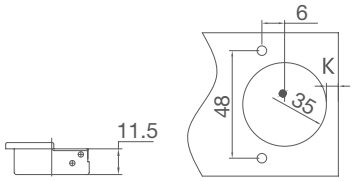

**Slide-on soft closing hinges, steel, 105°, door thickness 14-22mm**
*Bản lề trượt giảm chấn thép, mở 105°, gỗ dày 14-22mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 173 111* | Full Overlay *Trùm ngoài* | 33,000 |
| 7 172 112 | Half Overlay *Trùm nửa* | 34,000 |
| 7 171 113 | Inset *Lọt lòng* | 35,000 |

**Mounting plate** / *Đế bản lề*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 179 002 | Mounting Plate *Đế bản lề* | 4,000 |

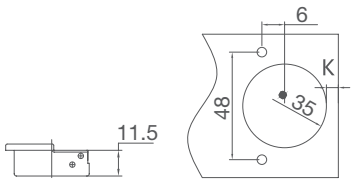

**Slide-on auto closing hinges, steel, 105°, door thickness 14-22mm**
*Bản lề trượt không giảm chấn thép, mở 105°, gỗ dày 14-22mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 173 011* | Full Overlay *Trùm ngoài* | 11,500 |
| 7 172 012 | Half Overlay *Trùm nửa* | 12,000 |
| 7 171 013 | Inset *Lọt lòng* | 13,500 |

**Mounting plate** / *Đế bản lề*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 179 004 | Mounting Plate *Đế bản lề* | 3,500 |

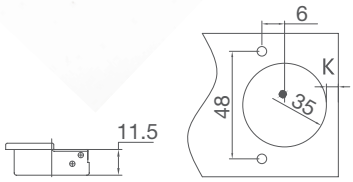

**Clip-on soft closing hinges, steel, 165°, door thickness 14-22mm**
*Bản lề cài giảm chấn thép, mở 165°, gỗ dày 14-22mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 173 165 | Full Overlay *Trùm ngoài* | 110,000 |
| 7 172 166 | Half Overlay *Trùm nửa* | 114,000 |
| 7 171 167 | Inset *Lọt lòng* | 118,000 |

**Mounting plate** / *Đế bản lề*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| 7 179 005 | Mounting Plate *Đế bản lề* | 4,000 |
| 7 179 201 | Mounting Plate with cam adjust *Đế bản lề có ốc điều chỉnh* | 10,000 |



** Test report* *** Certificate*

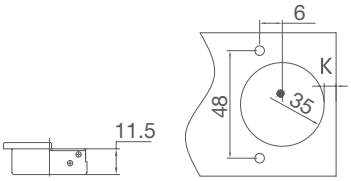


**Slide-on auto closing hinges, steel, 135°, door thickness 14-22mm**
*Bản lề trượt không giảm chấn thép, mở 135°, cửa dày 14-22mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 173 135** | **Corner hinge** *Bản lề cửa góc* | 31,000 |

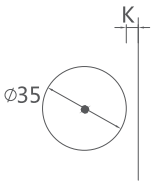


**Clip-on soft closing hinges, steel, 105°, glass door thickness 4-6mm**
*Bản lề cài giảm chấn thép, mở 105°, cửa kính dày 4-6mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 173 105** | **Full Overlay** *Trùm ngoài* | 51,000 |
| **7 172 106** | **Haft Overlay** *Trùm nửa* | 52,000 |
| **7 171 107** | **Inset** *Lọt lòng* | 53,000 |

**Mounting plate** / *đế bản lề*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 179 005** | **Mounting Plate** *Đế bản lề* | 4,000 |
| **7 179 201** | **Mounting Plate with cam adjust** *Đế bản lề có ốc điều chỉnh* | 10,000 |

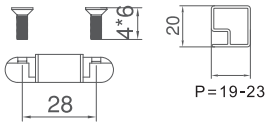


**Clip-on soft closing hinges for Aluminum frame, 105°, Aluminum frame thickness 19-23mm**
*Bản lề cài giảm chấn thép cho khung nhôm 19-23mm, mở 105°, khung nhôm dày 19-23mm*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 173 102** | **Full Overlay** *Trùm ngoài* | 44,000 |
| **7 172 103** | **Haft Overlay** *Trùm nửa* | 45,000 |
| **7 171 104** | **Inset** *Lọt lòng* | 46,000 |

**Mounting plate** / *đế bản lề*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 179 005** | **Mounting Plate** *Đế bản lề* | 4,000 |
| **7 179 201** | **Mounting Plate with cam adjust** *Đế bản lề có ốc điều chỉnh* | 10,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

**Invisible hinges for aluminium and wood frame, 105°, panel thickness 18-32mm**
*Bản lề âm hợp kim cho khung nhôm/gỗ , mở 105°, cửa dày 18-32mm*

| Model No.<br>*Mã số* | Description<br>*Mô tả* | Price (VND)<br>*Giá bán / cặp* |
|---|---|---|
| **7 144 116** | **Black Nickel**<br>*Màu niken đen* | 1,360,000 |
| **7 144 117** | **Silver Nickel**<br>*Màu niken bạc* | 1,360,000 |

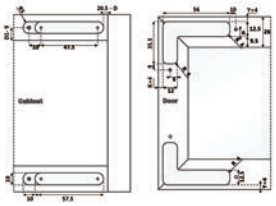

**Loading Capacity: 16kg**
*Tải trọng: 16kg*
**Max door height: 2100mm**
*Chiều cao: 2100mm*
**Max door width: 600mm**
*Chiều rộng: 600mm*

**Corner Connectors**
*Bas nối góc bản lề (L/R)*

| Model No.<br>*Mã số* | Description<br>*Mô tả* | Price (VND)<br>*Giá bán / bộ* |
|---|---|---|
| **7 144 001** | **Corner Connector**<br>*Bas nối góc bản lề* | 340,000 |

*1 bộ gồm 2 trái và 2 phải (1 set included 2 pcs left and 2pcs right)*
*Sử dụng cửa khung nhôm (Using for Alu frame)*

# DRAWERS

## STANDARD DOUBLE WALL DRAWER
*RAY HỘP TIÊU CHUẨN*

- **Description** — **Standard Double wall Drawer H84**
  *Tên hàng* — *Ray hộp tiêu chuẩn H84*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H84 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 901 | **7 273 002** | 580,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 903 | | |
| **Front connector (1 pair)**<br>*Khớp nối trước (1 cặp)* | 7 273 907 | | |
| **Back connector L & R (1 pair)**<br>*Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)* | 7 273 910 | | |

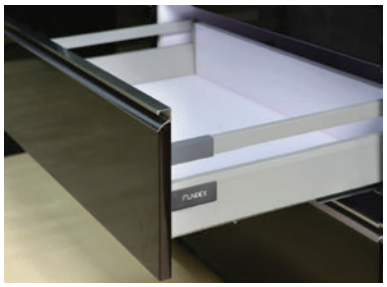

- **Description** — **Standard Double wall Drawer H135**
  *Tên hàng* — *Ray hộp tiêu chuẩn H135*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H135 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 901 | **7 273 005** | 680,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 903 | | |
| **Front connector (1 pair)**<br>*Khớp nối trước (1 cặp)* | 7 273 907 | | |
| **Back connector L & R (1 pair)**<br>*Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)* | 7 273 911 | | |
| **Lengthwaise railling 500mm L & R (1 pair)**<br>*Thanh nâng cấp ray hộp 500mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 913 | | |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

## STANDARD DOUBLE WALL DRAWER
*RAY HỘP TIÊU CHUẨN*

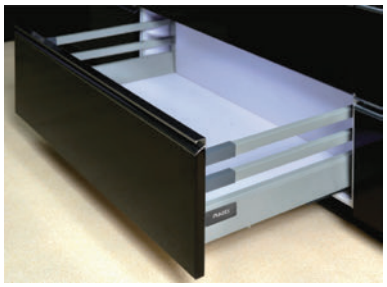

- **Description** — **Standard Double wall Drawer H199**
  *Tên hàng* — *Ray hộp tiêu chuẩn H199*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H199 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 901 | **7 273 008** | 780,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 903 | | |
| **Front connector (1 pair)**<br>*Khớp nối trước (1 cặp)* | 7 273 907 | | |
| **Back connector L & R (1 pair)**<br>*Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)* | 7 273 912 | | |
| **Lengthwaise railling 500mm L & R top(1 pair)**<br>*Thanh nâng cấp ray hộp 500mm trái & phải bên trên (1 cặp)* | 7 273 913 | | |
| **Lengthwaise railling 500mm L & R middle (1 pair)**<br>*Thanh nâng cấp ray hộp 500mm trái & phải ở giữa (1 cặp)* | 7 273 914 | | |

- **Description** — **Standard Double wall Internal Drawer H84**
  *Tên hàng* — *Ray hộp âm tiêu chuẩn H84*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H84 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 901 | **7 273 018** | 900,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 903 | | |
| **Back connector L & R (1 pair)**<br>*Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)* | 7 273 910 | | |
| **Front connector L & R (1 pair)**<br>*Bas nối trước trái & phải (1 cặp)* | 7 293 900 | **7 293 900** | |
| **Front section length 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 916 | **7 273 916** | |

## STANDARD DOUBLE WALL DRAWER
*RAY HỘP TIÊU CHUẨN*

- **Description** — **Standard Double wall Internal Drawer H135**
  *Tên hàng* — *Ray hộp âm tiêu chuẩn H135*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H135 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 901 | **7 273 019** | 1,155,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 903 | | |
| **Back connector L & R (1 pair)**<br>*Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)* | 7 273 911 | | |
| **Lengthwaise railling L & R (1 pair)**<br>*Thanh nâng cấp ray hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 913 | | |
| **Connector for alluminum front L & R (1 pair)**<br>*Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)* | 7 293 901 | **7 293 901** | |
| **Front section length 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 916 | **7 273 916** | |
| **Front lengthwaise railling 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nâng cấp mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 915 | **7 273 915** | |

- **Description** — **Standard Double wall Internal Drawer H199**
  *Tên hàng* — *Ray hộp âm tiêu chuẩn H199*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H199 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 901 | **7 273 020** | 1,250,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 903 | | |
| **Back connector L & R (1 pair)**<br>*Khớp nối sau trái & phải (1 cặp)* | 7 273 912 | | |
| **Lengthwaise railling L & R top (1 pair)**<br>*Thanh nâng cấp ray hộp trái & phải bên trên (1 cặp)* | 7 273 913 | | |
| **Lengthwaise railling L & R middle (1 pair)**<br>*Thanh nâng cấp ray hộp trái & phải ở giữa (1 cặp)* | 7 273 914 | | |
| **Connector for alluminum front L & R (1 pair)**<br>*Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)* | 7 293 902 | **7 293 902** | |
| **Front section length 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 916 | **7 273 916** | |
| **Front lengthwaise railling 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nâng cấp mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 915 | **7 273 915** | |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

## SLIM DOUBLE WALL DRAWER
*RAY HỘP SLIM*

- **Description** — **Slim Double wall Drawer H89**
  *Tên hàng* — *Ray hộp Slim H89*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **40 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H89 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 902 | **7 273 011** | 790,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 904 | | |
| **Front connector (1 pair)**<br>*Khớp nối trước (1 cặp)* | 7 273 908 | | |
| **Locking bracket L & R (1 pair)**<br>*Bas khóa trái & phải (1 cặp)* | 7 293 906 | | |

- **Description** — **Slim Double wall Drawer H121**
  *Tên hàng* — *Ray hộp Slim H121*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **40 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H121 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 902 | **7 273 014** | 820,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 905 | | |
| **Front connector (1 pair)**<br>*Khớp nối trước (1 cặp)* | 7 273 908 | | |
| **Locking bracket L & R (1 pair)**<br>*Bas khóa trái & phải (1 cặp)* | 7 293 906 | | |

## SLIM DOUBLE WALL DRAWER
*RAY HỘP SLIM*

- **Description** / *Tên hàng* — **Slim Double wall Drawer H185** / *Ray hộp Slim H185*
- **Material** / *Chất liệu* — **Galvanised Steel** / *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** / *Mở/ Màu sắc* — **Full/Grey** / *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** / *Tải trọng* — **40 Kgs**
- **Dimention** / *Kích thước* — **H185 x L500 mm**

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 902 | **7 273 017** | 930,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 906 | | |
| **Front connector (1 pair)**<br>*Khớp nối trước (1 cặp)* | 7 273 909 | | |
| **Locking bracket L & R (1 pair)**<br>*Bas khóa trái & phải (1 cặp)* | 7 293 906 | | |

- **Description** / *Tên hàng* — **Slim Double wall Internal Drawer H89** / *Ray hộp âm Slim H89*
- **Material** / *Chất liệu* — **Galvanised Steel** / *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** / *Mở/ Màu sắc* — **Full/Grey** / *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** / *Tải trọng* — **40 Kgs**
- **Dimention** / *Kích thước* — **H89 x L500 mm**

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 902 | **7 273 021** | 1,275,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 904 | | |
| **Locking bracket L & R (1 pair)**<br>*Bas khóa trái & phải (1 cặp)* | 7 293 906 | | |
| **Connector for alluminum front L & R (1 pair)**<br>*Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)* | 7 293 903 | **7 293 903** | |
| **Front section length 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 917 | **7 273 917** | |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

## SLIM DOUBLE WALL DRAWER
*RAY HỘP SLIM*

- **Description** — **Slim Double wall Internal Drawer H121**
  *Tên hàng* — *Ray hộp âm Slim H121*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **40 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H121 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 902 | **7 273 022** | 1,320,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 905 | | |
| **Locking bracket L & R (1 pair)**<br>*Bas khóa trái & phải (1 cặp)* | 7 293 906 | | |
| **Connector for alluminum front L & R (1 pair)**<br>*Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)* | 7 293 904 | **7 293 904** | |
| **Front section length 1100mm (1 pair)**<br>*Thanh nhôm mặt trước dài 1100mm (1 thanh)* | 7 273 917 | **7 273 917** | |

- **Description** — **Slim Double wall Internal Drawer H185**
  *Tên hàng* — *Ray hộp âm Slim H185*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension/Color** — **Full/Grey**
  *Mở/ Màu sắc* — *Toàn phần/Màu xám*
- **Loading capacity** — **40 Kgs**
  *Tải trọng*
- **Dimention** — **H185 x L500 mm**
  *Kích thước*

| Description<br>*Mô tả* | Item No.<br>*Mã chi tiết* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Drawer runner 500 mm L & R (1 pair)**<br>*Ray âm dài 500 mm trái & phải (1 cặp)* | 7 273 902 | **7 273 023** | 1,595,000 |
| **Drawer side profile L & R (1 pair)**<br>*Thành hộp trái & phải (1 cặp)* | 7 273 906 | | |
| **Locking bracket L & R (1 pair)**<br>*Bas khóa trái & phải (1 cặp)* | 7 293 906 | | |
| **Connector for alluminum front L & R (1 pair)**<br>*Bas nối cho thanh nhôm mặt trước trái & phải (1 cặp)* | 7 293 905 | **7 293 905** | |
| **Front section length 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nhôm mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 917 | **7 273 917** | |
| **Front lengthwaise railling 1100 mm (1 bar)**<br>*Thanh nâng cấp mặt trước dài 1100 mm (1 thanh)* | 7 273 918 | **7 273 918** | |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# SLIDES

- **Description** — **Concealed runner with Silent system**
  *Tên hàng* — *Ray âm giảm chấn*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension** — **Partial**
  *Mở* — *3/4*
- **Loading capacity** — **25 Kgs**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Length *Kích thước* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 272 130** * | *300 mm* | 190,000 |
| **7 272 135** * | *350 mm* | 200,000 |
| **7 272 140** * | *400 mm* | 210,000 |
| **7 272 145** * | *450 mm* | 220,000 |
| **7 272 150** * | *500 mm* | 230,000 |

*(Giá đã bao gồm bas cài)*

- **Description** — **Concealed runner with Silent system**
  *Tên hàng* — *Ray âm giảm chấn*
- **Material** — **Galvanised Steel**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm*
- **Extension** — **Full**
  *Mở* — *Toàn phần*
- **Loading capacity** — **30 Kgs**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Length *Kích thước* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 272 430** * | *300 mm* | 270,000 |
| **7 272 435** * | *350 mm* | 280,000 |
| **7 272 440** * | *400 mm* | 290,000 |
| **7 272 445** * | *450 mm* | 300,000 |
| **7 272 450** * | *500 mm* | 310,000 |

*(Giá đã bao gồm bas cài)*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Ball Bearing runner with Silent system**
  *Tên hàng* — *Ray bi giảm chấn*
- **Material** — **Cold rolled Steel, Electro-zinc oxidized**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm điện*
- **Extension** — **Full / Black**
  *Màu sắc* — *Toàn phần / Màu đen*
- **Loading capacity** — **35 Kgs**
  *Tải trọng*

| Model No.<br>*Mã số* | Length<br>*Kích thước* | Price (VND)<br>*Giá bán (cặp)* |
|---|---|---|
| **7 271 430** | *300 mm* | 200,000 |
| **7 271 435** | *350 mm* | 210,000 |
| **7 271 440** | *400 mm* | 220,000 |
| **7 271 445** | *450 mm* | 230,000 |
| **7 271 450** | *500 mm* | 240,000 |

- **Description** — **Ball Bearing runner without Silent system**
  *Tên hàng* — *Ray bi không giảm chấn*
- **Material** — **Cold rolled Steel, Electro-zinc oxidized**
  *Chất liệu* — *Thép mạ kẽm điện*
- **Extension** — **Full/Black**
  *Mở* — *Toàn phần/Màu đen*
- **Loading capacity** — **45 Kgs**
  *Tải trọng*

| Model No.<br>*Mã số* | Length<br>*Kích thước* | Price (VND)<br>*Giá bán (cặp)* |
|---|---|---|
| **7 271 330** | *300 mm* | 100,000 |
| **7 271 335** | *350 mm* | 115,000 |
| **7 271 340** | *400 mm* | 130,000 |
| **7 271 345** | *450 mm* | 145,000 |
| **7 271 350** | *500 mm* | 160,000 |

► **Description** **Gas spring**
*Tên hàng* *Pittong nâng tủ*
► **Material** **Steel, plastic**
*Chất liệu* *Thép, nhựa*

| **Model No.**<br>*Mã hàng* | **Loading**<br>*Lực tải* | **Cabinet door**<br>*Kích thước cánh* | **Qty/door (pc)**<br>*SL/cánh (cái)* | **Loading weight**<br>*Tải trọng tối đa* | **Price (VND/pc)**<br>*Giá bán (VND/cái)* |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 800 744 | 80N | 400 x 600mm | 2 | 3.2kg / 2 cái | 65,000 |
| 7 800 740 | 100N | 400 x 700mm | 2 | 3.2kg / 2 cái | 65,000 |
| 7 800 745 | 120N | 400 x 800mm | 2 | 4.9kg / 2 cái | 65,000 |

**Door thickness: 18mm**
*Độ dày cánh: 18mm*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# SLIDING
## DOOR SYSTEMS

**Concealed sliding door system for 2 doors, door thickness 20mm, loading capacity 40kgs / door**
*Bộ phụ kiện cửa trượt lọt lòng cho 2 cánh dày đến 20mm, khối lượng 40kg / cánh*

| Description<br>*Mô tả* | Model No.<br>*Mã số* | Price (VND)<br>*Giá bán* |
|---|---|---|
| **Set of concealed sliding door system**<br>*Bộ phụ kiện cửa trượt lọt lòng* | **7 302 903** | *670,000 / bộ* |
| **Top and bottom runner profile, aluminium, length 3000mm (4 pcs for 2 doors)**<br>Ray trượt trên và dưới, nhôm, chiều dài 3000mm (4 thanh cho cửa 2 cánh) | **7 300 903** | *197,500 / thanh* |
| **Silent door system for concealed sliding door system for 2 doors (4pcs)**<br>*Bộ giảm chấn cho cửa trượt lọt lòng cho 2 cánh (4 cái)* | **7 301 104** | *350,000 / bộ* |

**Straighten door fittings**
*Bộ phụ kiện chống cong cánh cửa*

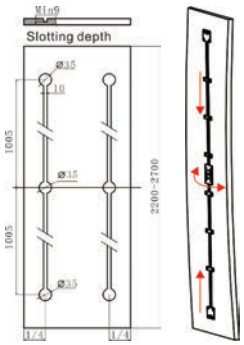


| Description<br>*Mô tả* | Model No.<br>*Mã số* | Material<br>*Chất liệu* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **Straighten door fittings**<br>*Bộ phụ kiện chống cong cánh cửa* | **7 304 900** | **Nhôm, thép** | *215,000* |

**Max. door height: 2700mm**
*Chiều cao cửa tối đa: 2700mm*

**Min. door thickness: 15mm**
*Chiều dày cửa tối thiểu: 15mm*

**Use 2 sets when door width is more than 600mm**
*Nên sử dụng 2 bộ phụ kiện chống cong khi cửa rộng > 600mm*

# ACCESSORIES

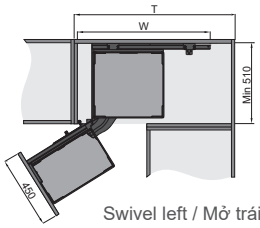

Swivel left / Mở trái

- **Description** — **Corner unit swivel Pull-out - Magic Corner**
  *Tên hàng* — *Kệ góc xoay - Magic Corner*
- **Material** — **Bright chrome, wooden tray with antislip coatin**
  *Chất liệu* — *Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt*
- **Cabinet width** — **900mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **Loading capacity** — **25Kg**
  *Tải trọng*
- **Dimension (WxDxH)** — **860x510x(620-750)**
  *Kích thước*

| Model No. *Mã số* | Alignment *Hướng mở* | Price (VND) *Giá bán (Bộ)* |
|---|---|---|
| **7 803 703** | **Swivel left** / Mở trái | 7,600,000 |
| **7 803 704** | **Swivel right** / Mở phải | 7,600,000 |

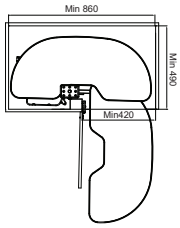


- **Model No.** — **7 803 705**
  *Mã số*
- **Description** — **Corner unit swivel Pull-out - Diamond Tray**
  *Tên hàng* — *Kệ góc xoay - Diamond Tray*
- **Material** — **Bright chrome, wooden tray, left và right open**
  *Chất liệu* — *Khung mạ crom, khay gỗ và hướng mở trái - phải*
- **Cabinet width** — **900mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **785x475x(600-730)**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **8,700,000** VND / *bộ*

** Bộ phụ kiện lắp được cho hướng mở trái và mở phải*

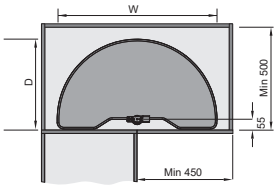


- **Model No.** — **7 803 702**
  *Mã số*
- **Description** — **Corner unit swivel Pull-out 180$^{O}$ - Arean**
  *Tên hàng* — *Kệ góc xoay 180$^{O}$ - Arean*
- **Material** — **Bright chrome, wooden tray**
  *Chất liệu* — *Khung mạ crom, khay gỗ*
- **Cabinet width** — **900mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **Loading capacity** — **20Kg**
  *Tải trọng*
- **Dimension (WxDxH)** — **750x420x(600-730)mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **3,600,000** VND / *bộ*

** Bộ phụ kiện lắp được cho hướng mở trái và mở phải*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

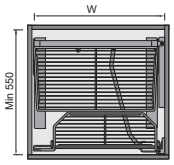


- **Model No.** — **7 801 706**
  *Tên hàng*
- **Description** — **Pull-out Shelf Unit with 5 layers**
  *Tên hàng* — *Kệ đồ khô cánh mở 5 tầng*
- **Material** — **Bright chrome, wooden tray with antislip coating**
  *Chất liệu* — *Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt*
- **Cabinet width** — **600mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **Loading capacity** — **40kg**
  *Tải trọng*
- **Dimension (WxDxH)** — **525x530x1620mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **11,000,000** VND / *bộ*

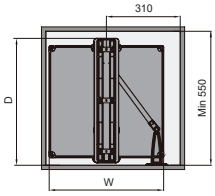


- **Model No.** — **7 801 707**
  *Tên hàng*
- **Description** — **Pull-out Shelf Unit with 5 layers**
  *Tên hàng* — *Kệ đồ khô cánh mở 5 tầng*
- **Material** — **Bright chrome, wooden tray with antislip coating**
  *Chất liệu* — *Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt*
- **Cabinet width** — **600mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **Loading capacity** — **60kg**
  *Tải trọng*
- **Dimension (WxDxH)** — **480x535x(1720-2020)mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **16,000,000** VND / *bộ*

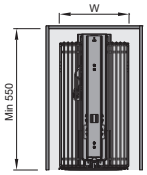


- **Model No.** — **7 801 708**
  *Tên hàng*
- **Description** — **Pantry Unit 900 with 5 layers**
  *Tên hàng* — *Kệ đồ khô cánh kéo 900 5 tầng*
- **Material** — **Bright chrome, wooden tray with antislip coating**
  *Chất liệu* — *Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt*
- **Cabinet width** — **400mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **Loading capacity** — **60kg**
  *Tải trọng*
- **Dimension (WxDxH)** — **350x500x(1659-2059)mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **10,200,000** VND / *bộ*

- **Description** — **Multifunctional Basket with soft-slide slide**
  *Tên hàng* — *Kệ gia vị đa năng với ray âm giảm chấn*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Shape** — **Round Wire**
  *Hình dạng* — *Dạng thanh tròn*
- **Loading weight** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 135** | 237x465x460 | 300 | 2,570,000 |
| **7 809 104** | 287x465x460 | 350 | 2,600,000 |
| **7 809 105** | 337x465x460 | 400 | 2,700,000 |
| **7 809 106** | 387x465x460 | 450 | 2,820,000 |

- **Description** — **Multifunctional Basket with soft-slide slide**
  *Tên hàng* — *Kệ gia vị đa năng với ray âm giảm chấn*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Shape** — **Flap Wire**
  *Hình dạng* — *Dạng thanh dập*
- **Loading weight** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 134** | 237x465x460 | 300 | 2,820,000 |
| **7 809 101** | 287x465x460 | 350 | 2,900,000 |
| **7 809 102** | 337x465x460 | 400 | 2,950,000 |
| **7 809 103** | 387x465x460 | 450 | 3,100,000 |

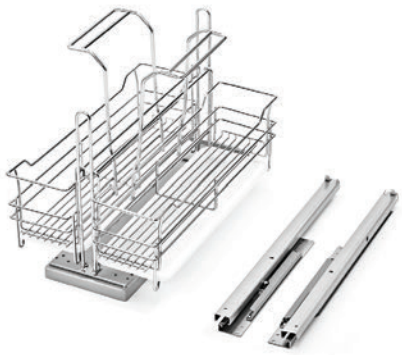

- **Model No.** — **7 809 107**
  *Mã số*
- **Description** — **Basic Unit Cleaning Agent Pull-out**
  *Tên hàng* — *Phụ kiện tủ bếp chứa dụng cụ vệ sinh*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Loading weight** — **25kg**
  *Tải trọng*
- **Cabinet width** — **350mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **Dimension** — **280x470x385mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **2,100,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Basic Unit pull-out**
  *Tên hàng* — *Phụ kiện tủ bếp với thành ray hộp*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Shape** — **Oval Wire**
  *Hình dạng* — *Dạng thanh ovan*
- **Loading weight** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 109** | 554x455x155 | 600 | 3,290,000 |
| **7 809 110** | 754x455x155 | 800 | 3,800,000 |
| **7 809 111** | 854x455x155 | 900 | 3,950,000 |

*** Thùng tủ 600mm không bao gồm khay nhựa

- **Description** — **Basic Unit pull-out**
  *Tên hàng* — *Phụ kiện tủ bếp với thành ray hộp*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Shape** — **Oval Wire**
  *Hình dạng* — *Dạng thanh ovan*
- **Loading weight** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 112** | 554x455x155 | 600 | 2,860,000 |
| **7 809 113** | 754x455x155 | 800 | 3,280,000 |
| **7 809 114** | 854x455x155 | 900 | 3,530,000 |

- **Description** — **Mul-Purpose Basket 4 sides, with hinge door**
  *Tên hàng* — *Rổ đựng xoong nồi 4 side, cửa bản lề*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Loading capacity** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 116** | 526x465x190 | 600 | 2,220,000 |
| **7 809 117** | 626x465x190 | 700 | 2,370,000 |
| **7 809 118** | 726x465x190 | 800 | 2,410,000 |
| **7 809 119** | 826x465x190 | 900 | 2,580,000 |

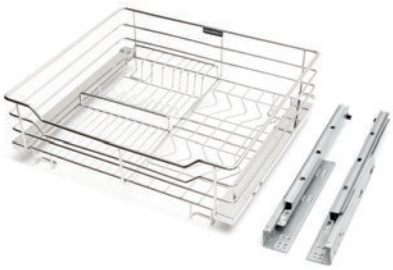

- **Description** — **Mul-Purpose Basket 4 sides, with hinge door**
  *Tên hàng* — *Rổ đựng chén dĩa 4 side, cửa bản lề*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Loading capacity** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 120** | 526x465x195 | 600 | 2,450,000 |
| **7 809 121** | 626x465x195 | 700 | 2,650,000 |
| **7 809 122** | 726x465x195 | 800 | 2,690,000 |
| **7 809 123** | 826x465x195 | 900 | 2,920,000 |

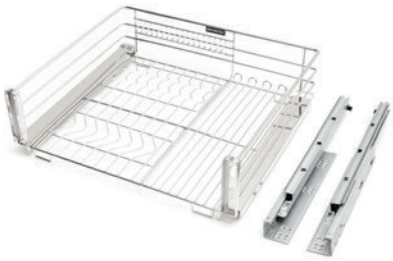

- **Description** — **Mul-Purpose Basket 3 sides, with front panels**
  *Tên hàng* — *Rổ đựng xoong nồi 3 sides, gắn với cửa tủ*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Loading capacity** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 809 124** | 530x465x195 | 600 | 2,220,000 |
| **7 809 125** | 630x465x195 | 700 | 2,370,000 |
| **7 809 126** | 730x465x195 | 800 | 2,410,000 |
| **7 809 127** | 830x465x195 | 900 | 2,580,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Mul-Purpose Basket 3 sides, with front panels**
  *Tên hàng* — *Rổ đựngchén dĩa 3 sides, gắn với cửa tủ*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Loading capacity** — **25kg**
  *Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| 7 809 128 | 530x465x195 | 600 | 2,450,000 |
| 7 809 129 | 630x465x195 | 700 | 2,650,000 |
| 7 809 130 | 730x465x195 | 800 | 2,690,000 |
| 7 809 131 | 830x465x195 | 900 | 2,920,000 |

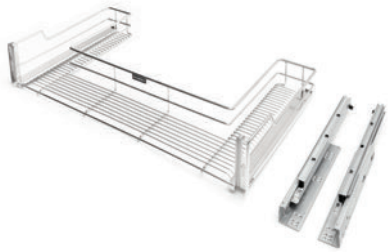

- **Description** — **Under Sink Basket**
  *Tên hàng* — *Rổ đựng dung dịch dưới bồn rửa*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Loading capacity** — **25kg**
  *Tải trọng*

- **For mounting behind front panels** / *Gắn với cửa tủ*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| 7 809 132 | 840x455x135 | 900 | 2,420,000 |

- **With hinge door** / *Cửa bản lề*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| 7 809 133 | 840x455x135 | 900 | 2,420,000 |

- **Description** — **Drawer Mat**
  *Tên hàng* — *Tấm lót hộc tủ*
- **Material** — **EVA Plastic**
  *Chất liệu* — *Nhựa EVA*
- **Width** — **490mm**
  *Chiều rộng*

1

2

3

| Model No. *Mã số* | Finished *Màu hoàn thiện* | Price (VND) *Giá bán ($m^2$)* |
|---|---|---|
| 7 809 939 | 1.Light Grey/Round *Màu xám nhạt (vân tròn)* | 385,000 |
| 7 809 940 | 2.Light Grey/Round *Màu xám nhạt (vân tròn)* | 267,000 |
| 7 809 941 | 3.Umbra Grey/Square *Màu xám đậm (vân vuông)* | 270,000 |

*(**MOQ**/Số lượng tối thiểu: 5 mét dài)*

- **Description** — **Pantry pull-out**
  *Tên hàng* — *Phụ kiện kệ đồ khô nâng hạ*
- **Material** — **Steel**
  *Chất liệu* — *Thép*
- **Loading capacity** — **Max 7kg**
  *Tải trọng* — *Tối đa 7kg*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(WxDxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 801 700** | 560x280x560 | 600 | 6,000,000 |
| **7 801 702** | 760x280x560 | 800 | 6,200,000 |
| **7 801 703** | 860x280x560 | 900 | 6,300,000 |

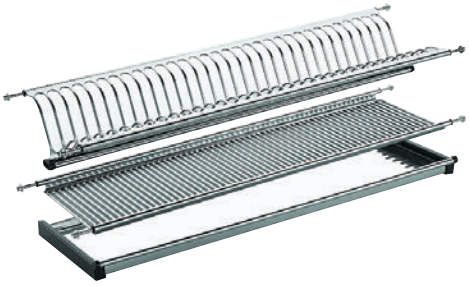

- **Description** — **Draining Rack**
  *Tên hàng* — *Giá úp chén dĩa*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(DxWxH)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 804 100** | 280x565x565 | 600 | 1,000,000 |
| **7 804 101** | 280x656x565 | 700 | 1,100,000 |
| **7 804 102** | 280x756x565 | 800 | 1,200,000 |
| **7 804 103** | 280x856x565 | 900 | 1,300,000 |

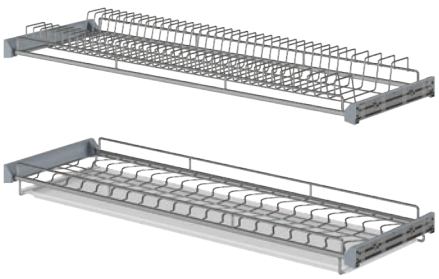

- **Description** — **Draining Rack**
  *Tên hàng* — *Giá úp chén dĩa*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(mm)* | Cabinet *Thùng tủ(mm)* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 804 104** | (562-576)x253 | 600 | 1,350,000 |
| **7 804 108** | (662-676)x253 | 700 | 1,500,000 |
| **7 804 106** | (762-776)x253 | 800 | 1,700,000 |
| **7 804 107** | (862-876)x253 | 900 | 1,850,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

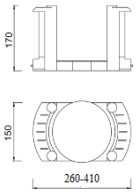


- **Model** — **7 809 937**
  *Mã số*
- **Description** — **Dish holder**
  *Tên hàng* — *Khay đựng chén dĩa*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Dimension** — **260-410mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **555,000**VND / *cái*

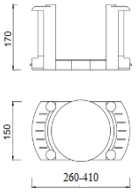


- **Model** — **7 809 938**
  *Mã số*
- **Description** — **Dish holder**
  *Tên hàng* — *Khay đựng chén dĩa*
- **Material** — **ABS và Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS và Inox 304*
- **Dimension** — **260-410mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **615,000**VND / *cái*

- **Model** — **7 805 100**
  *Mã số*
- **Description** — **Waste bin**
  *Tên hàng* — *Thùng rác*
- **Material** — **Stainless Steel 304 + Plastic**
  *Chất liệu* — *Inox 304 + nhựa*
- **Dimension** — **280x270x360mm**
  *Tải trọng*
- **Capacity** — **12L**
  *Sức chứa*

**Price** / *Giá*: **1,140,000**VND / *cái*

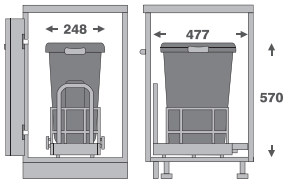


| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **7 805 801** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Pull-out Waste Bin** *Thùng rác* |
| ► **Material** *Chất liệu* | **Polypropylen + Iron** *Nhựa PP + Sắt* |
| ► **Dimension (WxDxH)** *Kích thước* | **248x477x570mm** |
| ► **Cabinet Width** *Chiều rộng rủ* | **300mm** |
| ► **Capacity** *Sức chứa* | **35L** *35 lít* |
| ► **Color** *Màu sắc* | **Grey** *Màu xám* |

**Price** / *Giá*: **2,160,000** VND / *bộ*

**Front-mounted door fitting** / *Bas lắp cánh kéo*
**Model No./Mã số:** *7 805 699*
**Price/Giá:** *290,000*

*The prices and pictures are for reference/ Gía và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

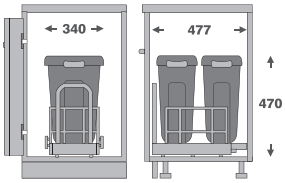

**Front-mounted door fitting** *I Bas lắp cánh kéo*
**Model No./Mã số:** *7 805 699*
**Price/Giá:** *290,000*

| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **7 805 802** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Pull-out Waste Bin** *Thùng rác* |
| ► **Material** *Chất liệu* | **Polypropylen + Iron** *Nhựa PP + Sắt* |
| ► **Dimension (WxDxH)** *Kích thước* | **340x477x470mm** |
| ► **Cabinet Width** *Chiều rộng rủ* | **400mm** |
| ► **Capacity** *Sức chứa* | **42L (2*21L)** *42 lít* |
| ► **Color** *Màu sắc* | **Grey** *Màu xám* |

**Price / *Giá*:** **2,680,000** VND / *bộ*

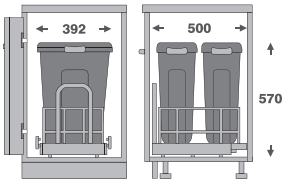

**Front-mounted door fitting** *I Bas lắp cánh kéo*
**Model No./Mã số:** *7 805 699*
**Price/Giá:** *290,000*

| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **7 805 803** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Pull-out Waste Bin** *Thùng rác* |
| ► **Material** *Chất liệu* | **Polypropylen + Iron** *Nhựa PP + Sắt* |
| ► **Dimension (WxDxH)** *Kích thước* | **392x500x570mm** |
| ► **Cabinet Width** *Chiều rộng rủ* | **450mm** |
| ► **Capacity** *Sức chứa* | **70L (2*35L)** *70lít* |
| ► **Color** *Màu sắc* | **Grey** *Màu xám* |

**Price / *Giá*:** **2,870,000** VND / *bộ*

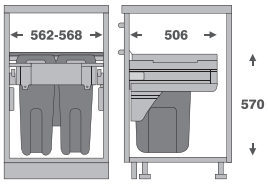


| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **7 805 804** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Pull-out Waste Bin** *Thùng rác* |
| ► **Material** *Chất liệu* | **Polypropylen + Iron** *Nhựa PP + Sắt* |
| ► **Dimension (WxDxH)** *Kích thước* | **562-568x506x570mm** |
| ► **Cabinet Width** *Chiều rộng rủ* | **600mm** |
| ► **Capacity** *Sức chứa* | **70L (2*35L)** *70 lít* |
| ► **Color** *Màu sắc* | **Grey** *Màu xám* |

**Price** / *Giá*: **3,760,000** VND / *bộ*

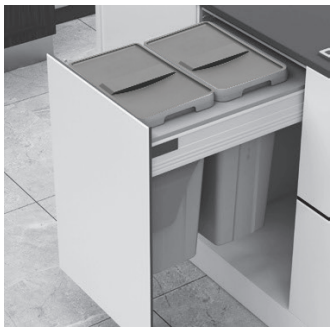

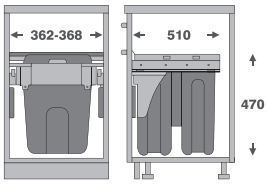


| | |
|---|---|
| ► **Model No.** *Mã số* | **7 805 805** |
| ► **Description** *Tên hàng* | **Pull-out Waste Bin** *Thùng rác* |
| ► **Material** *Chất liệu* | **Polypropylen + Iron** *Nhựa PP + Sắt* |
| ► **Dimension (WxDxH)** *Kích thước* | **362-368x510x470mm** |
| ► **Cabinet Width** *Chiều rộng rủ* | **400mm** |
| ► **Capacity** *Sức chứa* | **36L (2*18L)** *36 lít* |
| ► **Color** *Màu sắc* | **Grey** *Màu xám* |

**Price** / *Giá*: **2,700,000** VND / *bộ*

*The prices and pictures are for reference/ Gia và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Inner Drawer**
  *Tên hàng* — *Bộ khay chia cho ray hộp*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Cabinet width** — **600mm**
  *Chiều rộng tủ*

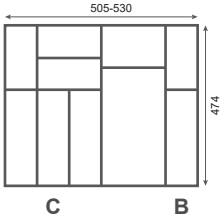


| Model No. *Mã số* | Item No. *Mã chi tiết* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| 7 806 801 | 7 806 001 | **Tray for drawer B 500mm (1 set)** *Khay chia B 500mm (1 bộ)* | 2,000,000 |
| | 7 806 002 | **Tray for drawer C 500mm (1 set)** *Khay chia C 500mm (1 bộ)* | |
| | 7 806 912 | **Spring connector (1 pc)** *Thanh nối khay chia 88x64mm (1 cái)* | |

***** Phù hợp cho ray hộp Imundex**

- **Description** — **Inner Drawer**
  *Tên hàng* — *Bộ khay chia cho ray hộp*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Cabinet width** — **700mm**
  *Chiều rộng tủ*

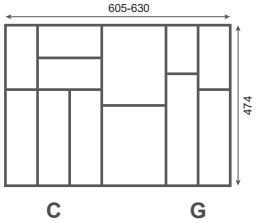


| Model No. *Mã số* | Item No. *Mã chi tiết* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| 7 806 802 | 7 806 003 | **Tray for drawer G 500mm (1 set)** *Khay chia G 500mm (1 bộ)* | 2,300,000 |
| | 7 806 002 | **Tray for drawer C 500mm (1 set)** *Khay chia C 500mm (1 bộ)* | |
| | 7 806 912 | **Spring connector (1 pc)** *Thanh nối khay chia 88x64mm (1 cái)* | |

****** Phù hợp cho ray hộp Imundex**

- **Description** — **Inner Drawer**
  *Tên hàng* — *Bộ khay chia cho ray hộp*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Cabinet width** — **800mm**
  *Chiều rộng tủ*

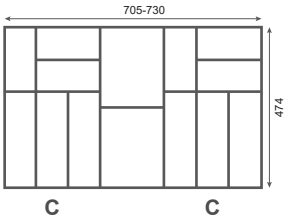


| Model No. *Mã số* | Item No. *Mã chi tiết* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 806 803** | **7 806 002** | **Tray for drawer C 500mm (2 sets)** *Khay chia C 500mm (2 bộ)* | 2,720,000 |
| | **7 806 912** | **Spring connector (1 pc)** *Thanh nối khay chia 88x64mm (1 cái)* | |

***** Phù hợp cho ray hộp Imundex**

- **Description** — **Inner Drawer**
  *Tên hàng* — *Bộ khay chia cho ray hộp*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Cabinet width** — **900mm**
  *Chiều rộng tủ*

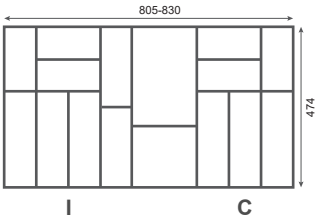


| Model No. *Mã số* | Item No. *Mã chi tiết* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|---|
| **7 806 804** | **7 806 004** | **Tray for drawer I 500mm (1 set)** *Khay chia A 500mm (1 bộ)* | 2,980,000 |
| | **7 806 002** | **Tray for drawer C 500mm (1 set)** *Khay chia C 500mm (1 bộ)* | |
| | **7 806 912** | **Spring connector (1 pc)** *Thanh nối khay chia 88x64mm (1 cái)* | |

***** Phù hợp cho ray hộp Imundex**

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

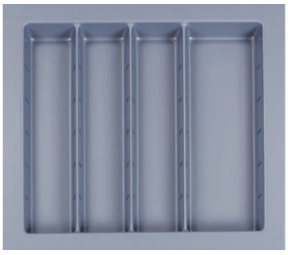

- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **600mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(460-530)x(415-485)x50mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

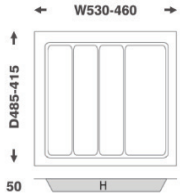


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 914** | Grey | 280,000 |
| **7 806 915** | White | 280,000 |

- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **700mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(560-630)x(415-485)x50mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

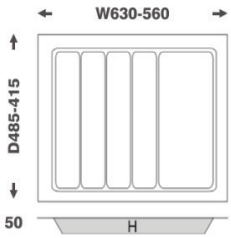


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 916** | Grey | 322,000 |
| **7 806 917** | White | 322,000 |

- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **800mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(660-730)x(415-485)x50mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

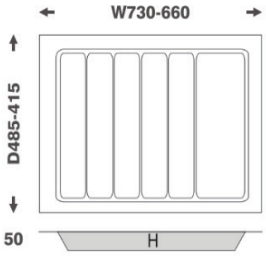


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 918** | Grey | 357,000 |
| **7 806 919** | White | 357,000 |

- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **900mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(760-830)x(415-485)x50mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

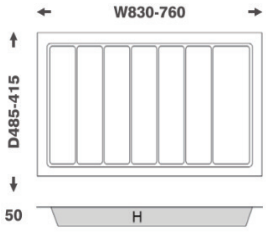


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 920** | Grey | 391,000 |
| **7 806 921** | White | 391,000 |

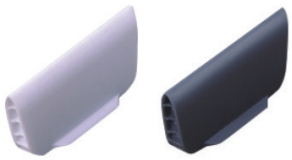

- **Description** — **Spring connector**
  *Tên hàng* — *Thanh nối khay chia*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước (RxC)* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **7 806 999** | 95x45 | Grey | 8,000 |
| **7 806 998** | | White | 8,000 |
| **7 806 997** | 143x45 | Grey | 8,700 |
| **7 806 996** | | White | 8,700 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

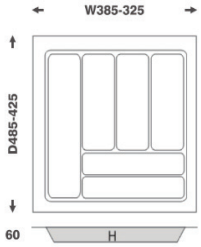


- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **450mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(325-385)x(425-485)x60mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 922** | Grey | 234,000 |
| **7 806 923** | White | 234,000 |

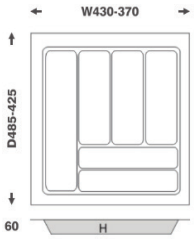


- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **500mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(370-430)x(425-485)x60mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 924** | Grey | 257,000 |
| **7 806 925** | White | 257,000 |

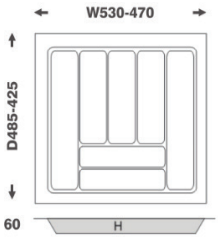


- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **600mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(470-530)x(425-485)x60mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 926** | Grey | 292,000 |
| **7 806 927** | White | 292,000 |

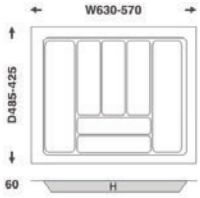


- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **700mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(570-630)x(425-485)x60mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 928** | Grey | 328,000 |
| **7 806 929** | White | 328,000 |

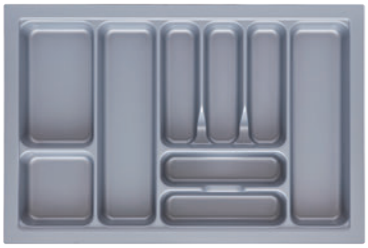

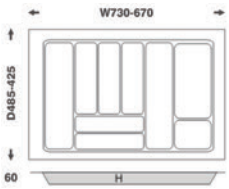


- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **800mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(670-730)x(425-485)x60mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 930** | Grey | 386,000 |
| **7 806 931** | White | 386,000 |

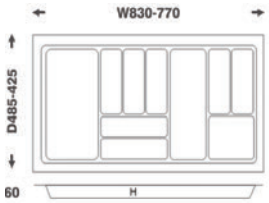


- **Description** — **Cultery Tray for drawer cabinet**
  *Tên hàng* — *Khay chia cho tủ bếp*
- **Material** — **ABS**
  *Chất liệu* — *Nhựa ABS*
- **Cabinet** — **900mm**
  *Thùng tủ*
- **Dimension (WxDxH)** — **(770-830)x(425-485)x60mm**
  *Kích thước (RxSxC)*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 806 932** | Grey | 432,000 |
| **7 806 933** | White | 432,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

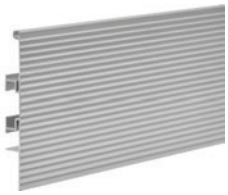

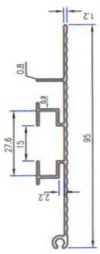

### ► Aluminium front panel for cabinet leg
*Len chân bếp*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài(mm)* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|---|
| **0 004 369** | *3000* | **Alu - Matt** *Nhôm - bề mặt mờ* | 430,000 |
| **0 024 369** | *6000* | **Alu - Matt** *Nhôm - bề mặt mờ* | 860,000 |
| **7 807 904** | *3600* | **Plastic - Wiredrawing** *Nhựa - Bề mặt nhôm xước* | 430,000 |

### ► Corner Connector
*Nối góc len chân bếp*

| Model No. *Mã số* | Heigh (H) *Chiều cao(mm)* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **7 807 503** | *100* | **Alu - Sliver** *Nhôm - Màu bạc* | 27,500 |
| **7 807 505** | *100* | **Alu - Wiredrawing** *Nhôm - Bề mặt nhôm xước* | 33,500 |

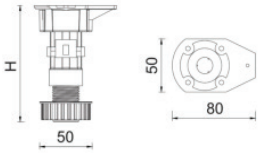


► **Description** — **Adjustable Leg**
*Tên hàng* — *Chân tủ bếp*
► **Material** — **PP**
*Chất liệu* — *Nhựa PP*
► **Loading capacity** — **150kg/pc**
*Tải trọng*

| Model No. *Mã số* | Length *Kích thước (mm)* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 807 900** | *80-95* | 8,000 |
| **7 807 901** | *100-125* | 8,500 |

### ► Plinth Clip / *Bas kẹp chân bếp*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **KL100-V** | **Pinth Clip** *Bas kẹp* | 3,300 |
| **7 807 999** | **Pinth Clip** *Bas kẹp* | 1,500 |

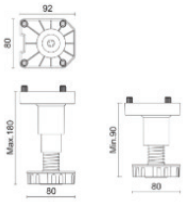

- **Model** / *Mã số* — **7 807 902**
- **Description** / *Tên hàng* — **Square Adjustable Leg** / *Chân tủ bếp*
- **Material** / *Chất liệu* — **ABS** / *Nhựa ABS*
- **Loading capacity** / *Tải trọng* — **350kg/pc**
- **High** / *Chiều cao* — **100-150mm**

**Price** / *Giá*: **27,000**VND / *cái*

- **Plinth Clip** / *Bas kẹp chân bếp*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **KL100-H** | **Pinth Clip** *Bas kẹp* | 3,300 |

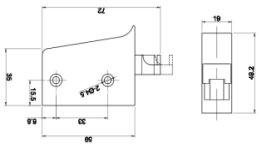

- **Model** / *Mã số* — **7 808 900**
- **Description** / *Tên hàng* — **Cabinet hanger** / *Móc treo tủ*
- **Material** / *Chất liệu* — **Plastic, white** / *Nhựa trắng*
- **Loading capacity** / *Tải trọng* — **50kg/pair**

**Price** / *Giá*: **9,500**VND / *cái*

- **Hanging plate** / *Bas cho móc treo*

| Model No. *Mã số* | Description *Mô tả* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 808 701** | **Hanging plate** *Bas cho móc treo* | 3,200 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# HANDLES

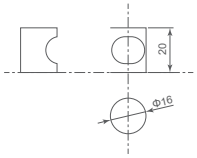


Alu Black

- **Description** — **Knob handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm quả nắm*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **7 752 042** | *18x18x22* | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 23,500 |
| **7 754 042** | | **Matt Black** *Màu đen* | 27,000 |
| **7 752 043** | *16x16x20* | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 21,000 |
| **7 754 043** | | **Matt Black** *Màu đen* | 24,000 |

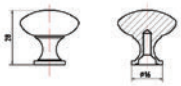

- **Model** — **7 742 008**
  *Mã số*
- **Description** — **Knob Handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm quả nắm*
- **Material** — **Zinc Alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Finished** — **Brushed satin nickel**
  *Bề mặt* — *Mạ niken mờ*
- **Dimension** — **29x29x17mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **36,000**VND / *cái*

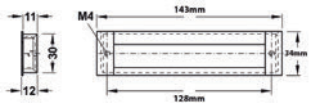


Alu Black

- **Description** — **Flush Handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm âm*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Dimension** — **143x33x12mm**
  *Kích thước*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 752 006** | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 65,000 |
| **7 754 006** | **Matt Black** *Màu đen* | 75,000 |

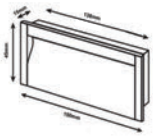

- **Model** — **7 752 005**
  *Mã số*
- **Description** — **Flush Handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm âm*
- **Material** — **Zinc Alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Finished** — **Brushed satin nickel**
  *Bề mặt* — *Mạ niken mờ*
- **Dimension** — **45x15x150mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **77,500**VND / *cái*

*The prices and pictures are for reference/ Gía và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Zinc Alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Dimension** — **244/17/26 (cc:192)**
  *Kích thước (mm)*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 746 044** | **Satin Nickel** / *Mờ* | 150,000 |
| **7 744 044** | **Matt Black** / *Màu đen* | 155,000 |

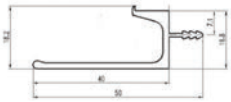

- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Length** — **3M**
  *Chiều dài thanh*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 751 049** | **Polish Silver** / *Bóng* | 385,000 |
| **7 752 049** | **Matt Silver** / *Mờ* | 315,000 |

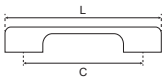


Black Chrome

- **Description** — **Furniture Handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(LxC)* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **7 754 011** | *276x256mm* | **Matt Black** *Mạ màu đen* | 178,000 |
| **7 755 011** | | **Chrome plated** *Mạ crom bóng* | 178,000 |
| **7 754 012** | *180x160mm* | **Matt Black** *Mạ màu đen* | 143,000 |
| **7 755 012** | | **Chrome plated** *Mạ crom bóng* | 143,000 |

- **Model** — **7 755 014**
  *Mã số*
- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Finished** — **Chrome Plating**
  *Bề mặt* — *Mạ crom*
- **Dimension** — **308x288mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **218,000**VND / *cái*

- **Description** — **Furniture Handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Finished** — **Matt Black**
  *Bề mặt* — *Màu đen mờ*

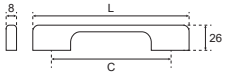


| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước(LxC)* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 754 009** | *210 x 160mm* | 118,000 |
| **7 754 010** | *420 x 320mm* | 198,000 |

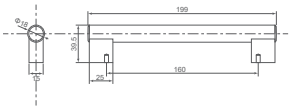


- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **7 752 046** | *167x18x39.5* | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 103,000 |
| **7 754 046** | | **Matt Black** *Màu đen* | 118,000 |
| **7 752 047** | *199x18x39.5* | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 113,000 |
| **7 754 047** | | **Matt Black** *Màu đen* | 130,000 |

Alu Black

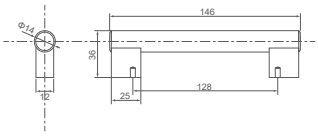


- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

| Model No. *Mã số* | Dimension *Kích thước* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|
| **7 752 050** | *146x14x36* | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 98,000 |
| **7 754 050** | | **Matt Black** *Màu đen* | 112,000 |
| **7 752 051** | *178x14x36* | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 108,000 |
| **7 754 051** | | **Matt Black** *Màu đen* | 124,000 |

Alu Black

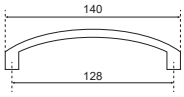


- **Model** — **7 746 013**
  *Mã số*
- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Zinc alloy**
  *Chất liệu* — *Hợp kim*
- **Finished** — **Brushed satin nickel**
  *Bề mặt* — *Mạ niken mờ*
- **Dimension** — **140x128mm**
  *Kích thước*

**Price** / *Giá*: **78,000**VND / *cái*

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **SS304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Finished** — **Satin**
  *Bề mặt* — *Mờ*

| Model No. *Mã số* | Dimension *(HxLxCmm)* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 712 070** | *37x192x128* | 74,000 |
| **7 712 071** | *37x320x256* | 110,000 |
| **7 712 072** | *37x384x320* | 130,000 |
| **7 712 073** | *37x480x416* | 162,000 |
| **7 712 074** | *37x576x512* | 190,000 |

- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Finished** — **Champange**
  *Bề mặt* — *Màu champange*

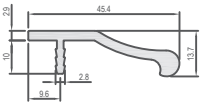


| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 753 017** | *300 mm* | 152,000 |
| **7 753 018** | *400 mm* | 190,000 |
| **7 753 019** | *500 mm* | 223,000 |
| **7 753 020** | *600 mm* | 234,000 |
| **7 753 021** | *700 mm* | 268,000 |
| **7 753 022** | *800 mm* | 300,000 |
| **7 753 023** | *900 mm* | 332,000 |

- **Description** — **Furniture handle**
  *Tên hàng* — *Tay nắm tủ*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*

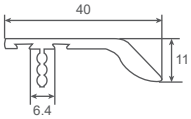


| **Model No./Finished** *(Mã số/Bề mặt)* | | | **Length(L)** *Chiều dài* | **Price (VND)** *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|---|---|
| **Matt Alu** *Màu nhôm* | **Matt Black** *Màu đen* | **Anodized Chrome** *Màu crom bóng* | | |
| **7 752 062** | **7 754 062** | **7 755 062** | 300mm | 74,000 |
| **7 752 063** | **7 754 063** | **7 755 063** | 400mm | 98,000 |
| **7 752 064** | **7 754 064** | **7 755 064** | 450mm | 116,000 |
| **7 752 065** | **7 754 065** | **7 755 065** | 500mm | 128,000 |
| **7 752 066** | **7 754 066** | **7 755 066** | 600mm | 154,000 |
| **7 752 067** | **7 754 067** | **7 755 067** | 700mm | 178,000 |
| **7 752 068** | **7 754 068** | **7 755 068** | 800mm | 204,000 |
| **7 752 069** | **7 754 069** | **7 755 069** | 900mm | 230,000 |

Alu Black Chrome

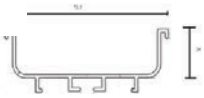

Alu Black Golden

- **Description** *Tên hàng* — **Furniture handle** *Tay nắm tủ*
- **Material** *Chất liệu* — **Aluminium** *Nhôm*
- **Length** *Chiều dài* — **3M**

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **7 752 058** | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 430,000 |
| **7 754 058** | **Matt Black** *Màu đen* | 520,000 |
| **7 758 058** | **Golden** *Màu vàng* | 520,000 |

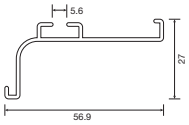


Alu Black Golden

- **Description** *Tên hàng* — **Furniture handle** *Tay nắm tủ*
- **Material** *Chất liệu* — **Aluminium** *Nhôm*
- **Dimension** *Kích thước* — **3M**

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **7 752 056** | **Matt Alu** *Nhôm mờ* | 330,000 |
| **7 754 056** | **Matt Black** *Màu đen* | 395,000 |
| **7 758 056** | **Golden** *Màu vàng* | 395,000 |

- **Bracket** *IBas cho tay nắm*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 772 998** | **Silver** *Màu bạc* | 19,700 |

- **Corner** *I Nối góc*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 742 996** | **Silver** *Màu bạc* | 115,000 |
| **7 742 994** | **Silver** *Màu bạc* | 165,000 |

- **End cap** *I Nắp chụp*

| Model No. *Mã số* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (cặp)* |
|---|---|---|
| **7 742 995** | **Silver** *Màu bạc* | 90,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

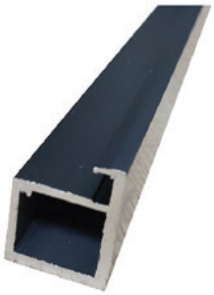

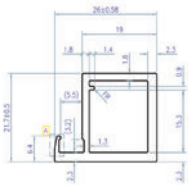

| | |
|---|---|
| ► **Model No.**<br>*Mã số* | **7 454 002** |
| ► **Description**<br>*Tên hàng* | **Aluminium Glass Frame, Wardrobe**<br>*Khung nhôm cửa kính, tủ quần áo* |
| ► **Material**<br>*Chất liệu* | **Aluminium**<br>*Nhôm* |
| ► **Finished**<br>*Bề mặt* | **Matt Black**<br>*Màu đen mờ* |
| ► **Dimension (LxTxW)**<br>*Kích thước*<br>*(Dài x Dày x Rộng)* | **3M x 2.3mm x 21.7mm (+/-0.5)** |

**Price** / *Giá*: **490,000**VND / *thanh*

** Dùng kính dày 5mm*

**Bracket** / *Bas nối khung nhôm kính*
**No.**/*Mã số*: **7 462 998**
**Price**/*Giá*: **18,000 VND**/*cái*

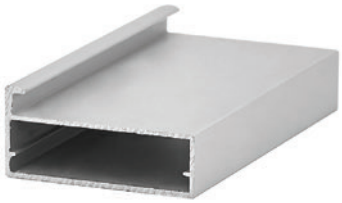

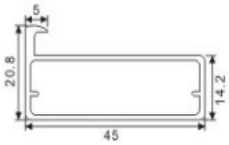


- **Model No.** / *Mã số* — **7 452 000**
- **Description** / *Tên hàng* — **Aluminium Glass Frame Profile, Cabinet** / *Khung nhôm cửa kính, tủ bếp*
- **Material** / *Chất liệu* — **Aluminium** / *Nhôm*
- **Finished** / *Bề mặt* — **Matt Alu** / *Nhôm mờ*
- **Length** / *Chiều dài thanh* — **3M**

**Price** / *Giá*: **890,000**VND / *thanh*

** Dùng kính dày 5mm*

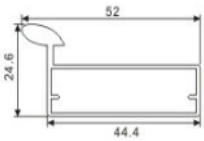


- **Model No.** / *Mã số* — **7 452 001**
- **Description** / *Tên hàng* — **Aluminium Glass Frame with handle profile, Cabinet** / *Khung nhôm cửa kính có tay nắm, tủ bếp*
- **Material** / *Chất liệu* — **Aluminium** / *Nhôm*
- **Finished** / *Bề mặt* — **Matt Alu** / *Nhôm mờ*
- **Length** / *Chiều dài thanh* — **3M**

**Price** / *Giá*: **1,050,000**VND / *thanh*

** Dùng kính dày 5mm*

**Bracket** / *Bas nối khung nhôm kính*
**Model No./Mã số: 7 462 999**
**Price / Giá: 42.000 VND**/*cái*

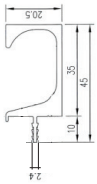


- **Description** / *Tên hàng* — **Handle Profile** / *Tay nắm tủ dạng thanh nhôm*
- **Material** / *Chất liệu* — **Aluminium** / *Nhôm*
- **Dimension** / *Kích thước* — **35x20.5mm**

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài* | Finished *Bề mặt* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|---|
| **7 752 040** | *2000 mm* | **Matt Alu** *Nhôm nhám* | 420,000 |
| **7 752 041** | *3000 mm* | **Matt Alu** *Nhôm nhám* | 630,000 |
| **7 754 060** | *2000 mm* | **Matt Black** *Đen nhám* | 480,000 |

Alu  Black

*The prices and pictures are for reference/ Gía và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# WARDROBE

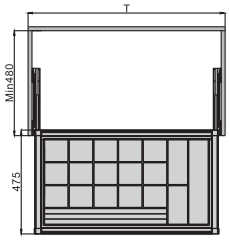


- **Description** — **Jewelry box**
  *Tên hàng* — *Khay nữ trang*
- **Material** — **Wood & Aluminium**
  *Chất liệu* — *Gỗ & nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 70 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 904 001** | *White* | *3,100,000* |
| **7 904 101** | *Mocca* | *3,100,000* |

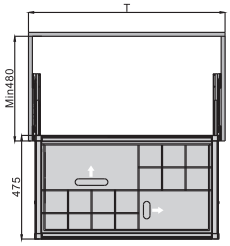


- **Description** — **Jewelry box**
  *Tên hàng* — *Khay nữ trang*
- **Material** — **Wood & Aluminium**
  *Chất liệu* — *Gỗ & nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 70 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 904 002** | *White* | 3,800,000 |
| **7 904 102** | *Mocca* | 3,800,000 |

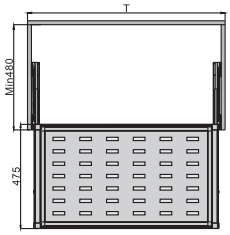


- **Description** — **Steel storage basket**
  *Tên hàng* — *Rổ quần áo thép*
- **Material** — **Steel & Aluminium**
  *Chất liệu* — *Thép & Nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 100 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 902 002** | *White* | 2,560,000 |
| **7 902 102** | *Mocca* | 2,560,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

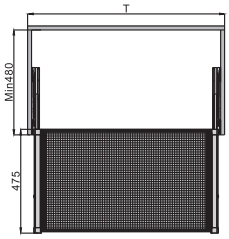


- **Description** — **Pvc storage basket**
  *Tên hàng* — *Rổ quần áo nhựa PVC*
- **Material** — **PVC & Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhựa PVC & Nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 170 mm**
  *R x S x C*

| Model No.<br>*Mã số* | Color<br>*Màu sắc* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 902 001** | *White* | *2,700,000* |
| **7 902 101** | *Mocca* | *2,700,000* |

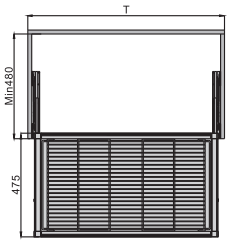


- **Description** — **Metal wire storage basket**
  *Tên hàng* — *Rổ quần áo kim loại*
- **Material** — **Steel & Aluminium**
  *Chất liệu* — *Thép & Nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 140 mm**
  *R x S x C*

| Model No.<br>*Mã số* | Color<br>*Màu sắc* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 902 003** | *White* | 2,100,000 |
| **7 902 103** | *Mocca* | 2,100,000 |

- **Description** — **Simple trousers rack**
  *Tên hàng* — *Giá treo quần đơn giản*
- **Material** — **Aluminium + PVC rail**
  *Chất liệu* — *Nhôm + thanh nhựa*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 60 mm**
  *R x S x C*

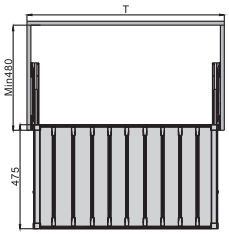


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 903 002** | *White* | 1,980,000 |
| **7 903 102** | *Mocca* | 1,980,000 |

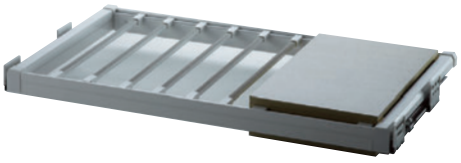

- **Description** — **Multifunctional wooden box trousers rack**
  *Tên hàng* — *Giá treo quần với hộp đa năng*
- **Material** — **Aluminium & Wood**
  *Chất liệu* — *Nhôm & Gỗ*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 90 mm**
  *R x S x C*

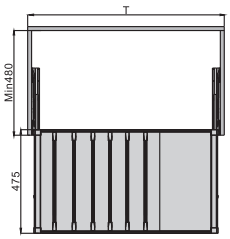


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 903 004** | *White* | 3,870,000 |
| **7 903 104** | *Mocca* | 3,870,000 |

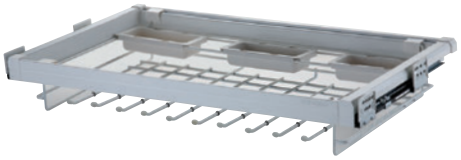

- **Description** — **Multifunctional plastic trousers rack**
  *Tên hàng* — *Giá treo quần với khay đa năng*
- **Material** — **Steel, Aluminium & Plastic**
  *Chất liệu* — *Thép, Nhôm & Nhựa*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 140 mm**
  *R x S x C*

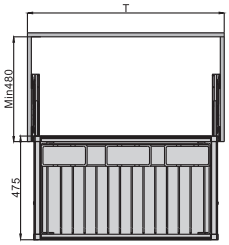


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 903 003** | *White* | 2,320,000 |
| **7 903 103** | *Mocca* | 2,320,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

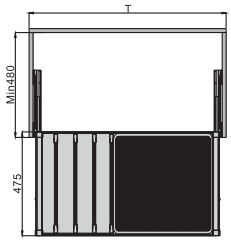


- **Description** — **Multifunctional metal basket trousers rack**
  *Tên hàng* — *Giá treo quần với rổ đa năng*
- **Material** — **Aluminium & Steel**
  *Chất liệu* — *Nhôm & Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 300 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 903 005** | *White* | 2,250,000 |
| **7 903 105** | *Mocca* | 2,250,000 |

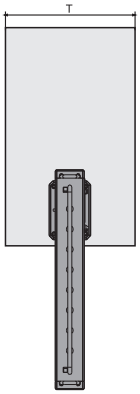


- **Description** — **Clothes rack**
  *Tên hàng* — *Giá treo quần áo*
- **Material** — **Steel & Aluminium**
  *Chất liệu* — *Thép & Nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **250 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **160x445x85mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 903 007** | *White* | 900,000 |
| **7 903 107** | *Mocca* | 900,000 |

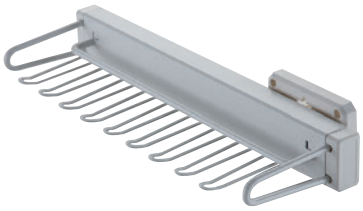

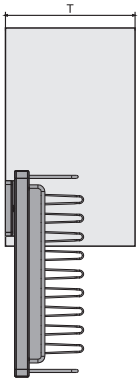


- **Description** — **Tie rack**
  *Tên hàng* — *Giá treo cà vạt*
- **Material** — **Aluminium & Steel**
  *Chất liệu* — *Nhôm & Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **250 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **170 x 445 x 85 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 909 001** | *White* | 900,000 |
| **7 909 101** | *Mocca* | 900,000 |

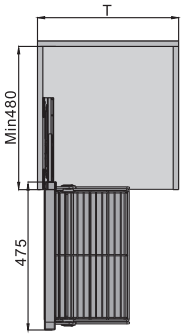


- **Description** — **4 layers storage rack**
  *Tên hàng* — *Kệ quần áo 4 tầng*
- **Material** — **Steel**
  *Chất liệu* — *Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **400 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **305 x 478 x 870 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 906 001** | *White* | 2,650,000 |
| **7 906 101** | *Mocca* | 2,650,000 |

**** Có phân hướng mở: trái / phải*

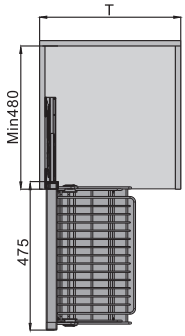


- **Description** — **4 layers shoes rack**
  *Tên hàng* — *Giá để giày 4 tầng*
- **Material** — **Steel**
  *Chất liệu* — *Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **400 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **305 x 478 x 870 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 901 004** | *White* | 2,430,000 |
| **7 901 104** | *Mocca* | 2,430,000 |

**** Có phân hướng mở: trái / phải*

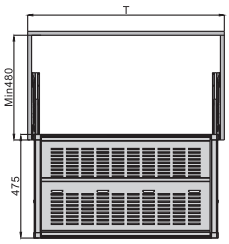


- **Description** — **Shoes Rack**
  *Tên hàng* — *Giá để giày*
- **Material** — **Aluminium & Steel**
  *Chất liệu* — *Nhôm & Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 180 mm**
  *R x S x C*

| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 901 001** | *White* | 2,760,000 |
| **7 901 101** | *Mocca* | 2,760,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Shoes Rack**
  *Tên hàng* — *Giá để giày*
- **Material** — **Aluminium & Steel**
  *Chất liệu* — *Nhôm & Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **800 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **764 x 475 x 180 mm**
  *R x S x C*

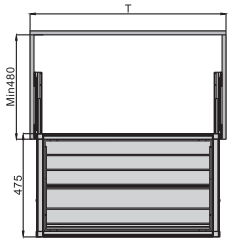


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 901 002** | *White* | 2,000,000 |
| **7 901 102** | *Mocca* | 2,000,000 |

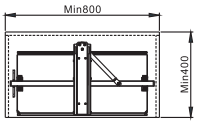


- **Model No.** — **7 901 103**
  *Mã số*
- **Description** — **360° Shoe Rack**
  *Tên hàng* — *Giá để giày 360 độ*
- **Material** — **Steel**
  *Chất liệu* — *Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **800mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **700x340x(1.910 - 2.110)mm**
  *R x S x C*
- **Color** — **Mocca**
  *Màu sắc*

**Price / *Giá*:** **8,600,000** VND / *bộ*

- **Description** — **Lockbox**
  *Tên hàng* — *Hộp an toàn*
- **Material** — **Wood & Steel**
  *Chất liệu* — *Gỗ & Thép*
- **Cabinet Width (T)** — **600 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **564x400x150mm**
  *R x S x C*

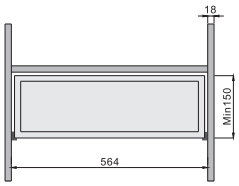


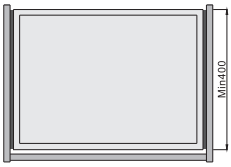


| Model No. *Mã số* | Color *Màu sắc* | Price (VND) *Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 910 001** | *White* | 7,400,000 |
| **7 910 101** | *Mocca* | 7,400,000 |

- **Description** — **Wardrobe lift**
  *Tên hàng* — *Bộ thanh treo tủ áo*
- **Material** — **Aluminium**
  *Chất liệu* — *Nhôm*
- **Cabinet Width (T)** — **600 - 830 mm**
  *Chiều rộng tủ*

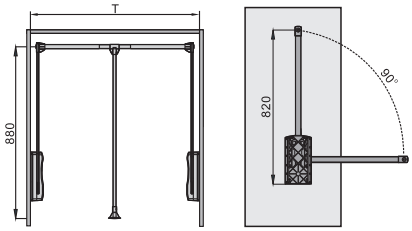


| Model No.<br>*Mã số* | Color<br>*Màu sắc* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 907 105** | *Mocca* | 1,320,000 |
| **7 907 205** | *Silver* | 1,320,000 |

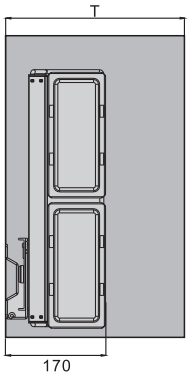


- **Description** — **Closet Mirror**
  *Tên hàng* — *Gương xoay cho thùng tủ áo*
- **Material** — **Aluminium & Glass**
  *Chất liệu* — *Nhôm & Kính*
- **Cabinet Width (T)** — **400 mm**
  *Chiều rộng tủ*
- **W x D x H** — **170x415x1130mm**
  *R x S x C*

| Model No.<br>*Mã số* | Color<br>*Màu sắc* | Price (VND)<br>*Giá bán (bộ)* |
|---|---|---|
| **7 908 003** | *White* | 3,350,000 |
| **7 908 103** | *Mocca* | 3,350,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

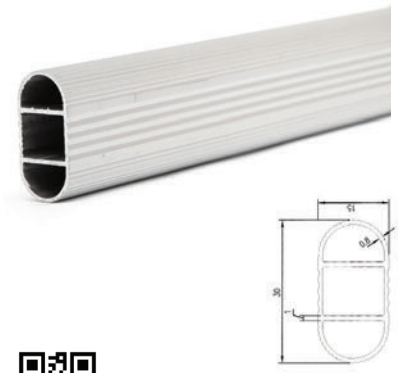

- **Description** — **Wardrobe Rail**
  *Tên hàng* — *Thanh treo quần/áo*
- **Material** — **Aluminium anodized**
  *Chất liệu* — *Nhôm Anod*
- **Finished** — **Satin Matt**
  *Bề mặt* — *Bề mặt mờ xước*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài(mm)* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **7 907 404** | *3000* | 230,000 |

- **Wardrobe Support/** *Bas cho thanh treo áo*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **7 808 702** | **Zamac - nickel** *Hợp kim mạ niken* | 4,800 |
| **7 808 703** | **Zamac - nickel** *Hợp kim mạ niken* | 11,000 |
| **7 907 405** | **Zamac - nickel** *Hợp kim mạ niken* | 13,500 |

- **Description** — **Wardrobe Rail**
  *Tên hàng* — *Thanh trao quần/áo*
- **Material** — **Stainless Steel 304**
  *Chất liệu* — *Inox 304*
- **Finished** — **Satin**
  *Bề mặt* — *Mờ*

| Model No. *Mã số* | Length *Chiều dài(mm)* | Price (VND) *Giá bán (thanh)* |
|---|---|---|
| **718.15.106** | *2000* | 470,000 |

- **Wardrobe Support/** *Bas cho thanh treo áo*

| Model No. *Mã số* | Material *Chất liệu* | Price (VND) *Giá bán (cái)* |
|---|---|---|
| **718.15.107** | **SS304 - Satin** *Inox 304 - Mờ* | 175,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

# CABINET
## & WARDROBE LIGHTS

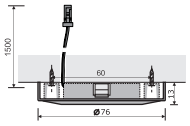


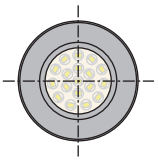

- **Description** — **Round led puck light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED tròn*
- **Power** — **1.5 W, 12 VDC**
  *Công suất*
- **Installation** — **Surfaced mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp nổi*
- **Size (mm)** — **76 (Diameter) x 13**
  *Kích thước* — *76 (đường kính) x 13*
- **Number of LEDS** — **18**
  *Số lượng LED*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 603 203** | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 205,000 |
| **7 603 003** | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 205,000 |

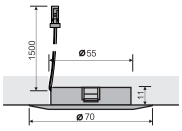


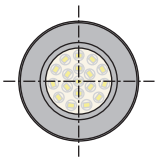

- **Description** — **Round led puck light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED tròn*
- **Power** — **1.5 W, 12 VDC**
  *Công suất*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Size (mm)** — **70 (Diameter) x 12**
  *Kích thước* — *70 (đường kính) x 12*
- **Number of LEDS** — **18**
  *Số lượng LED*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 603 200** | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 180,000 |
| **7 603 000** | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 180,000 |

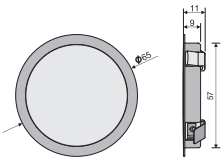


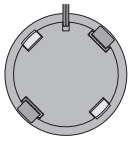

- **Description** — **Round led puck light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED tròn*
- **Power** — **2 W, 12 VDC**
  *Công suất*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Size (mm)** — **65 (Diameter) x 11**
  *Kích thước* — *65 (đường kính) x 11*
- **Number of LEDS** — **33**
  *Số lượng LED*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 603 201** | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 230,000 |
| **7 603 001** | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 230,000 |

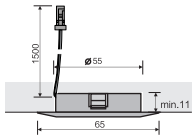


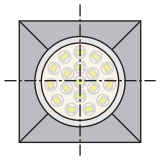

- **Description** — **Round led puck light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED tròn*
- **Power** — **1.5 W, 12 VDC**
  *Công suất*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Size (mm)** — **65 x 65 x 13**
  *Kích thước*
- **Number of LEDS** — **18**
  *Số lượng LED*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 603 202** | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 180,000 |
| **7 603 002** | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 180,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

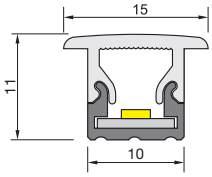


- **Description** — **Recessed strip light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED thanh lắp âm*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Size** — **15 x 11 mm**
  *Kích thước*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | Length (mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| 7 604 200 | 3000 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 1,420,000 |
| 7 604 000 | | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 1,420,000 |
| 7 604 214 | 1000 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 500,000 |
| 7 604 014 | | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 500,000 |

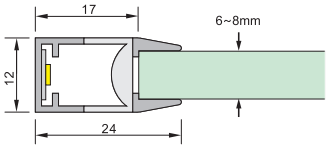


- **Description** — **LED glass sheft light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED cho kệ kính*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Clip on**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp kẹp vào kính*
- **Number of LEDS** — **60 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *60 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| 7 604 203 | 664 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 7 w/m | 355,000 |
| 7 604 204 | 764 | | | 400,000 |
| 7 604 205 | 864 | | | 445,000 |
| 7 604 003 | 664 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 7 w/m | 355,000 |
| 7 604 004 | 764 | | | 400,000 |
| 7 604 005 | 864 | | | 445,000 |

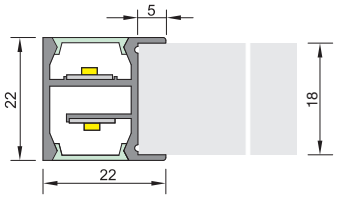


- **Description** — **LED board light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED cho các đợt tủ*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Clip on**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp kẹp vào đợt tủ*
- **Sensor** — **Door trigger sensor switch**
  *Cảm biến* — *Cảm biến đóng mở cửa*
- **Number of LEDS** — **2 x 120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *2 x 120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| 7 604 206 | 764 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 20 w/m | 905,000 |
| 7 604 207 | 864 | | | 1,000,000 |
| 7 604 006 | 764 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 28 w/m | 905,000 |
| 7 604 007 | 864 | | | 1,000,000 |

- **Description** — **LED board light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED cho các đợt tủ*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Clip on**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp kẹp vào đợt tủ*
- **Sensor** — **Door trigger sensor switch**
  *Cảm biến* — *Cảm biến đóng mở cửa*
- **Number of LEDS** — **2 x 60 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *2 x 60 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

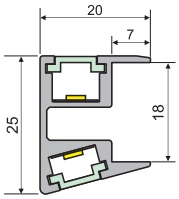


| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 604 208** | 764 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 865,000 |
| **7 604 209** | 864 | | | 945,000 |
| **7 604 008** | 764 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 865,000 |
| **7 604 009** | 864 | | | 945,000 |

- **Description** — **LED drawer light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED ngăn kéo*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Side panel mounted**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp mặt hông của tủ*
- **Sensor** — **Door trigger sensor switch**
  *Cảm biến* — *Cảm biến đóng mở cửa*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

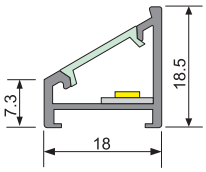


| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 604 210** | 564 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 485,000 |
| **7 604 211** | 664 | | | 550,000 |
| **7 604 212** | 764 | | | 615,000 |
| **7 604 213** | 864 | | | 680,000 |
| **7 604 010** | 564 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 485,000 |
| **7 604 011** | 664 | | | 550,000 |
| **7 604 012** | 764 | | | 615,000 |
| **7 604 013** | 864 | | | 680,000 |

- **Description** — **Flexible strip light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED dây*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Mouting tape**
  *Kiểu lắp đặt* — *Dán lên bề mặt*
- **Length (mm)** — **5000**
  *Kích thước*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Number of LEDs *Số lượng LED* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán (cuộn)* |
|---|---|---|---|---|
| **7 605 200** | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 120 LED/m | 10 w/m | 1,050,000 |
| **7 605 000** | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 120 LED/m | 14 w/m | 1,050,000 |
| **7 605 202** | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 60 LED/m | 7 w/m | 870,000 |
| **7 605 002** | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 60 LED/m | 7 w/m | 870,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **LED wardobe light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED thanh treo quần áo*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Top panel or side panel mouted**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp ở mặt trên hoặc mặt hông của tủ*
- **Sensor** — **Motion sensor switch**
  *Tích hợp cảm biến* — *Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*
- **Max bearing weight** — **30 kgs/m**
  *Tải trọng tối đa*

| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 608 200** | 664 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 980,000 |
| **7 608 201** | 764 | | | 1,050,000 |
| **7 608 202** | 864 | | | 1,115,000 |
| **7 608 203** | 964 | | | 1,190,000 |
| **7 608 204** | 1064 | | | 1,260,000 |
| **7 608 205** | 1164 | | | 1,320,000 |
| **7 608 000** | 664 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 980,000 |
| **7 608 001** | 764 | | | 1,050,000 |
| **7 608 002** | 864 | | | 1,115,000 |
| **7 608 003** | 964 | | | 1,190,000 |
| **7 608 004** | 1064 | | | 1,260,000 |
| **7 608 005** | 1164 | | | 1,320,000 |

- **Description** — **LED wardobe light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED thanh treo quần áo*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Side panel mouted**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp mặt hông của tủ*
- **Sensor** — **Motion sensor switch**
  *Tích hợp cảm biến* — *Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*
- **Max bearing weight** — **30 kgs/m**
  *Tải trọng tối đa*

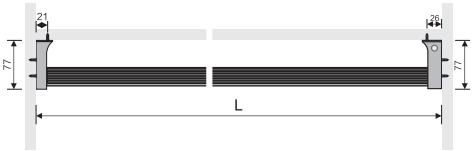


| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 608 219** | 664 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 615,000 |
| **7 608 220** | 764 | | | 720,000 |
| **7 608 208** | 864 | | | 770,000 |
| **7 608 209** | 964 | | | 820,000 |
| **7 608 210** | 1064 | | | 870,000 |
| **7 608 211** | 1164 | | | 920,000 |
| **7 608 019** | 664 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 615,000 |
| **7 608 020** | 764 | | | 720,000 |
| **7 608 008** | 864 | | | 770,000 |
| **7 608 009** | 964 | | | 820,000 |
| **7 608 010** | 1064 | | | 870,000 |
| **7 608 011** | 1164 | | | 920,000 |

- **Description** — **LED wardobe light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED thanh treo quần áo*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Top panel mouted**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp ở mặt trên của tủ*
- **Sensor** — **Motion sensor switch**
  *Tích hợp cảm biến* — *Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*
- **Max bearing weight** — **30 kgs/m**
  *Tải trọng tối đa*

| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | CCT (color temperature) *Nhiệt độ màu* | Wattage *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 608 212** | 664 | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 10 w/m | 725,000 |
| **7 608 213** | 764 | | | 855,000 |
| **7 608 214** | 864 | | | 905,000 |
| **7 608 215** | 964 | | | 955,000 |
| **7 608 216** | 1064 | | | 1,015,000 |
| **7 608 217** | 1164 | | | 1,080,000 |
| **7 608 012** | 664 | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 14 w/m | 725,000 |
| **7 608 013** | 764 | | | 855,000 |
| **7 608 014** | 864 | | | 905,000 |
| **7 608 015** | 964 | | | 955,000 |
| **7 608 016** | 1064 | | | 1,015,000 |
| **7 608 017** | 1164 | | | 1,080,000 |

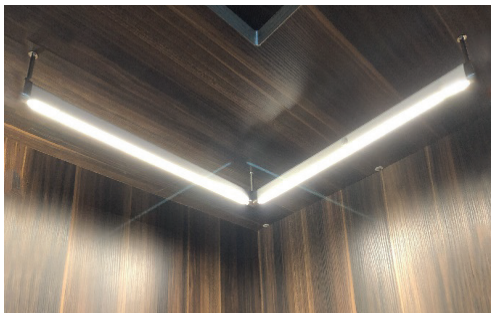

- **Description** — **LED wardobe light for corner**
  *Tên hàng* — *Đèn LED thanh treo quần áo cho cạnh góc*
- **Input** — **12 VDC**
  *Nguồn đầu vào*
- **Installation** — **Top panel mouted**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp ở mặt trên của tủ*
- **Sensor** — **Motion sensor switch**
  *Tích hợp cảm biến* — *Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*
- **Max bearing weight** — **30 kgs/m**
  *Tải trọng tối đa*

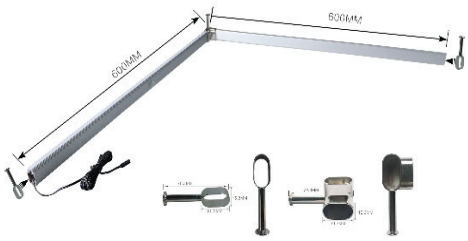


| Model No. *Mã số* | Wattage *Công suất* | CCT *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|
| **7 608 221** | 10W/m | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 1,100,000 |
| **7 608 021** | 14W/m | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 1,100,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **LED under cabiner light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED phía dưới tủ treo*
- **Material** — **Mica & Metal**
  *Chất liệu* — *Mica & Kim loại*
- **Installation** — **Surfaced mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp nổi*
- **Sensor** — **Hand shaking trigger sensor switch**
  *Cảm biến* — *Công tắc cảm biến đóng mở đèn bằng sự gạt tay*
- **Number of LEDS** — **120 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *120 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | Power(W) *Công suất* | CCT *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 606 200** | 600 | 5.3W, 12VDC | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 1,140,000 |
| **7 606 201** | 800 | 7.4W, 12VDC | | 1,335,000 |
| **7 606 202** | 900 | 8.5W, 12VDC | | 1,435,000 |
| **7 606 000** | 600 | 5.3W, 12VDC | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 1,140,000 |
| **7 606 001** | 800 | 7.4W, 12VDC | | 1,335,000 |
| **7 606 002** | 900 | 8.5W, 12VDC | | 1,435,000 |

- **Description** — **LED under cabiner light**
  *Tên hàng* — *Đèn LED phía dưới tủ treo*
- **Material** — **Plastic & Metal**
  *Chất liệu* — *Nhựa & Kim loại*
- **Installation** — **Surfaced mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp nổi*
- **Sensor** — **Hand shaking trigger sensor switch**
  *Cảm biến* — *Công tắc cảm biến đóng mở đèn bằng sự gạt tay*
- **Number of LEDS** — **2 x 60 pcs/m**
  *Số lượng LED* — *2 x 60 LED/m*
- **CRI** — **>80**
  *Chỉ số hoàn màu*

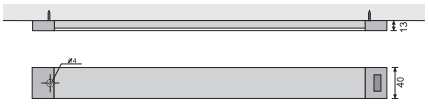


| Model No. *Mã số* | Length(mm) *Chiều dài* | Wattage *Công suất* | CCT *Nhiệt độ màu* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|---|---|---|
| **7 606 203** | 600 | 10 W/m | *Warm white (sáng trắng ấm)* | 785,000 |
| **7 606 204** | 700 | | | 855,000 |
| **7 606 205** | 800 | | | 920,000 |
| **7 606 206** | 900 | | | 985,000 |
| **7 606 003** | 600 | 14 W/m | *Cool white (sáng trắng lạnh)* | 785,000 |
| **7 606 004** | 700 | | | 855,000 |
| **7 606 005** | 800 | | | 920,000 |
| **7 606 006** | 900 | | | 985,000 |

► **Description** **LED driver**
*Tên hàng* *Nguồn đèn LED*
► **Input** **110 - 240VAC**
*Nguồn đầu vào*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Dimension (mm) *Kích thước* | Output *Nguồn đầu ra* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|---|---|
| **7 602 900** | 15 | 131x46x22 | 12 VDC, 1-way | 305,000 |
| **7 602 901** | 24 | 131x46x22 | 12 VDC, 1-way | 410,000 |
| **7 602 902** | 36 | 131x46x22 | 12 VDC, 1-way | 530,000 |

► **Description** **LED driver**
*Tên hàng* *Nguồn đèn LED*
► **Input** **110 - 240VAC**
*Nguồn đầu vào*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Dimension (mm) *Kích thước* | Output *Nguồn đầu ra* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|---|---|
| **7 602 907** | 24 | 137x44x15 | 12 VDC, 4-way | 335,000 |
| **7 602 908** | 36 | 188x55x18 | 12 VDC, 6-way | 525,000 |
| **7 602 909** | 60 | 188x55x18 | 12 VDC, 6-way | 615,000 |

► **Description** **LED driver**
*Tên hàng* *Nguồn đèn LED*
► **Input** **110 - 240VAC**
*Nguồn đầu vào*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Dimension (mm) *Kích thước* | Output *Nguồn đầu ra* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|---|---|
| **7 602 906** | 24 | 137x43x15 | 12 VDC, 4-way | 550,000 |
| **7 602 903** | 36 | 188x55x18 | 12 VDC, 6-way | 760,000 |
| **7 602 905** | 60 | 212x55x22 | 12 VDC, 6-way | 940,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Door trigger sensor switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến mở cửa đóng mở đèn*
- **Installation** — **Surfaced mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp nổi*
- **Sensor distance** — **50 - 80mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 900** | 60W, 12VDC | 195,000 |

- **Description** — **Hand shaking sensor switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến gạt tay đóng mở đèn*
- **Installation** — **Surfaced mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp nổi*
- **Sensor distance** — **50 - 80mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 901** | 60W, 12VDC | 195,000 |

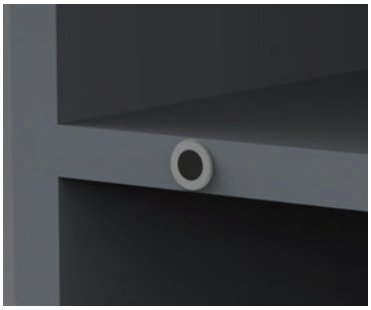

- **Description** — **Door trigger sensor switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến mở cửa đóng mở đèn*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Sensor distance** — **50 - 80mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 902** | 60W, 12VDC | 260,000 |

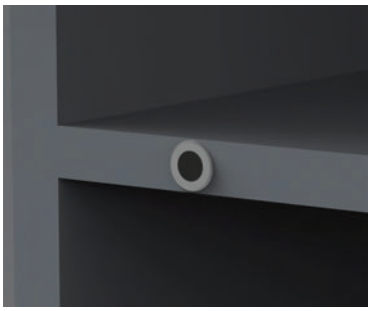

- **Description** — **Double door trigger sensor switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến cho 2 cửa, mở cửa đóng mở đèn*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Sensor distance** — **50 - 80mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 903** | 60W, 12VDC | 305,000 |

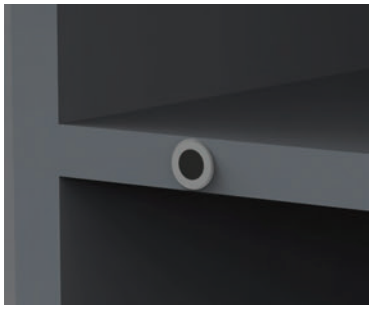

- **Description** — **Tripple door trigger sensor switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến cho 3 cửa, mở cửa đóng mở đèn*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Sensor distance** — **50 - 80mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 904** | 60W, 12VDC | 365,000 |

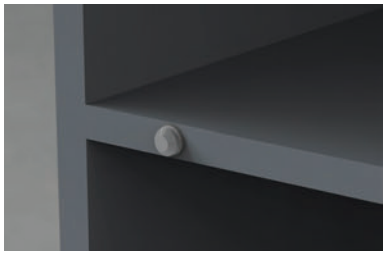

- **Description** — **Motion sensor switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến chuyển động đóng mở đèn*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*
- **Sensor distance** — **3000 - 5000mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 905** | 60W, 12VDC | 260,000 |

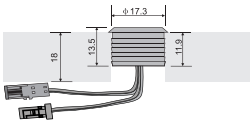


- **Description** — **Dimmer touching switch**
  *Tên hàng* — *Công tắc tăng giảm độ sáng của đèn*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 906** | 60W, 12VDC | 275,000 |

- **Description** — **Mirror touching switch**
  *Tên hàng* — *Cảm biến đóng mở đèn lắp phía sau gương*
- **Installation** — **Invisible switch installed behind the mirror**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp phía sau gương*
- **Sensor distance** — **5mm**
  *Phạm vi cảm biến*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Dimension (mm) *Kích thước* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|---|
| **7 601 910** | 60W, 12VDC | 52x32x6 | 255,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

- **Description** — **Mechanical door trigger switch**
  *Tên hàng* — *Công tắc cơ mở cửa đóng mở đèn*
- **Installation** — **Surfaced mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp nổi*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 907** | 60W, 12VDC | 75,000 |

- **Description** — **Mechanical switch**
  *Tên hàng* — *Công tắc đóng/mở*
- **Installation** — **Recessed mounting**
  *Kiểu lắp đặt* — *Lắp âm*

| Model No. *Mã số* | Power (W) *Công suất* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 601 911** | 60W, 12VDC | 75,000 |

- **Description** — **LED distributor**
  *Tên hàng* — *Bộ chia nguồn điện*
- **Length** — **1800mm**
  *Chiều dài*

| Model No. *Mã số* | Type *Loại* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|---|
| **7 600 900** | 3 - way (3 nhánh) | 65,000 |
| **7 600 901** | 4 - way (4 nhánh) | 75,000 |
| **7 600 902** | 6 - way (6 nhánh) | 80,000 |

- **Description** — **Extension cable**
  *Tên hàng* — *Dây nối dài*
- **Length** — **1800mm**
  *Chiều dài*

| Model No. *Mã số* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|
| **7 600 903** | 40,000 |

- **Description** — **Sodering - free cable**
  *Tên hàng* — *Dây cấp nguồn cho LED dây*
- **Length** — **2000mm**
  *Chiều dài*

| Model No. *Mã số* | Price/Pc *Giá bán/Cái* |
|---|---|
| **7 600 904** | 40,000 |

- **Description** — **Cable channel**
  *Tên hàng* — *Nẹp che dây điện*
- **Length** — **1000mm**
  *Chiều dài*
- **Colour** — **Silver**
  *Màu sắc* — *Màu bạc*

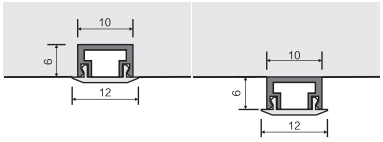


| Model No. *Mã số* | Price/Pc *Giá bán/Thanh* |
|---|---|
| **7 600 905** | 30,000 |

*The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất tham khảo*

| Item No. *Mã sản phẩm* | Page *Trang* |
|---|---|
| 613.08.002 | 18 |
| 613.08.003 | 18 |
| 613.08.005 | 18 |
| 613.41.203 | 16 |
| 613.41.303 | 16 |
| 613.42.203 | 16 |
| 613.42.204 | 17 |
| 613.42.303 | 16 |
| 613.43.816 | 19 |
| 613.51.217 | 14 |
| 613.52.217 | 13 |
| 613.52.317 | 13 |
| 613.53.205 | 17 |
| 613.53.206 | 17 |
| 613.58.973 | 19 |
| 613.59.217 | 13 |
| 701.11.102 | 22 |
| 701.12.100 | 21 |
| 701.12.150 | 21 |
| 701.12.170 | 21 |
| 701.12.200 | 21 |
| 701.12.900 | 21 |
| 701.12.950 | 21 |
| 701.12.970 | 21 |
| 701.13.103 | 22 |
| 701.14.100 | 21 |
| 701.14.900 | 21 |
| 701.15.620 | 22 |
| 701.15.630 | 23 |
| 701.16.308 | 23 |
| 701.17.140 | 22 |
| 701.17.940 | 22 |
| 701.32.100 | 21 |
| 701.32.900 | 21 |
| 701.46.106 | 23 |
| 701.46.107 | 23 |
| 701.46.206 | 23 |
| 701.46.207 | 23 |
| 704.11.175 | 55 |
| 704.11.176 | 55 |
| 704.12.165 | 55 |
| 704.12.475 | 55 |
| 704.12.999 | 56 |
| 704.13.165 | 55 |
| 704.13.175 | 55 |
| 704.13.176 | 55 |
| 704.13.475 | 55 |
| 704.13.476 | 55 |
| 704.13.998 | 57 |
| 704.14.176 | 55 |
| 704.16.500 | 56 |
| 704.41.102 | 56 |
| 704.43.101 | 56 |
| 707.01.810 | 49 |
| 707.05.690 | 49 |
| 707.05.810 | 49 |
| 707.11.400 | 47 |
| 707.11.600 | 47 |
| 707.11.620 | 47 |
| 707.12.600 | 47 |
| 707.15.150 | 48 |
| 707.15.160 | 48 |
| 707.15.170 | 47 |
| 707.15.800 | 47 |
| 707.15.810 | 47 |
| 707.15.820 | 47 |
| 707.15.850 | 48 |
| 707.19.201 | 52 |
| 707.19.301 | 51 |
| 707.19.600 | 51 |
| 707.19.601 | 51 |
| 707.19.700 | 51 |
| 707.19.701 | 51 |
| 707.19.703 | 52 |
| 707.19.950 | 51 |
| 707.19.996 | 52 |
| 707.19.997 | 53 |
| 707.19.998 | 53 |
| 707.19.999 | 52 |
| 707.35.800 | 48 |

| Item No. *Mã sản phẩm* | Page *Trang* |
|---|---|
| 707.79.201 | 52 |
| 707.79.301 | 51 |
| 707.79.600 | 51 |
| 707.79.601 | 51 |
| 707.79.700 | 51 |
| 707.79.701 | 51 |
| 707.79.950 | 51 |
| 708.16.100 | 91 |
| 708.16.101 | 91 |
| 708.16.120 | 91 |
| 708.16.121 | 91 |
| 708.16.300 | 91 |
| 708.16.301 | 91 |
| 708.44.012 | 92 |
| 708.46.030 | 92 |
| 709.11.000 | 59 |
| 709.11.001 | 59 |
| 709.11.200 | 59 |
| 709.11.300 | 59 |
| 709.11.401 | 60 |
| 709.11.600 | 61 |
| 709.16.110 | 62 |
| 709.16.130 | 62 |
| 709.17.000 | 62 |
| 709.17.001 | 62 |
| 709.17.150 | 62 |
| 709.17.151 | 62 |
| 709.17.200 | 62 |
| 709.17.201 | 62 |
| 709.17.300 | 62 |
| 709.17.301 | 62 |
| 709.17.450 | 62 |
| 709.17.992 | 63 |
| 709.17.993 | 63 |
| 709.17.998 | 63 |
| 709.18.100 | 64 |
| 709.18.101 | 65 |
| 709.18.102 | 66 |
| 709.18.110 | 64 |
| 709.18.140 | 63 |
| 709.18.150 | 64 |
| 709.18.151 | 64 |
| 709.18.160 | 63 |
| 709.18.170 | 64 |
| 709.18.171 | 64 |
| 709.18.180 | 65 |
| 709.18.181 | 65 |
| 709.18.190 | 65 |
| 709.18.191 | 65 |
| 709.18.351 | 64 |
| 709.18.371 | 64 |
| 709.18.381 | 65 |
| 709.18.391 | 65 |
| 709.41.299 | 59 |
| 709.41.399 | 60 |
| 709.41.401 | 60 |
| 709.41.500 | 60 |
| 709.44.200 | 61 |
| 709.44.250 | 61 |
| 709.44.300 | 61 |
| 709.44.350 | 61 |
| 709.44.400 | 61 |
| 709.46.100 | 61 |
| 709.46.120 | 61 |
| 709.59.105 | 71 |
| 710.12.300 | 69 |
| 710.12.301 | 71 |
| 710.12.996 | 71 |
| 710.12.999 | 69 |
| 710.12.999 | 69 |
| 710.16.450 | 70 |
| 710.20.600 | 70 |
| 710.20.998 | 70 |
| 710.20.998 | 70 |
| 710.80.150 | 69 |
| 711.10.300 | 75 |
| 711.10.301 | 75 |
| 711.10.302 | 75 |
| 711.10.303 | 75 |
| 711.10.370 | 75 |

| Item No. *Mã sản phẩm* | Page *Trang* |
|---|---|
| 711.10.371 | 75 |
| 711.10.372 | 75 |
| 711.10.373 | 75 |
| 712.12.500 | 76 |
| 712.12.501 | 76 |
| 712.12.502 | 76 |
| 712.12.503 | 76 |
| 712.12.570 | 76 |
| 712.12.571 | 76 |
| 712.12.572 | 76 |
| 712.12.573 | 76 |
| 713.12.100 | 14 |
| 713.12.300 | 14 |
| 713.41.102 | 15 |
| 713.41.302 | 15 |
| 714.00.990 | 79 |
| 714.00.991 | 80 |
| 714.00.992 | 80 |
| 714.00.995 | 80 |
| 714.00.996 | 80 |
| 714.00.997 | 79 |
| 714.00.998 | 79 |
| 714.17.400 | 87 |
| 714.17.401 | 87 |
| 714.17.450 | 87 |
| 714.17.451 | 87 |
| 714.17.500 | 87 |
| 714.17.501 | 87 |
| 714.17.550 | 87 |
| 714.17.551 | 87 |
| 714.19.100 | 88 |
| 714.19.101 | 88 |
| 714.19.151 | 89 |
| 714.19.152 | 89 |
| 714.19.153 | 89 |
| 714.19.155 | 89 |
| 714.19.171 | 89 |
| 714.19.172 | 89 |
| 714.19.173 | 89 |
| 714.19.175 | 89 |
| 714.19.200 | 89 |
| 714.19.201 | 89 |
| 714.19.250 | 88 |
| 714.19.251 | 88 |
| 714.19.300 | 88 |
| 714.19.301 | 88 |
| 714.19.350 | 88 |
| 714.19.351 | 88 |
| 714.19.600 | 65 |
| 714.19.601 | 65 |
| 715.11.000 | 72 |
| 715.11.100 | 72 |
| 715.11.101 | 73 |
| 715.51.999 | 72 |
| 717.17.186 | 27 |
| 717.17.286 | 27 |
| 717.17.386 | 27 |
| 717.19.100 | 27 |
| 717.19.101 | 28 |
| 717.19.102 | 28 |
| 717.19.184 | 27 |
| 717.19.185 | 26 |
| 717.19.192 | 26 |
| 717.19.194 | 26 |
| 717.19.195 | 26 |
| 717.19.196 | 25 |
| 717.19.197 | 25 |
| 717.19.198 | 25 |
| 717.19.199 | 25 |
| 717.19.398 | 25 |
| 717.49.103 | 27 |
| 718.15.100 | 83 |
| 718.15.101 | 83 |
| 718.15.102 | 83 |
| 718.15.103 | 83 |
| 718.15.104 | 84 |
| 718.15.105 | 84 |
| 718.15.106 | 73 |
| 718.15.107 | 77 |
| 718.15.108 | 77 |

| Item No.<br>*Mã sản phẩm* | Page<br>*Trang* |
|---|---|
| 718.15.109 | 78 |
| 718.15.170 | 83 |
| 718.15.171 | 83 |
| 718.15.172 | 83 |
| 718.15.173 | 83 |
| 718.15.174 | 84 |
| 718.15.175 | 84 |
| 718.15.177 | 77 |
| 718.15.178 | 77 |
| 718.15.179 | 78 |
| 718.15.200 | 84 |
| 718.15.203 | 77 |
| 718.15.204 | 78 |
| 718.15.205 | 78 |
| 718.15.206 | 78 |
| 718.15.207 | 79 |
| 718.15.208 | 77 |
| 718.15.270 | 84 |
| 718.15.273 | 77 |
| 718.15.274 | 78 |
| 718.15.275 | 78 |
| 718.15.276 | 78 |
| 718.15.277 | 79 |
| 718.15.278 | 77 |
| 737.11.000 | 66 |
| 737.17.282 | 36 |
| 737.17.382 | 36 |
| 737.17.977 | 36 |
| 737.17.979 | 35 |
| 737.17.980 | 34 |
| 737.17.981 | 35 |
| 737.17.982 | 36 |
| 737.17.983 | 34 |
| 737.17.984 | 34 |
| 737.17.985 | 35 |
| 737.17.987 | 35 |
| 737.17.994 | 34 |
| 737.19.589 | 33 |
| 737.19.988 | 33 |
| 737.19.989 | 33 |
| 737.19.990 | 33 |
| 737.19.991 | 33 |
| 737.19.992 | 32 |
| 737.19.993 | 32 |
| 737.19.994 | 32 |
| 737.19.995 | 32 |
| 737.19.996 | 31 |
| 737.19.997 | 31 |
| 737.19.998 | 31 |
| 737.19.999 | 31 |
| 747.00.100 | 28 |
| 747.11.100 | 39 |
| 747.11.199 | 39 |
| 747.11.399 | 39 |
| 747.11.599 | 39 |
| 747.11.900 | 40 |
| 747.12.040 | 39 |
| 747.12.340 | 39 |
| 747.15.600 | 41 |
| 747.15.610 | 40 |
| 747.15.620 | 40 |
| 747.15.645 | 41 |
| 747.15.646 | 41 |
| 747.15.650 | 40 |
| 747.16.009 | 41 |
| 747.17.001 | 39 |
| 747.21.199 | 39 |
| 747.22.040 | 39 |
| 757.01.370 | 44 |
| 757.01.460 | 44 |
| 757.01.465 | 44 |
| 757.01.470 | 44 |
| 757.01.570 | 44 |
| 757.03.465 | 43 |
| 757.03.470 | 43 |
| 757.03.475 | 43 |
| 757.12.070 | 43 |
| 757.12.075 | 43 |
| 757.12.080 | 43 |
| 757.12.375 | 43 |

| Item No.<br>*Mã sản phẩm* | Page<br>*Trang* |
|---|---|
| 757.12.575 | 43 |
| 757.14.032 | 45 |
| 757.14.035 | 45 |
| 757.14.037 | 45 |
| 757.71.865 | 44 |
| 757.71.870 | 44 |
| 757.71.875 | 44 |
| 757.73.865 | 44 |
| 757.73.870 | 44 |
| 757.73.875 | 44 |
| 757.73.880 | 44 |
| 757.92.070 | 43 |
| 757.92.075 | 43 |
| 757.92.080 | 43 |
| 757.93.370 | 43 |
| 757.93.465 | 43 |
| 757.93.470 | 43 |
| 757.93.475 | 43 |
| 757.93.570 | 43 |
| 757.93.865 | 44 |
| 757.93.870 | 44 |
| 757.93.875 | 44 |
| 757.94.032 | 45 |
| 757.94.035 | 45 |
| 757.94.037 | 45 |

| Item No.<br>*Mã sản phẩm* | Page<br>*Trang* |
|---|---|
| 0 004 369 | 134 |
| 0 024 369 | 134 |
| 7 111 103 | 97 |
| 7 112 102 | 97 |
| 7 113 101 | 97 |
| 7 116 001 | 97 |
| 7 117 001 | 97 |
| 7 118 001 | 97 |
| 7 119 001 | 97 |
| 7 144 001 | 100 |
| 7 144 116 | 100 |
| 7 144 117 | 100 |
| 7 171 013 | 98 |
| 7 171 103 | 97 |
| 7 171 104 | 99 |
| 7 171 107 | 99 |
| 7 171 113 | 98 |
| 7 171 167 | 98 |
| 7 172 012 | 98 |
| 7 172 102 | 97 |
| 7 172 103 | 99 |
| 7 172 106 | 99 |
| 7 172 112 | 98 |
| 7 172 166 | 98 |
| 7 173 011 | 98 |
| 7 173 101 | 97 |
| 7 173 102 | 99 |
| 7 173 105 | 99 |
| 7 173 111 | 98 |
| 7 173 135 | 99 |
| 7 173 165 | 98 |
| 7 177 002 | 97 |
| 7 178 002 | 97 |
| 7 179 002 | 98 |
| 7 179 004 | 98 |
| 7 179 005 | 97 |
| 7 179 005 | 98 |
| 7 179 005 | 99 |
| 7 179 201 | 97 |
| 7 179 201 | 98 |
| 7 179 201 | 99 |
| 7 271 330 | 112 |
| 7 271 335 | 112 |
| 7 271 340 | 112 |
| 7 271 345 | 112 |
| 7 271 350 | 112 |
| 7 271 430 | 112 |
| 7 271 435 | 112 |
| 7 271 440 | 112 |
| 7 271 445 | 112 |
| 7 271 450 | 112 |
| 7 272 130 | 111 |
| 7 272 135 | 111 |
| 7 272 140 | 111 |
| 7 272 145 | 111 |
| 7 272 150 | 111 |
| 7 272 430 | 111 |
| 7 272 435 | 111 |
| 7 272 440 | 111 |
| 7 272 445 | 111 |
| 7 272 450 | 111 |
| 7 273 002 | 103 |
| 7 273 005 | 103 |
| 7 273 008 | 104 |
| 7 273 011 | 106 |
| 7 273 014 | 106 |
| 7 273 017 | 107 |
| 7 273 018 | 104 |
| 7 273 019 | 105 |
| 7 273 020 | 105 |
| 7 273 021 | 107 |
| 7 273 022 | 108 |
| 7 273 023 | 108 |
| 7 273 901 | 103 |
| 7 273 901 | 104 |
| 7 273 901 | 105 |
| 7 273 902 | 106 |
| 7 273 902 | 107 |
| 7 273 902 | 108 |
| 7 273 903 | 103 |

| Item No.<br>*Mã sản phẩm* | Page<br>*Trang* |
|---|---|
| 7 273 903 | 104 |
| 7 273 903 | 105 |
| 7 273 904 | 106 |
| 7 273 904 | 107 |
| 7 273 905 | 106 |
| 7 273 905 | 108 |
| 7 273 906 | 107 |
| 7 273 906 | 108 |
| 7 273 907 | 103 |
| 7 273 907 | 104 |
| 7 273 908 | 106 |
| 7 273 909 | 107 |
| 7 273 910 | 103 |
| 7 273 910 | 104 |
| 7 273 911 | 103 |
| 7 273 911 | 105 |
| 7 273 912 | 104 |
| 7 273 912 | 105 |
| 7 273 913 | 103 |
| 7 273 913 | 104 |
| 7 273 913 | 105 |
| 7 273 913 | 105 |
| 7 273 914 | 104 |
| 7 273 914 | 105 |
| 7 273 915 | 105 |
| 7 273 916 | 104 |
| 7 273 916 | 105 |
| 7 273 917 | 107 |
| 7 273 917 | 108 |
| 7 273 918 | 108 |
| 7 293 900 | 104 |
| 7 293 901 | 105 |
| 7 293 902 | 105 |
| 7 293 903 | 107 |
| 7 293 904 | 108 |
| 7 293 905 | 108 |
| 7 293 906 | 106 |
| 7 293 906 | 107 |
| 7 293 906 | 108 |
| 7 300 903 | 115 |
| 7 301 104 | 115 |
| 7 302 903 | 115 |
| 7 304 900 | 115 |
| 7 452 000 | 143 |
| 7 452 001 | 143 |
| 7 454 002 | 142 |
| 7 462 998 | 142 |
| 7 462 999 | 143 |
| 7 600 900 | 164 |
| 7 600 901 | 164 |
| 7 600 902 | 164 |
| 7 600 903 | 164 |
| 7 600 904 | 165 |
| 7 600 905 | 165 |
| 7 601 900 | 162 |
| 7 601 901 | 162 |
| 7 601 902 | 162 |
| 7 601 903 | 162 |
| 7 601 904 | 163 |
| 7 601 905 | 163 |
| 7 601 906 | 163 |
| 7 601 907 | 164 |
| 7 601 910 | 163 |
| 7 601 911 | 164 |
| 7 602 900 | 161 |
| 7 602 901 | 161 |
| 7 602 902 | 161 |
| 7 602 903 | 161 |
| 7 602 905 | 161 |
| 7 602 906 | 161 |
| 7 603 000 | 155 |
| 7 603 001 | 155 |
| 7 603 002 | 155 |
| 7 603 003 | 155 |
| 7 603 200 | 155 |
| 7 603 201 | 155 |
| 7 603 202 | 155 |
| 7 603 203 | 155 |
| 7 604 000 | 156 |
| 7 604 002 | 156 |

| Item No.<br>*Mã sản phẩm* | Page<br>*Trang* |
|---|---|
| 7 604 003 | 156 |
| 7 604 004 | 156 |
| 7 604 005 | 156 |
| 7 604 006 | 156 |
| 7 604 007 | 156 |
| 7 604 008 | 157 |
| 7 604 009 | 157 |
| 7 604 010 | 157 |
| 7 604 011 | 157 |
| 7 604 012 | 157 |
| 7 604 013 | 157 |
| 7 604 014 | 156 |
| 7 604 200 | 156 |
| 7 604 202 | 156 |
| 7 604 203 | 156 |
| 7 604 204 | 156 |
| 7 604 205 | 156 |
| 7 604 206 | 156 |
| 7 604 207 | 156 |
| 7 604 208 | 157 |
| 7 604 209 | 157 |
| 7 604 210 | 157 |
| 7 604 211 | 157 |
| 7 604 212 | 157 |
| 7 604 213 | 157 |
| 7 604 214 | 156 |
| 7 605 000 | 157 |
| 7 605 002 | 157 |
| 7 605 200 | 157 |
| 7 605 202 | 157 |
| 7 606 000 | 160 |
| 7 606 001 | 160 |
| 7 606 002 | 160 |
| 7 606 003 | 160 |
| 7 606 004 | 160 |
| 7 606 005 | 160 |
| 7 606 006 | 160 |
| 7 606 200 | 160 |
| 7 606 201 | 160 |
| 7 606 202 | 160 |
| 7 606 203 | 160 |
| 7 606 204 | 160 |
| 7 606 205 | 160 |
| 7 606 206 | 160 |
| 7 608 000 | 158 |
| 7 608 001 | 158 |
| 7 608 002 | 158 |
| 7 608 003 | 158 |
| 7 608 004 | 158 |
| 7 608 005 | 158 |
| 7 608 008 | 158 |
| 7 608 009 | 158 |
| 7 608 010 | 158 |
| 7 608 011 | 158 |
| 7 608 012 | 159 |
| 7 608 013 | 159 |
| 7 608 014 | 159 |
| 7 608 015 | 159 |
| 7 608 016 | 159 |
| 7 608 017 | 159 |
| 7 608 019 | 158 |
| 7 608 020 | 158 |
| 7 608 021 | 159 |
| 7 608 200 | 158 |
| 7 608 201 | 158 |
| 7 608 202 | 158 |
| 7 608 203 | 158 |
| 7 608 204 | 158 |
| 7 608 205 | 158 |
| 7 608 208 | 158 |
| 7 608 209 | 158 |
| 7 608 210 | 158 |
| 7 608 211 | 158 |
| 7 608 212 | 159 |
| 7 608 213 | 159 |
| 7 608 214 | 159 |
| 7 608 215 | 159 |
| 7 608 216 | 159 |
| 7 608 217 | 159 |
| 7 608 219 | 158 |

| Item No. *Mã sản phẩm* | Page *Trang* |
|---|---|
| 7 608 220 | 158 |
| 7 608 221 | 159 |
| 7 712 070 | 140 |
| 7 712 071 | 140 |
| 7 712 072 | 140 |
| 7 712 073 | 140 |
| 7 712 074 | 140 |
| 7 742 008 | 137 |
| 7 742 994 | 141 |
| 7 742 995 | 141 |
| 7 742 996 | 141 |
| 7 744 044 | 138 |
| 7 746 013 | 139 |
| 7 746 044 | 138 |
| 7 751 049 | 138 |
| 7 752 005 | 137 |
| 7 752 006 | 137 |
| 7 752 040 | 143 |
| 7 752 041 | 143 |
| 7 752 042 | 137 |
| 7 752 043 | 137 |
| 7 752 046 | 139 |
| 7 752 047 | 139 |
| 7 752 049 | 138 |
| 7 752 050 | 139 |
| 7 752 051 | 139 |
| 7 752 056 | 141 |
| 7 752 058 | 141 |
| 7 752 062 | 140 |
| 7 752 063 | 140 |
| 7 752 064 | 140 |
| 7 752 065 | 140 |
| 7 752 066 | 140 |
| 7 752 067 | 140 |
| 7 752 068 | 140 |
| 7 752 069 | 140 |
| 7 753 017 | 140 |
| 7 753 018 | 140 |
| 7 753 019 | 140 |
| 7 753 020 | 140 |
| 7 753 021 | 140 |
| 7 753 022 | 140 |
| 7 753 023 | 140 |
| 7 754 006 | 137 |
| 7 754 009 | 139 |
| 7 754 010 | 139 |
| 7 754 011 | 138 |
| 7 754 012 | 138 |
| 7 754 042 | 137 |
| 7 754 043 | 137 |
| 7 754 046 | 139 |
| 7 754 047 | 139 |
| 7 754 050 | 139 |
| 7 754 051 | 139 |
| 7 754 056 | 141 |
| 7 754 058 | 141 |
| 7 754 060 | 143 |
| 7 754 062 | 140 |
| 7 754 063 | 140 |
| 7 754 064 | 140 |
| 7 754 065 | 140 |
| 7 754 066 | 140 |
| 7 754 067 | 140 |
| 7 754 068 | 140 |
| 7 754 069 | 140 |
| 7 755 011 | 138 |
| 7 755 012 | 138 |
| 7 755 014 | 138 |
| 7 755 062 | 140 |
| 7 755 063 | 140 |
| 7 755 064 | 140 |
| 7 755 065 | 140 |
| 7 755 066 | 140 |
| 7 755 067 | 140 |
| 7 755 068 | 140 |
| 7 755 069 | 140 |
| 7 758 056 | 141 |
| 7 758 058 | 141 |
| 7 772 998 | 141 |
| 7 800 740 | 113 |

| Item No. *Mã sản phẩm* | Page *Trang* |
|---|---|
| 7 800 744 | 113 |
| 7 800 745 | 113 |
| 7 801 700 | 123 |
| 7 801 702 | 123 |
| 7 801 703 | 123 |
| 7 801 706 | 118 |
| 7 801 707 | 118 |
| 7 801 708 | 118 |
| 7 803 702 | 117 |
| 7 803 703 | 117 |
| 7 803 704 | 117 |
| 7 803 705 | 117 |
| 7 804 100 | 123 |
| 7 804 101 | 123 |
| 7 804 102 | 123 |
| 7 804 103 | 123 |
| 7 804 104 | 123 |
| 7 804 106 | 123 |
| 7 804 107 | 123 |
| 7 804 108 | 123 |
| 7 805 100 | 124 |
| 7 805 699 | 125 |
| 7 805 699 | 125 |
| 7 805 801 | 125 |
| 7 805 802 | 126 |
| 7 805 803 | 126 |
| 7 805 804 | 127 |
| 7 805 805 | 127 |
| 7 806 001 | 128 |
| 7 806 002 | 128 |
| 7 806 002 | 128 |
| 7 806 002 | 129 |
| 7 806 002 | 129 |
| 7 806 003 | 128 |
| 7 806 004 | 129 |
| 7 806 801 | 128 |
| 7 806 802 | 128 |
| 7 806 803 | 129 |
| 7 806 804 | 129 |
| 7 806 912 | 128 |
| 7 806 912 | 129 |
| 7 806 914 | 130 |
| 7 806 915 | 130 |
| 7 806 916 | 130 |
| 7 806 917 | 130 |
| 7 806 918 | 130 |
| 7 806 919 | 130 |
| 7 806 920 | 131 |
| 7 806 921 | 131 |
| 7 806 922 | 132 |
| 7 806 923 | 132 |
| 7 806 924 | 132 |
| 7 806 925 | 132 |
| 7 806 926 | 132 |
| 7 806 927 | 132 |
| 7 806 928 | 133 |
| 7 806 929 | 133 |
| 7 806 930 | 133 |
| 7 806 931 | 133 |
| 7 806 932 | 133 |
| 7 806 933 | 133 |
| 7 806 996 | 131 |
| 7 806 997 | 131 |
| 7 806 998 | 131 |
| 7 806 999 | 131 |
| 7 807 503 | 134 |
| 7 807 505 | 134 |
| 7 807 900 | 134 |
| 7 807 901 | 134 |
| 7 807 902 | 135 |
| 7 807 904 | 134 |
| 7 807 904 | 152 |
| 7 807 999 | 134 |
| 7 808 701 | 135 |
| 7 808 702 | 152 |
| 7 808 703 | 152 |
| 7 808 900 | 135 |
| 7 809 101 | 119 |
| 7 809 102 | 119 |
| 7 809 103 | 119 |

| Item No. *Mã sản phẩm* | Page *Trang* |
|---|---|
| 7 809 104 | 119 |
| 7 809 105 | 119 |
| 7 809 106 | 119 |
| 7 809 107 | 119 |
| 7 809 109 | 120 |
| 7 809 110 | 120 |
| 7 809 111 | 120 |
| 7 809 112 | 120 |
| 7 809 113 | 120 |
| 7 809 114 | 120 |
| 7 809 116 | 121 |
| 7 809 117 | 121 |
| 7 809 118 | 121 |
| 7 809 119 | 121 |
| 7 809 120 | 121 |
| 7 809 121 | 121 |
| 7 809 122 | 121 |
| 7 809 123 | 121 |
| 7 809 124 | 121 |
| 7 809 125 | 121 |
| 7 809 126 | 121 |
| 7 809 127 | 121 |
| 7 809 128 | 122 |
| 7 809 129 | 122 |
| 7 809 130 | 122 |
| 7 809 131 | 122 |
| 7 809 132 | 122 |
| 7 809 133 | 122 |
| 7 809 134 | 119 |
| 7 809 135 | 119 |
| 7 809 937 | 124 |
| 7 809 938 | 124 |
| 7 809 939 | 122 |
| 7 809 940 | 122 |
| 7 809 941 | 122 |
| 7 901 001 | 149 |
| 7 901 002 | 150 |
| 7 901 004 | 149 |
| 7 901 101 | 149 |
| 7 901 102 | 150 |
| 7 901 103 | 150 |
| 7 901 104 | 149 |
| 7 902 001 | 146 |
| 7 902 002 | 145 |
| 7 902 003 | 146 |
| 7 902 101 | 146 |
| 7 902 102 | 145 |
| 7 902 103 | 146 |
| 7 903 002 | 147 |
| 7 903 003 | 147 |
| 7 903 004 | 147 |
| 7 903 005 | 148 |
| 7 903 007 | 148 |
| 7 903 102 | 147 |
| 7 903 103 | 147 |
| 7 903 104 | 147 |
| 7 903 105 | 148 |
| 7 903 107 | 148 |
| 7 904 001 | 145 |
| 7 904 002 | 145 |
| 7 904 101 | 145 |
| 7 904 102 | 145 |
| 7 906 001 | 149 |
| 7 906 101 | 149 |
| 7 907 105 | 151 |
| 7 907 205 | 151 |
| 7 907 405 | 152 |
| 7 908 003 | 151 |
| 7 908 103 | 151 |
| 7 909 001 | 148 |
| 7 909 101 | 148 |
| 7 910 001 | 150 |
| 7 910 101 | 150 |
| KL100-H | 135 |
| KL-100V | 134 |

IMUNDEX IMUNDEX

*Member of the Feddersen Group – Germany*

AN CƯỜNG®
Wood - Working Materials

## VIETNAM OFFICES

**HCM One-Stop Shopping Center**
279 Nguyen Van Troi Street, Ward 10,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3844 1884
F (84.28) 3997 0135
E infoacc@ancuong.com

**An Cuong Head Office**
702/1K Su Van Hanh Street, Ward 12,
District 10, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3862 5726
F (84.28) 3862 5727
E infoacc@ancuong.com

**An Cuong Show Gallery and Design Center**
Block A-Happy Valley, 816 Nguyen Van Linh Street,
Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City
T (84.28) 7300 9822
E infoacc@ancuong.com

**An Cuong Show Depot 1**
162 Tan Huong Street, Tan Quy Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3847 2078
F (84.28) 3847 2068
E infoacc@ancuong.com

**An Cuong Show Depot 2**
Section No. 2, Lot 5-1, M12 Street,
Extended Tan Binh Industrial zone, Binh Hung Hoa Ward,
Binh Tan District, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3620 5633
F (84.28) 3620 5636

**An Cuong Factory Outlet**
DT 747 B Phuoc Hai, Thai Hoa,
Tan Uyen, Binh Duong
T (84.274) 3626 282
F (84.274) 3626 284
E infoacc@ancuong.com

**Ha Noi Show Gallery and Design Center**
Villa C4-N08-B The new urban area Dich Vong,
Cau Giay District, Ha Noi
T (84.24) 6281 4719
F (84.24) 6281 4729
E infoacc@ancuong.com

**Ha Noi One-Stop Shopping Center**
10 Chuong Duong Do Street,
Hoan Kiem District, Ha Noi
T (84.24) 3936 3388
F (84.24) 3823 8929
E infoacc@ancuong.com

**Da Nang Show Gallery and Design Center**
75 Hoang Dieu Street,
Hai Chau District, Da Nang
T (84.236) 388 6191
F (84.236) 383 9459
E infoacc@ancuong.com

**Da Nang One-Stop Shopping Center**
451 Dien Bien Phu Street,
Hoa Khe Ward, Thanh Khe District, Da Nang
T (84.236) 730 7899
F (84.236) 362 5729
E infoacc@ancuong.com

## INTERNATIONAL OFFICES

**Malaysia Office**
No.5, Jln SL17/14, Goodview
Bdr Sg Long, 43000 Kajang, Selangor
T +60 12 290 6486
E infoacc@ancuong.com

**Japan Office via Sumitomo Forestry Group**
Timber & Building Materials Division
Business Planning Department
Keidanren Kaikan, 3-2, Otemachi 1-chome, Chiyoda-ku
Tokyo 100-8270, Japan
T +81 3 3214 3280
E infoacc@ancuong.com

**Australia Office via Antry Pty Ltd**
45 Welshpool Road,
Welshpool Western Australia 6106
T +61 8 9472 8131
E infoacc@ancuong.com

**Canada Office via Zen living**
Bay 1- 4216 61 Avenue S.E
Calgary Alberta Canada, T2C 1Z5
T +1 403 720 928
E infoacc@ancuong.com

**America Office**
752 Breen Ct
Woodland CA 95776, USA
T +1 916 807 0475
E infoacc@ancuong.com

**Cambodia Office and Showroom**
S.I Building, # 93, Preah Sihanouk Blvd,
Phnom Penh
T +855 97 457 7658
E infoacc@ancuong.com

**TẢI APP AC CATALOGUE ĐỂ QUÉT QR CODE TRONG CATALOGUE**
**INSTALL AC CATALOGUE APP TO SCAN QR CODE IN CATALOGUE**

Download on the App Store

GET IT ON Google Play